

HIDS

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TP.HCM

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: 04 (2/2013)

- Đô thị ở Nam bộ thời cận đại
- Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam: vấn đề đang đặt ra
- Một số vấn đề quy hoạch giao thông khu vực thành phố Hồ Chí Minh
- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh 10 năm qua

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa – Xã hội, Quy hoạch đô thị, lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án... của các tác giả trong nước và nước ngoài.
2. Bài viết các tác giả gửi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các phương tiện truyền thông nào trong nước và nước ngoài. Tác giả muốn ngừng đăng phải thông báo ngay cho ban Thư kí hoặc Ban biên tập Tạp chí.
3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Tóm tắt không quá 300 từ, nếu được, tác giả chuyển ngữ sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin... không cần tóm tắt.
4. Danh mục tài liệu tham khảo: Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp tên tác giả theo thứ tự chữ cái tiếng Việt, đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng:
 - Tác giả. Tên tác phẩm, Nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
 - Trích từ website: Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin.
5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết
 - a. Trình bày: - Kiểu chữ: Times New Roman, cỡ chữ 12.
- Đánh số: (xem chỉ dẫn sau)
 - b. Đánh số Chương - Mục:
 - 1.1. Tên mục lớn trong chương
 - 1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn
 - c. Cách ghi chú: Sử dụng cách ghi chú phía cuối mỗi trang (Footnote).
 - d. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.
6. Tiêu chuẩn về hình ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải ảnh tối thiểu 300 dpi.
7. Tác giả ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

MỤC LỤC

TỔNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA

Các ủy viên:

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG

TS. TRẦN DU LỊCH

TS. VÕ KIM CƯƠNG

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

TS. ĐINH SƠN HÙNG

PGS.TS. TRẦN HỮU QUANG

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRẦN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

PGS.TS. LÊ ANH ĐỨC

TS. NGUYỄN THANH HÀ

ThS. NGUYỄN THIẾNG ĐỨC

QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

- Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam: Vấn đề đang đặt ra
PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA, ThS VƯƠNG TỊNH MẠCH3
- Tính “khả thi” của một đồ án quy hoạch phân khu
(tỷ lệ 1/2000)
KTS. LÊ HỒNG QUÂN9
- Cụm công nghiệp trong định hướng phát triển chung
của Thành phố
ThS-KTS. PHẠM VĂN PHƯỚC..... 15
- Một số vấn đề về quy hoạch giao thông khu vực
thành phố Hồ Chí Minh
PGS.TS. NGUYỄN ĐĂNG TUYỂN, KS. TRƯƠNG LỢI HUÊ 19
- Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới địa bàn
thành phố Hồ Chí Minh
ThS-KTS. LÊ QUANG THỐNG..... 27
- Lấy ý kiến cộng đồng dân cư về quy hoạch xây dựng
tại thành phố Hồ Chí Minh
ThS-KTS. NGÔ VŨ ANH..... 33
- Dự án phát triển khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng
với cách nhìn từ ý tưởng định hình cho quy hoạch đô thị
PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA 40

KINH TẾ

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
tại thành phố Hồ Chí Minh 10 năm qua
TS. ĐINH SƠN HÙNG, ThS. CAO NGỌC THÀNH 44
- Phương pháp tiếp cận đánh giá hiệu quả kinh tế
xã hội trong quy hoạch
KS. NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG..... 51

VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Đô thị ở Nam bộ thời cận đại
TS. NGUYỄN THỊ HẬU.....55
- Bảo vệ môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh:
Nhìn từ góc độ sự tham gia của cộng đồng xã hội
ThS. NGÔ HOÀI SƠN64
- Đời sống người cao tuổi ở thành phố Hồ Chí Minh, nhìn từ cấp độ hộ gia đình
TS. PHAN VĂN DỐP - NGUYỄN NGỌC ANH72
- Một số tiếp cận phân tích định tính trong khoa học xã hội (tác giả ALAND BRYMAN)
PGS.TS. LÊ THANH SANG (lược dịch).....85

TỪ SỔ TAY NHÀ NGHIÊN CỨU

- Chuyện trần thế
CVCC. NGUYỄN QUANG VINH97

TƯ LIỆU

- Thị dân
TS. VŨ THỊ PHƯƠNG ANH.....98

TIN HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN

- Hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển 6 tháng đầu năm 2013
TRỊNH THỊ HIỀN 106
- Đón tiếp và làm việc với đoàn Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội Hà Nội
NGUYỄN THỊ TÚ ANH 108
- Hội thảo “Vấn đề trợ giá xe buýt - tồn tại và các giải pháp định hướng”
HỨA QUỐC THÁI..... 109
- Hội thảo “Chăm sóc người cao tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh:
Thực trạng và giải pháp”
PHẠM THỊ THU THỦY 110

ABSTRACT..... 112

**QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM:
VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA**

*PGS. TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA**
*ThS. VƯƠNG TỊNH MẠCH***

Tóm tắt

Việt Nam đang trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội mới phát sinh đòi hỏi Nhà nước phải có biện pháp xử lý phù hợp với quy luật phát triển của đô thị. Bài viết này là những nhận diện ban đầu về các vấn đề đang đặt ra trong việc quản lý và phát triển đô thị ở Việt Nam hiện nay.

1. Quá trình đô thị hóa từ năm 1990 đến nay

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đã diễn ra mạnh mẽ từ năm 1990 đến nay thể hiện ở số lượng đô thị ở Việt Nam trong những năm gần đây gia tăng nhanh chóng: năm 2009 có 731 đô thị¹, năm 2010 có 755 đô thị² và 2012 có 766 đô thị³. Tốc độ đô thị hóa còn thể hiện ở việc mở rộng diện tích và chức năng của các đô thị đã có, nhưng phổ biến nhất là nâng cấp đô thị, thời gian để nâng cấp từ đô thị loại II lên đô thị loại I từ 5 năm đến 15 năm (xem bảng 1).

Bảng 1. Các đô thị lớn của Việt Nam và thời gian nâng cấp đô thị

Tên đô thị	Năm công nhận đô thị loại II	Năm công nhận đô thị loại I	Năm công nhận đô thị loại đặc biệt	Thời gian nâng cấp loại đô thị
Hà Nội*		1990	2001	11
TPHCM*		1990	2001	11
Hải Phòng**	-	2003		
Đà Nẵng**	-	2003		
Huế	1992	2005		13

* Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển Tp.HCM
** Phòng Nghiên cứu Tổng hợp Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM

1 Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam - Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật, Ngân hàng Thế giới, 2011, trang 12.
2 Cục Phát triển đô thị, Bộ Xây dựng, nguồn: http://www.moc.gov.vn/web/guest/trang-chi-tiet?p_p_id=vcmsviewcontent_INSTANCE_Z2jG&p_p_lifecycle=0&p_p_col_id=column-3&p_p_col_count=3&_vcmsviewcontent_INSTANCE_Z2jG_struts_action=%2Fvcmsviewcontent%2Fview&categoryId=63&articleId=42446, truy cập ngày 05/02/2013
3 Thời Báo Kinh tế Việt Nam, số 16+17, 18- 19/1/2013, trang 8.

Biên Hòa	1993			
Vinh	1993	2008		15
Quy Nhơn	1998	2010		12
Nam Định	1998	2011		13
Đà Lạt	1999	2009		10
Vũng Tàu	1999			
Nha Trang	1999	2009		10
Cần Thơ**		2009		
Việt Trì	2004	2012		8
Thái Nguyên	2002	2010		8
Buôn Ma Thuột	2005	2010		5

Ghi chú:

- Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh không có quyết định công nhận loại đô thị, áp dụng trực tiếp quy định của Chính phủ.

- Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ không có văn bản công nhận đô thị loại II

Việc kiểm soát quá trình phát triển đô thị đã trở thành một trong các nội dung của quản lý Nhà nước. Quy định về quản lý quy hoạch xây dựng đô thị đã được điều chỉnh bằng hình thức văn bản pháp luật có hiệu lực cao là luật: Luật Xây dựng năm 2003, có hiệu lực từ 01/7/2004 đã dành Chương 2 để quy định riêng về quy hoạch xây dựng, trong đó từ Điều 19 đến Điều 27 quy định riêng về quy hoạch xây dựng đô thị, từ Điều 28 đến Điều 31 quy định về quy hoạch điểm dân cư nông thôn và Luật Quy hoạch đô thị năm 2009. Hiện nay, văn bản về lĩnh vực quản lý phát triển đô thị mới ban hành gần đây nhất là Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị. Song song với việc hoàn chỉnh pháp luật về quản lý đô thị, Nhà nước còn quản lý đô thị bằng quy hoạch đô thị. Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020 đã được phê duyệt năm 1998 và điều chỉnh năm 2009 theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020 chính là kế hoạch cụ thể để thực hiện định hướng phát triển đô thị Việt Nam theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tiêu chí phân loại của đô thị được nâng cao theo thời gian, đặc biệt là tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và quy mô dân số. Mặt khác, có sự thay đổi trong các tiêu chí đáng chú ý là tiêu chí quy mô dân số, trong giai đoạn từ 1990 - 2009, quy mô dân số chỉ tính cho khu vực nội thành, nội thị, nhưng theo quy định hiện hành (Nghị định số 42/2009/NĐ-CP) quy mô dân số tính cho toàn đô thị.

2. Vấn đề đang đặt ra

2.1. Phân loại đô thị và phân cấp quản lý Nhà nước

Hiện nay, cả nước có năm đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt,

Quy hoạch và quản lý đô thị

Bảng 2. Thông tin về năm thành phố trực thuộc Trung ương hiện nay

Thành phố	Quyết định thành lập của Quốc hội	Diện tích theo quyết định thành lập	Dân số (người)		Loại đô thị hiện nay	Quyết định công nhận loại đô thị của Thủ tướng Chính phủ
			Khi thành lập	Năm 2011		
Hà Nội	Nghị quyết số 15/2008/NQ-QH12 ngày 29/5/2008	334.470,02 ha	6.232.940 (2008)	6.699.600	Đặc biệt	Không có văn bản
Thành phố Hồ Chí Minh	Nghị quyết ngày 02/07/1976 chính thức đặt tên thành phố Sài Gòn - Gia Định là thành phố Hồ Chí Minh.	2.095,6 km ² (năm 2011, niên giám thống kê)		7.521.700	Đặc biệt	Không có văn bản
Hải Phòng	Không tìm thấy	1.523 ,4 km ² (năm 2011, niên giám thống kê)		1.878.500	Loại I	Quyết định số 92/2003/QĐ-TTg ngày 09/5/2003
Đà Nẵng	Nghị quyết của Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 10 ngày 06/11/1996	942.46 km ²	663.115 (1996)	951.700	Loại I	Quyết định số 145/2003/QĐ-TTg ngày 15/7/2003
Cần Thơ	Nghị quyết số 22/2003/QH11 ngày 26/11/2003	138.959,99 ha	1.112.121 (2003)	1.200.300	Loại I	Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/06/2009

Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ là đô thị loại I. Quy mô, lịch sử phát triển, diện tích và dân số của các đô thị này khác biệt nhau rất lớn (*xem bảng 2*).

Mặc dù đã có một số nỗ lực để phân cấp mạnh cho Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh như cơ chế tài chính ngân sách đặc thù cho Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị định số 123/2004/NĐ-CP và Nghị định số 124/2004/

NĐ-CP ngày 18/5/2004 của Chính phủ nhưng nhìn chung năm đô thị trực thuộc Trung ương này đều có chung cơ chế quản lý đô thị. Việc phân cấp quản lý bằng các văn bản dưới luật đã không còn ý nghĩa thực tiễn khi rất nhiều văn bản luật, đặc biệt là luật chuyên ngành, được ban hành từ năm 2005 đến nay đã quy định rõ các trách nhiệm thuộc các cơ quan Trung ương. Hà Nội đã có một Luật Thủ đô ban hành năm

2012, riêng thành phố Hồ Chí Minh chẳng những chưa có cơ chế phù hợp với tính chất của một đô thị đặc biệt để thành phố có thể chủ động trong việc giải quyết các vấn đề đặc thù của mình mà hiện nay đang bị ràng buộc khá nhiều bởi vì là đô thị đặc biệt, cụ thể liên quan đến việc lập và điều chỉnh các loại quy hoạch, nhất là quy hoạch ngành do Bộ lập trên địa bàn của thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Thuật ngữ pháp lý và mô hình quản lý đô thị

Trong những năm gần đây, báo chí Việt Nam sử dụng từ “siêu đô thị”, “chuỗi đô thị”, hay “megacity”, “metropolitan” với các hàm ý khác nhau như để nhấn mạnh quy mô dân số đô thị hay diện tích đô thị... Về mặt pháp lý, theo Quyết định số 132/HĐBT ngày 05/05/1990 về việc phân loại và phân cấp quản lý đô thị, đô thị loại I (trên 1 triệu người) được gọi đô thị rất lớn; đô thị loại II (350.000 - 1.000.000 người) là đô thị lớn; đô thị loại III (100.000 - 350.000 người) là đô thị trung bình lớn; đô thị loại IV (30.000 - 100.000) là đô thị trung bình nhỏ và đô thị loại V (4.000 - 30.000 người) là đô thị nhỏ. Tuy nhiên, đến năm 2001, hệ thống phân loại đô thị của Việt Nam mang tính chất pháp lý chỉ có đô thị đặc biệt, đô thị loại I, đô thị loại II... và không gọi đô thị theo quy mô như đô thị rất lớn, đô thị lớn như những năm 1990 nữa. Tuy nhiên, trong văn bản xác định định hướng phát triển đô thị của Việt Nam, có sử dụng các thuật ngữ như đô thị lớn, đô thị cực lớn để chỉ các thành phố là trung tâm cấp quốc gia hoặc cấp vùng, nhưng không có tiêu chí minh bạch để phân loại đô thị lớn và cực lớn.

Khoản 10 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2003 định nghĩa “*quy hoạch xây dựng vùng là việc tổ chức hệ thống điểm dân cư, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của một tỉnh hoặc liên tỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế -*

xã hội trong từng thời kỳ”. Khi các cơ quan nhà nước triển khai thực hiện quy hoạch vùng trên thực tế thì xuất hiện khái niệm “**vùng đô thị**” được chính thức sử dụng trong văn bản pháp lý về quy hoạch xây dựng đô thị của Việt Nam khoảng gần 10 năm trở lại đây⁴. Hai đô thị đặc biệt của Việt Nam là Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã có quy hoạch xây dựng vùng đô thị được phê duyệt năm 2008⁵, trong đó đô thị đặc biệt là đô thị hạt nhân. Tuy nhiên, tháng 5/2008, địa giới hành chính của Thủ đô Hà Nội được mở rộng theo Nghị quyết của Quốc hội nên việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng đô thị Hà Nội đang được triển khai, sẽ bao gồm Thủ đô Hà Nội và 9 tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang (Mở rộng thêm 03 tỉnh là Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang so với Quyết định số 490/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2008) có tổng diện tích 24.314,7 km² với dân số hiện trạng toàn vùng năm 2010 vào khoảng 17 triệu người.

Theo Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 20/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính thành phố Hồ Chí Minh và 7 tỉnh xung quanh gồm: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang với diện tích khoảng 30.404 km², bán kính ảnh hưởng từ 150 - 200 km. Cho đến nay, theo

4 Quyết định số 118/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo quy hoạch và đầu tư xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội.

5 Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 05/05/2008 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 20/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

Quy hoạch và quản lý đô thị

thống kê tháng 01/2013 của Bộ Xây dựng⁶, vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh có 80 đô thị gồm:

- 01 đô thị đặc biệt, trực thuộc Trung ương (thành phố Hồ Chí Minh).

- 03 đô thị loại II là thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố Vũng Tàu - thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai, Mỹ Tho - tỉnh Tiền Giang).

- 04 đô thị loại III là thành phố thuộc tỉnh (Bà Rịa - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thủ Dầu Một - tỉnh Bình Dương, Tân An - tỉnh Long An, Tây Ninh - tỉnh Tây Ninh).

- 13 đô thị loại IV gồm 7 thị xã (Dĩ An, Thuận An - tỉnh Bình Dương; đồng Xoài, Bình Long, Phước Long - tỉnh Bình Phước; Long Khánh - tỉnh Đồng Nai; Gò Công - tỉnh Tiền Giang) và 6 thị trấn.

- 59 đô thị loại V.

Cấu trúc không gian vùng phát triển đô thị theo định hướng quy hoạch đã bước đầu hình thành gồm thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân và 05 cực đối trọng về các phía Đông Nam, Đông, Bắc, Tây Bắc và Tây Nam với các đô thị hạt nhân là Vũng Tàu, Long Khánh, Chơn Thành, Tây Ninh và Mỹ Tho, Tân An.

Tại Việt Nam, việc liên kết giữa các tỉnh, thành phố liền kề nhau về kinh tế được thực hiện thông qua một hình thức Vùng kinh tế trọng điểm⁷ đã xuất hiện từ năm 1997 - 1998, do Chính phủ trực tiếp điều phối. Cho đến

nay, vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh đã tương ứng với ranh giới hành chính của các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tuy nhiên, hoạt động của Ban chỉ đạo điều phối các Vùng kinh tế trọng điểm “*còn một số tồn tại, hạn chế như chưa giải quyết kịp thời, hiệu quả một số vấn đề phát sinh trong quy hoạch, liên kết ngành, vùng, địa phương, khu vực giáp ranh giữa các địa phương trong nội vùng, chưa bảo đảm phát huy được thế mạnh của từng vùng, từng địa phương...*”⁸.

Theo hiểu biết của chúng tôi về quá trình phát triển đô thị, “siêu đô thị” hay “đại đô thị” là một vùng các đô thị có quan hệ mật thiết, tạo ra những động lực phát triển về kinh tế (bao gồm cả việc sử dụng đất có hiệu quả), xã hội và bảo vệ môi trường cho một khu vực. Cho đến nay, trên thế giới đã có và đang hình thành những vùng đô thị kiểu đại đô thị ở châu Á và khu vực châu Mỹ Latinh. Trên thực tế, dù pháp luật Việt Nam chưa có quy định về liên kết để phát triển giữa các đô thị, một số cụm đô thị có sự tác động khá mạnh đối với nhau đang trong quá trình hình thành như một xu thế vận động phát triển, ví dụ cụm đô thị thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Thủ Dầu Một - Vũng Tàu... (phía Nam), cụm đô thị Hà Nội - TP.Bắc Ninh - Hưng Yên - Hải Dương... Một câu hỏi lớn đang đặt ra cho các nhà thiết kế chính sách của Việt Nam: mô hình quản lý các cụm đô thị đó sẽ như thế nào? Việt Nam sẽ đi theo xu hướng chung của thế giới hay sẽ nghiên cứu ra một phương thức quản lý mang đặc thù của Việt Nam? Đây là vấn đề mới trong quá trình phát triển đô thị Việt Nam. Sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu đô thị, nhà nghiên cứu kinh tế và các nhà thiết kế chính sách Việt Nam là chìa khóa để tìm ra câu trả lời thích hợp cho Việt Nam.

6 Bộ Xây dựng, *Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Quy hoạch xây dựng Vùng TP.HCM đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2050*, ngày 17/01/2013, tài liệu Hội nghị giao ban Công tác thực hiện quy hoạch xây dựng vùng TP.HCM tại Biên Hòa, Đồng Nai, ngày 17/01/2013.

7 Hiện nay Việt Nam có 4 Vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

8 Thông báo số 27/TB-VPCP ngày 16/01/2013 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại cuộc họp Ban chỉ đạo điều phối các Vùng kinh tế trọng điểm.

Tài liệu tham khảo

1. *Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam* - Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật, Ngân hàng Thế giới, 2011, trang 12.
2. *Cục Phát triển đô thị, Bộ Xây dựng*, nguồn: http://www.moc.gov.vn/web/guest/trang-chi-tiet?p_p_id=vcmsviewcontent_INSTANCE_Z2jG&p_p_lifecycle=0&p_p_col_id=column-3&p_p_col_count=3&_vcmsviewcontent_INSTANCE_Z2jG_struts_action=%2Fvcmsviewcontent%2Fview&categoryId=63&articleId=42446, truy cập ngày 05/02/2013.
3. Thời Báo Kinh tế Việt Nam, số 16+17, 18-19/1/2013, trang 8.
4. Quyết định số 118/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo quy hoạch và đầu tư xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội.
5. Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 05/05/2008 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 20/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.
6. Bộ Xây dựng, *Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Quy hoạch xây dựng Vùng TP.HCM đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2050*, ngày 17/01/2013, tài liệu Hội nghị giao ban Công tác thực hiện quy hoạch xây dựng vùng TP.HCM tại Biên Hoà, Đồng Nai, ngày 17/01/2013.
7. Hiện nay Việt Nam có 4 Vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long.
8. Thông báo số 27/TB-VPCP ngày 16/01/2013 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại cuộc họp Ban chỉ đạo điều phối các Vùng kinh tế trọng điểm.

TÍNH “KHẢ THI” CỦA MỘT ĐỒ ÁN QUY HOẠCH PHÂN KHU (TỶ LỆ 1/2000)

KTS. LÊ HỒNG QUÂN*

Tóm tắt

Theo Luật Quy hoạch đô thị của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5 số 30/2009/QH12 ban hành ngày 17/8/2009, Quy hoạch đô thị là việc tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở để tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống trong đô thị, được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch đô thị.

Quy hoạch phân khu (Bản vẽ được thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/2000) là một loại đồ án quy hoạch đô thị nhằm cụ thể hóa nội dung quy hoạch chung. Nội dung của đồ án quy hoạch phân khu bao gồm việc xác định chức năng sử dụng cho từng khu đất, nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan cho toàn khu vực lập quy hoạch, chỉ tiêu về dân số, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật đối với từng ô phố; bố trí công trình hạ tầng xã hội phù hợp với nhu cầu sử dụng; bố trí mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật đến các trục đường phố phù hợp với các giai đoạn phát triển của toàn đô thị, đánh giá môi trường chiến lược.

1. Về nội dung, yêu cầu và những cơ sở pháp lý khi nghiên cứu một đồ án quy hoạch phân khu

Như phần trình bày ở trên, một đồ án quy hoạch phân khu có rất nhiều các nội dung cần triển khai nghiên cứu, đồng thời cũng

giống như các quy hoạch đô thị khác, quy hoạch phân khu phải tuân thủ khá nhiều các yêu cầu như việc cụ thể hóa từ định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quốc phòng, an ninh; bảo đảm tính thống nhất với quy hoạch phát triển các ngành khác như giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, giáo dục, y tế, dịch vụ thương mại, văn hóa, xã hội v.v... Bảo đảm công khai, minh bạch và kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia, cộng đồng và cá nhân. Dự báo phải khoa học, đáp ứng được yêu cầu thực tế và phù hợp với xu thế phát triển của đô thị, tuân thủ đầy đủ các quy chuẩn, áp dụng tiêu chuẩn khác có liên quan, bảo vệ môi trường, phòng ngừa hiểm họa ảnh hưởng đến cộng đồng, cải thiện cảnh quan, bảo tồn các di tích văn hóa, lịch sử và nét đặc trưng của khu vực lập quy hoạch. Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đô thị để phát triển bền vững. Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị và không gian ngầm. Đáp ứng nhu cầu sử dụng nhà ở, công trình y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại dịch vụ, công viên, cây xanh, mặt nước và công trình hạ tầng xã hội khác. Đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật đô thị v.v...

Ngoài ra, việc nghiên cứu lập đồ án quy hoạch phân khu còn phải dựa trên rất nhiều các cơ sở pháp lý khác đó là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, các tài liệu, số liệu cần phải điều tra, thu thập để phân

* Phó Giám đốc Viện Quy hoạch Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

tích, tổng hợp trong quá trình nghiên cứu và phải thực hiện đúng trình tự lập, thẩm định, phê duyệt theo Luật Quy hoạch đô thị. Sau khi được phê duyệt, đồ án quy hoạch phân khu sẽ giúp cho Nhà nước quản lý đô thị một cách tương đối toàn diện, Người dân ổn định cuộc sống, Nhà đầu tư biết để tính toán kế hoạch đầu tư và cả xã hội cùng được hưởng lợi trên sự đầu tư, phát triển tại nơi sinh sống, an cư lạc nghiệp.

Một đồ án quy hoạch phân khu có đầy đủ các nội dung nghiên cứu, đáp ứng được hàng loạt các yêu cầu và tuân thủ đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn sẽ là một đồ án khá lý tưởng. Trong thực tế nhiều năm qua, rất ít, thậm chí là hiếm các đồ án quy hoạch phân khu đạt được tầm vóc như vậy.

2. Tính khả thi liên quan đến Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật

Sau quá trình nghiên cứu lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị. Đồ án quy hoạch phân khu có quyết định phê duyệt, có tính pháp lý sẽ được tổ chức triển khai trong thực tế cuộc sống tại khu vực quy hoạch. Tính khả thi của đồ án sẽ được thực tế kiểm nghiệm chứng minh và sự thành công của đồ án còn phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như chất lượng nghiên cứu, nội dung nghiên cứu, tầm nhìn của nhóm tác giả đồ án, quá trình thẩm định, phê duyệt đồ án cũng như quá trình quản lý và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch v.v...Phần viết này chỉ trao đổi đến tính khả thi của một đồ án quy hoạch phân khu ở giai đoạn nghiên cứu lập đồ án.

Tính khả thi của đồ án quy hoạch phân khu liên quan đến Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và quy chuẩn, tiêu chuẩn: Trong khoảng 10 năm, tính từ khi có Luật Xây dựng (năm 2003) và hệ thống các văn bản dưới Luật được ban hành, chúng ta đã có nhiều lần phải thay đổi, bổ sung hệ thống các văn bản này làm ảnh hưởng không nhỏ

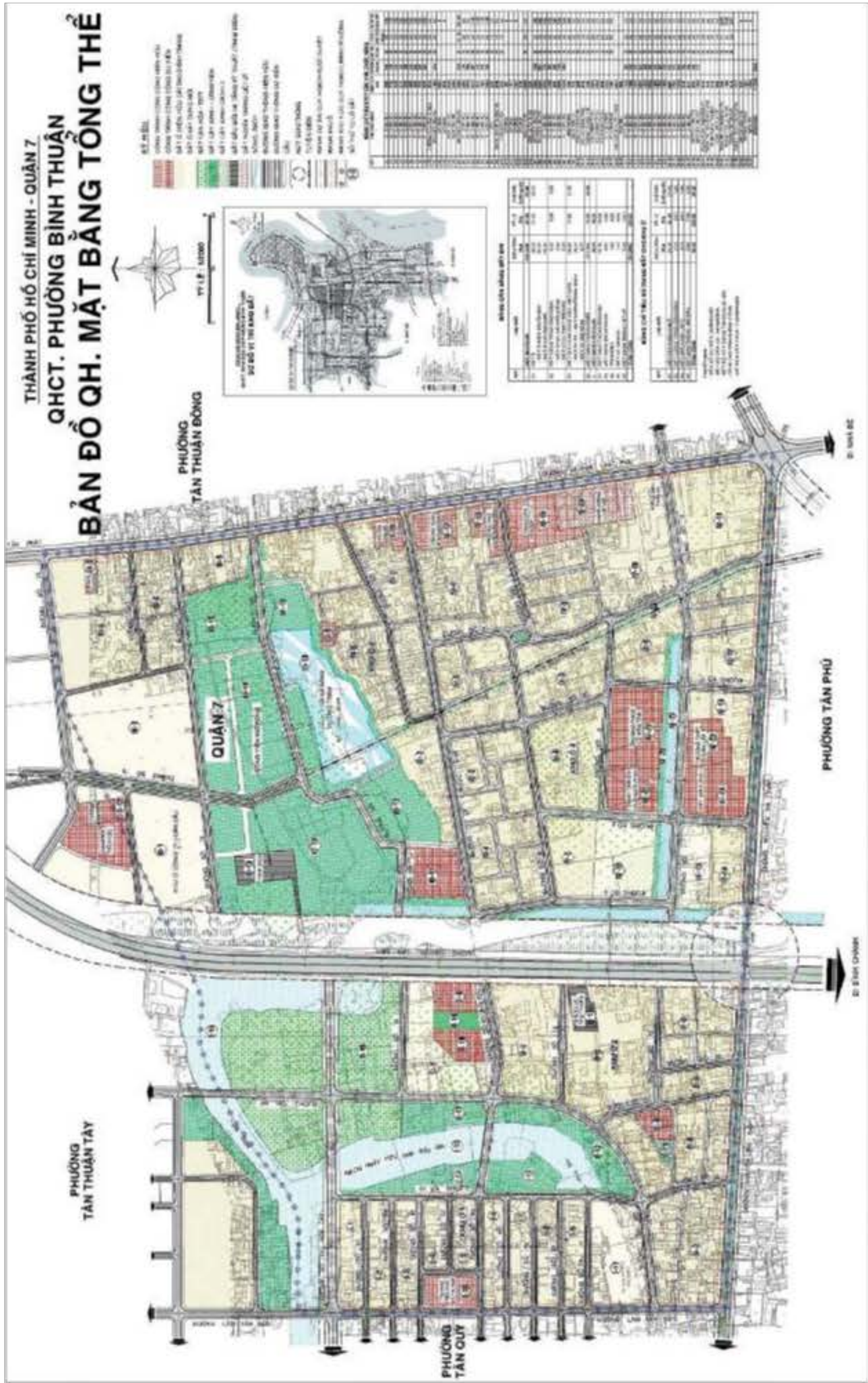
đến quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch và đặc biệt là liên quan đến thời gian nghiên cứu lập đồ án. Trong quy hoạch đô thị, quy chuẩn là những quy định bắt buộc phải tuân thủ trong suốt quá trình lập, thẩm định và phê duyệt các đồ án quy hoạch, là cơ sở pháp lý để quản lý việc ban hành, áp dụng các tiêu chuẩn quy hoạch và các quy định về quản lý xây dựng theo quy hoạch. Vì tính bắt buộc của quy chuẩn nên hầu hết các đồ án quy hoạch phân khu đều tuân thủ và quá trình nghiên cứu, đề xuất đã xác định được đầy đủ các chỉ tiêu về quy hoạch sử dụng đất cũng như chỉ tiêu về kiến trúc, các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật đô thị nhưng tính khả thi của các con số này có lẽ cần phải được xem xét thấu đáo. Đặc biệt là các chỉ tiêu về quy hoạch sử dụng đất cho các công trình về y tế, giáo dục, văn hóa xã hội, dịch vụ thương mại thể dục thể thao, công viên cây xanh và hệ thống giao thông đô thị (động và tĩnh). Những loại hình công trình này thường được lựa chọn, xác định tại những vị trí mà tính khả thi là rất thấp, khó di dời giải tỏa để thực hiện. Mặt khác bộ quy chuẩn, tiêu chuẩn và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật còn rất thiếu, chưa bao quát được hết thực tế của đô thị đặc biệt như thành phố Hồ Chí Minh. Điều này cũng làm ảnh hưởng không nhỏ đến tính khả thi của đồ án quy hoạch phân khu.

3. Tính khả thi liên quan đến các số liệu, tài liệu

Trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch, toàn bộ các tài liệu, số liệu điều tra thu thập được là hết sức quan trọng dùng làm cơ sở cho việc nghiên cứu đề xuất về tính chất chức năng của đồ án và hệ thống các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, lựa chọn vị trí, xác định quy mô v.v... Phần lớn các thông tin về hiện trạng được thu thập, tổng hợp đánh giá tương đối đầy đủ. Các thông tin về kinh tế - xã hội; nhà đầu tư và đặc biệt là nguồn lực (ai ?, tổ chức nào ?), bao giờ thực hiện quy hoạch đều rất sơ lược, không

Bản đồ 1

Quy hoạch mặt bằng tổng thể của đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phường Bình Thuận, quận 7 (được phê duyệt tại Quyết định số 39/2005/QĐ-UB-QLĐT ngày 27/6/2005).



Nguồn: KTS Lê Hồng Quân - Viện Quy hoạch Xây dựng

cụ thể. Do vậy, các nhà lập quy hoạch khi đưa ra dự báo, định hướng phát triển thường chưa phù hợp, tính khả thi không cao và cuối cùng là đồ án mặc dù đã có quyết định phê duyệt, có hiệu lực pháp lý nhưng chỉ tồn tại một thời gian ngắn lại phải điều chỉnh. Rất nhiều đồ án sau khi được phê duyệt chỉ phục vụ cho công tác quản lý đất đai, cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ, còn lại không thực hiện phát triển được bất cứ Dự án nào về hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thực tế này đã làm cho các cá nhân, tổ chức hiện đang quản lý, sử dụng đất đai, công trình nằm trong khu quy hoạch phản ứng và gọi là quy hoạch “treo”. Theo Báo cáo kết quả thực hiện công tác tổng rà soát, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt (2*): Trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có 411 đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt thì tổng số đồ án được rà soát (thuộc đối tượng phải rà soát): 209 đồ án (chiếm 50,8% số đồ án đã phê duyệt) với kết quả như sau:

+ Tổng số đồ án cần thiết giữ lại để chỉnh trang, phát triển đô thị: 117 đồ án (chiếm 56% số đồ án đã rà soát);

+ Tổng số đồ án cần điều chỉnh tổng thể quy hoạch: 45 đồ án (trong đó đề xuất hủy bỏ 05 đồ án); chiếm 21,5% số đồ án đã rà soát;

+ Tổng số đồ án cần điều chỉnh cục bộ quy hoạch: 47 đồ án (trong đó có 105 khu chức năng cần điều chỉnh cục bộ); chiếm 22,5% số đồ án đã rà soát;

+ Tổng số các khu chức năng (theo số liệu của các đơn vị có tổng hợp, thống kê trong 117 đồ án cần thiết giữ lại và 47 đồ án điều chỉnh cục bộ) cần thiết giữ lại để chỉnh trang, phát triển đô thị: 1.410 khu chức năng.

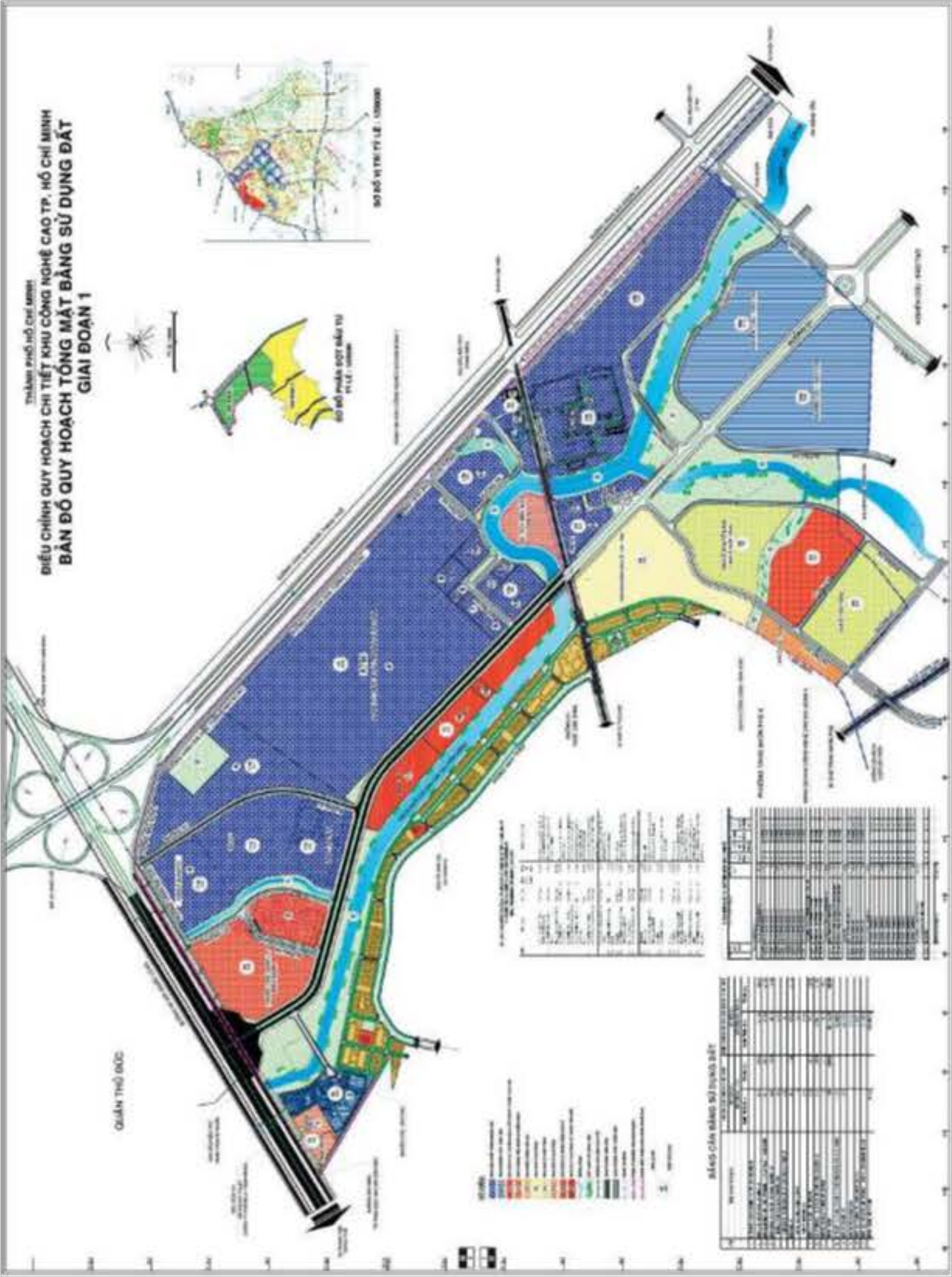
4. Tính khả thi liên quan đến xu thế đầu tư và nguồn lực thực hiện

Một vấn đề cũng hết sức quan trọng, chi phối tính khả thi của đồ án là xu thế đầu tư và

nguồn lực thực hiện có thể làm méo mó các đồ án quy hoạch, đó là vấn đề phát triển quỹ đất nhà ở để hình thành nên các dự án đầu tư (không phải từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước) quá nhiều ở khắp các quận huyện, tạo ra hiệu ứng “vết đầu loang” khó kiểm soát. Những xu thế đầu tư phát triển mà chúng ta đã, đang và sẽ còn phải trả giá như giai đoạn thực hiện phân lô (cuối thập niên 90 của thế kỷ XX), những khu nhà ở này phát triển nhanh chóng nhưng không có hạ tầng kỹ thuật cũng như không có hạ tầng xã hội; không đồng bộ và không thể kết nối được với các khu kế cận; Giai đoạn thực hiện các dự án phân lô bán nền, nhà biệt thự (từ năm 2000-2005). Đây là giai đoạn phát triển khá rầm rộ đặc biệt tại các quận mới như Quận 2, 7, 9, 12, Thủ Đức, Bình Tân, Bình Chánh, Nhà Bè... Nghĩa là phát triển trên một diện rộng mặc dù tuân thủ theo quy hoạch (tỷ lệ 1/500) được duyệt nhưng đến nay, số lượng các dự án hoàn chỉnh, khang trang, có người dân vào sống đủ còn rất ít. Chủ yếu là đầu cơ, tích trữ chờ giá lên bán kiếm lời mà không đầu tư xây dựng nên bỏ hoang dẫn đến lãng phí rất lớn vì chưa khai thác sử dụng; Giai đoạn chạy đua đầu tư xây dựng chung cư cao cấp (từ năm 2005-2010). Đây là loại hình nhà ở mới phát triển tại thành phố đem lại nhiều lợi ích như tiết kiệm quỹ đất, hình thành nên lối sống văn minh, hiện đại, nhiều tiện ích. Tuy nhiên vì chỉ tập trung đến phân khúc thị trường cao cấp cũng như việc phát triển nóng vượt quá sức mua của người dân dẫn đến việc tồn đọng, xây dựng dang dở, tồn kho căn hộ với số lượng lớn (khoảng 12.000 căn) khi nền kinh tế của ta đang trong giai đoạn khó khăn.

Những bài học này sẽ giúp ích cho các nhà lập quy hoạch trước khi đưa ra các đề xuất về định hướng phát triển khu quy hoạch cần dựa trên các luận cứ khoa học chắc chắn, có cơ sở để đảm bảo được tính khả thi cao và thực sự mang lại lợi ích cho cộng đồng, cho xã hội.

Bản đồ 2
Quy hoạch tổng thể mặt bằng sử dụng đất của đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 1 (được phê duyệt tại Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 16/3/2007)



Nguồn: KTS Lê Hồng Quân - Viện Quy hoạch Xây dựng.

5. Một vài đề xuất trong quy hoạch để đảm bảo tính khả thi

Trong thời gian qua chúng ta đã phải tiến hành điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 (quy hoạch phân khu) rất nhiều đồ án, thậm chí có đồ án phải điều chỉnh nhiều hơn 2 lần. Việc này gây ra tốn kém về mặt thời gian, kinh phí, nguồn nhân lực với sự tham gia của lực lượng nghiên cứu, các cấp quản lý, các ngành và cả người dân. Mặc dù nguyên nhân điều chỉnh quy hoạch phân khu có nhiều, kể cả theo yêu cầu của luật định, sau thời gian 5 năm phải tiến hành xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Để đảm bảo tính khả thi và hạn chế điều chỉnh quy hoạch phân khu, các nhà lập quy hoạch có thể chú ý đến tính “Linh hoạt” trong các đề xuất bởi vì hiện nay theo quy định, một đồ án quy hoạch phân khu sau khi được phê duyệt thì hầu hết các con số về chỉ tiêu, quy mô, tính chất, chức năng của từng khu đất, từng con đường là bất di bất dịch. Mặc dù trong quá trình nghiên cứu chúng ta có thể đề xuất 2, 3 phương án và cuối cùng chỉ chọn 1 để ra Quyết định phê duyệt. Nghĩa là, thực tế khi có Quyết định phê duyệt chúng ta không thể có lựa chọn khác có thể hợp lý hơn, hiệu quả hơn... Và nếu là một dự án có tính khả thi cao thì phải đề xuất điều chỉnh quy hoạch phân khu.

Trong quá trình nghiên cứu nên chú ý đến “ Tính tĩnh”, đó là việc xác định rõ những khu đất có chức năng ổn định, hoặc nó đã là một khu hiện hữu cần tồn tại ổn định (chi can thiệp theo hướng chỉnh trang) hoặc là hệ thống khung đường giao thông chính và bến bãi, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị cũng như hệ thống hạ tầng xã hội cơ bản về y tế, giáo

dục, văn hóa - xã hội ... những yếu tố này bắt buộc cần thiết cho phát triển ổn định, lâu dài nên ít thay đổi, hoặc là các khu đất, dự án đang trong quá trình chuẩn bị triển khai, đã xác định được kế hoạch, nguồn lực thực hiện và mang tính khả thi cao. Còn lại là “Tính động” nghĩa là cho phép thay đổi để sử dụng phương án 1 hoặc 2 hoặc 3. Trong thời gian khoảng 3-5 năm trở lại đây cũng đã xuất hiện hình thức này trong đồ án quy hoạch chi tiết 1/2000, quy hoạch phân khu và cả trong các đồ án quy hoạch chung quận, huyện là các khu đất “hỗn hợp”, một cái tên chung chứ chưa phải là các phương án khác tạo nên nhiều sự lựa chọn linh hoạt khác nhau. Các phương án đề xuất này cũng có đầy đủ các thông số về chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, tính chất chức năng và được thể hiện trong quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tính pháp lý, dễ dàng triển khai khi thực hiện (nói cách khác là không phải “Xin” “Cho”).

Cách làm này chắc chắn sẽ đem lại tính khả thi cao cho loại hình đồ án quy hoạch phân khu, nó phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn phát triển, với nhu cầu xã hội và khả năng về nguồn vốn đầu tư. Phục vụ được nhu cầu trước mắt đồng thời giành lại phần nào đó cho thị trường, cho tương lai quyết định để hướng đến phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Luật Quy hoạch đô thị của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5 số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009.
2. Báo cáo kết quả thực hiện công tác tổng rà soát, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt... Văn bản số 258/SQHKT-QHKV1, ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố.

CỤM CÔNG NGHIỆP TRONG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHUNG CỦA THÀNH PHỐ

ThS-KTS. PHẠM VĂN PHƯỚC*

1. Hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp thành phố

Ngày 01 tháng 11 năm 2004 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 188/2004/QĐ-TTg về “Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, có tính đến năm 2020”. Trong đó, diện tích đất dành cho phát triển các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CCN) là 1.900 ha.

Trên cơ sở Quyết định số 188/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, thành phố đã triển khai “điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp địa phương thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, có tính đến năm 2025”. Theo Quyết định số 4809/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, trên địa bàn thành phố được quy hoạch 30 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.900ha, trong đó:

+ Các cụm công nghiệp đã hình thành: Căn cứ vào thực trạng các cụm công nghiệp với ngành nghề khác nhau đã hình thành từ nhiều năm trước có doanh nghiệp đang hoạt động gồm 10 cụm được củng cố, điều chỉnh với quy mô diện tích 478,0 ha.

+ Các cụm công nghiệp được quy hoạch mới: gồm 20 cụm được quy hoạch xây dựng với quy mô diện tích 1.422,0 ha.

Tính đến nay (tháng 6/2013) số cụm công nghiệp chính thức trên địa bàn thành phố còn lại là 27 cụm công nghiệp với diện tích 1.652

ha (do cụm công nghiệp An Hạ, cụm công nghiệp Cơ khí ô tô thành phố Hồ Chí Minh chuyển đổi thành Khu công nghiệp và cụm công nghiệp Long Sơn được chuyển đổi công năng), trong đó bao gồm :

- 08 cụm công nghiệp đã có Đơn vị kinh doanh hạ tầng với tổng diện tích 652 ha (03 cụm có Đơn vị kinh doanh hạ tầng, có doanh nghiệp đang hoạt động với diện tích 288 ha và 162 doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh; 05 cụm có Đơn vị kinh doanh hạ tầng, đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với diện tích 364 ha).

- 19 cụm công nghiệp chưa có Đơn vị kinh doanh hạ tầng (13 cụm công nghiệp đã có doanh nghiệp hoạt động hiện hữu từ trước với tổng diện tích được quy hoạch là 615,0 ha; 06 cụm công nghiệp trong quy hoạch với diện tích là 385,0 ha).

2. Đánh giá vai trò của các cụm công nghiệp đối với việc xây dựng & phát triển thành phố hiện nay

2.1. Những mặt đạt được

- Phát triển các cụm công nghiệp tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng công nghiệp mới, có giá trị lâu dài đồng thời góp phần hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn.

- Việc phát triển mô hình cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố trong những năm qua là cần thiết và phù hợp để hỗ trợ thu hút đầu tư cho cộng đồng doanh nghiệp nhỏ. Đặc biệt là sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, các doanh

* Viện Quy hoạch Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

ng nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh doanh vào vùng quản lý tập trung nên thuận lợi trong công tác quản lý.

- Việc phát triển các cụm công nghiệp thu hút và giải quyết lao động địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

2.2. Những tồn tại, hạn chế

- Về quy hoạch tổng thể phát triển cụm công nghiệp

+ Công tác xây dựng quy hoạch các cụm công nghiệp được xây dựng còn chậm so với nhu cầu phát triển. Có những cụm công nghiệp đã có một số điểm có doanh nghiệp hiện hữu đang hoạt động trước khi lập quy hoạch nên trên thực tế khi quy hoạch các cụm công nghiệp nhằm hợp thức hóa sự tồn tại của những đơn vị sản xuất công nghiệp hiện hữu này sẽ gây không ít khó khăn trong công tác quản lý như: khó thu hút đơn vị kinh doanh hạ tầng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ, tình hình an ninh trật tự, lao động trên địa bàn khó quản lý...

+ Đối với các cụm công nghiệp này, doanh nghiệp thường xen cài trong các khu dân cư, nên không đồng bộ, manh mún trong đầu tư cơ sở hạ tầng. Giữa khu sản xuất và khu dân cư không có khoảng cách ly để đảm bảo về vệ sinh, môi trường, an ninh, trật tự xã hội. Việc phát triển, xây dựng nhà ở sát các khu vực tập trung các xí nghiệp sản xuất công nghiệp là nguyên nhân dẫn đến xung đột giữa hoạt động sản xuất và sinh hoạt dân cư. Tình trạng ô nhiễm ở các doanh nghiệp tại các cụm công nghiệp này đã gây ảnh hưởng đến đời sống dân cư khu vực kề cận.

+ Việc thực hiện đầu tư các cụm công nghiệp theo quy hoạch còn thiếu quyết liệt. Quỹ đất công nghiệp thực tế để các doanh nghiệp xây dựng được ngay không nhiều do nhiều yếu tố: Chưa chọn được chủ đầu tư, chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp không đủ năng lực, triển khai chậm, Công tác đền bù giải tỏa khó khăn...

- Về công tác quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp

Từ năm 2002, thành phố Hồ Chí Minh đã có chủ trương di dời các doanh nghiệp, cơ sở ô nhiễm trong nội thành. Theo đó, nhiều cơ sở sản xuất không đủ điều kiện vào khu công nghiệp đã tập trung theo từng khu vực đất tại các quận/huyện ngoại thành. Nhưng dù di dời về đây thì toàn bộ cơ sở hạ tầng tại chỗ đều chưa được đầu tư, xây dựng. Đến năm 2007, thành phố mới quyết định quy hoạch những khu vực này thành cụm công nghiệp - vẫn trong tình trạng chưa có chủ đầu tư. Năm 2009, Quy chế quản lý cụm công nghiệp (Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ) ban hành, năm 2011 Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố (Quyết định số 47/2011/QĐ-UBND ngày 12/7/2011) để có sự quản lý, phối hợp chặt chẽ giữa các sở ban ngành nhưng chưa có sự tập trung đầu mối thống nhất thực tế về các lĩnh vực như: quản lý nhà nước về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, ... Các công việc này do các cơ quan chuyên môn trực tiếp thực hiện. Vì vậy, dẫn đến rất nhiều trở ngại cho doanh nghiệp muốn tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp cũng như cho cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý (thời gian đầu tư vào cụm công nghiệp tương đối lâu; công tác kiểm tra sau đầu tư, công tác quản lý các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn, bất cập; công tác thống kê, báo cáo đối với dự án đầu tư hạ tầng, dự án kêu gọi đầu tư vào cụm công nghiệp chưa được tập trung, thống nhất).

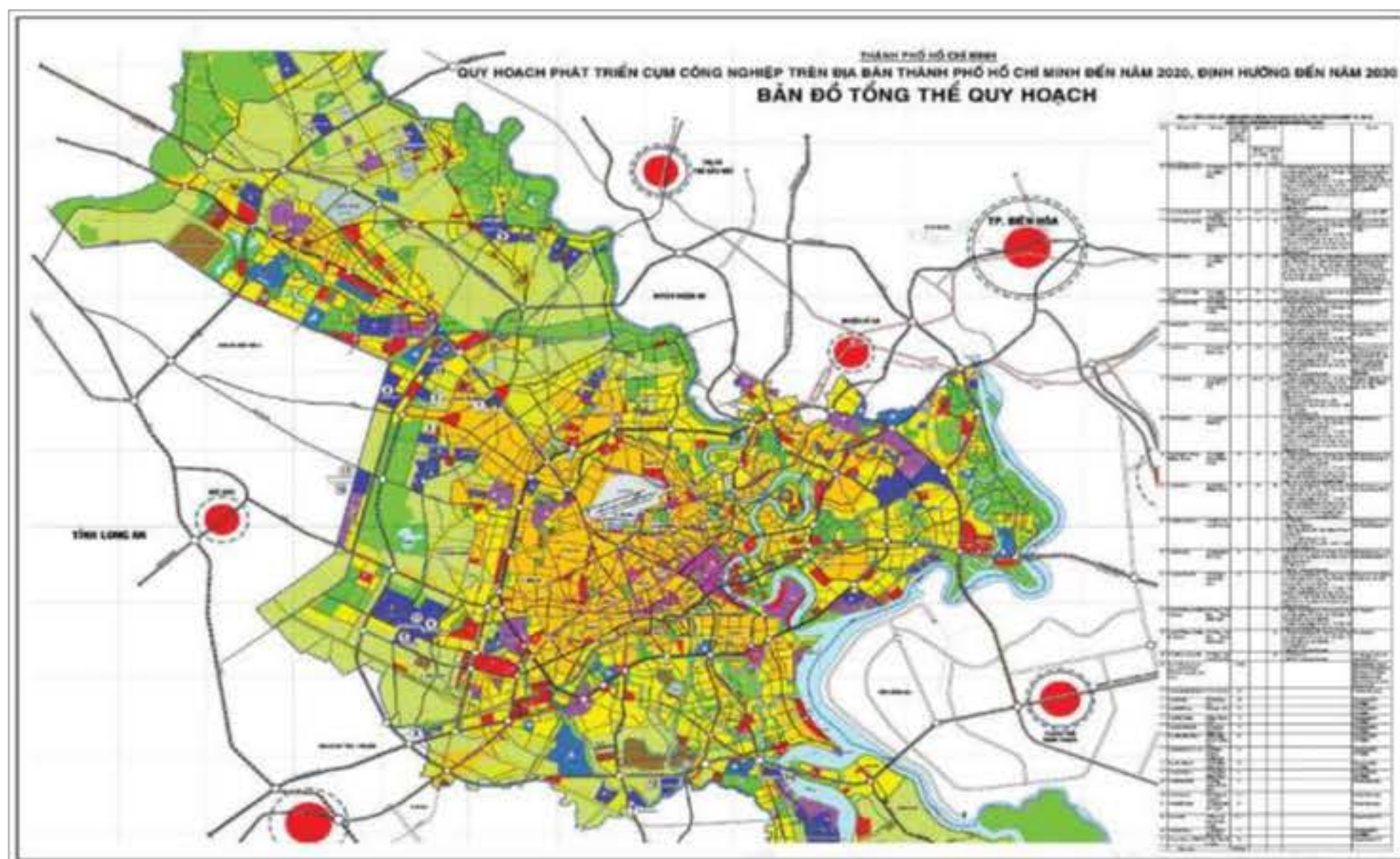
3. Giải pháp nào cho sự phát triển các cụm công nghiệp đối với sự phát triển của thành phố

3.1. Tăng cường công tác quản lý phát triển cụm công nghiệp

- Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp.

Bản đồ 1

Hệ thống các cụm công nghiệp trên địa bàn TP HCM



- Trên cơ sở quy hoạch định hướng phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt, tiến hành lựa chọn Đơn vị kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho tất cả các cụm công nghiệp dự kiến phát triển đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030 trên địa bàn thành phố.

- Cần có chính sách cụ thể trong việc dành quỹ đất xây dựng các cụm công nghiệp.

3.2. Kêu gọi và hỗ trợ cho các chủ đầu tư Đơn vị kinh doanh hạ tầng kỹ thuật

Chủ động phối hợp với các doanh nghiệp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong khâu đền bù, giải phóng mặt bằng.

Tạo điều kiện tốt nhất để chủ đầu tư hạ tầng được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi từ ngân hàng, nguồn vốn khuyến công của Trung ương ... để đầu tư, hỗ trợ xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp. Trong đó, tập trung vào việc san lấp mặt bằng, đường giao thông nội

bộ, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống điện và hệ thống xử lý nước thải...

3.3. Hỗ trợ cho các Doanh nghiệp đầu tư vào các cụm công nghiệp

Ưu đãi khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa đặc biệt là các doanh nghiệp di dời từ trong nội thành vào cụm công nghiệp thuê đất làm mặt bằng sản xuất;

Xem xét việc miễn giảm tiền thuê đất cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vào cụm công nghiệp;

Hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển giao khoa học kỹ thuật, đăng ký quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, hỗ trợ quảng cáo, phát triển thị trường cho các cơ sở công nghiệp...

3.4. Nâng cao năng lực của chủ đầu tư Đơn vị kinh doanh hạ tầng kỹ thuật

Tiến hành lựa chọn chủ đầu tư Đơn vị kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đạt yêu cầu về năng

lực chuyên môn, nhằm đảm bảo tiến độ hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và xây dựng mạng lưới hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông, bưu chính viễn thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước trong các cụm công nghiệp.

3.5. Cải cách thủ tục đầu tư vào cụm công nghiệp

Hiện nay thủ tục, trình tự đầu tư vào cụm công nghiệp phải qua nhiều cơ quan quản lý nhà nước khác nhau, nên thời gian đầu tư vào cụm công nghiệp phải kéo dài, thủ tục rườm rà, gây khó khăn cho các doanh nghiệp muốn đầu tư vào cụm công nghiệp. Do đó trong thời gian tới, cần tập trung thống nhất về một đầu mối duy nhất để hướng dẫn và giải quyết cho các doanh nghiệp về trình tự, thủ tục đầu tư vào cụm công nghiệp. Điều này sẽ giúp cho các doanh nghiệp rút ngắn thời gian trong việc đầu tư vào cụm công nghiệp.

3.6. Tăng cường công tác phối hợp quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp

Nhanh chóng ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước giữa các Sở-ngành, quận-huyện đối với cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố. Theo đó đảm bảo thống nhất trong công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như cải tiến thủ tục đầu tư, đảm bảo cảnh quan kiến trúc đô thị, đảm bảo thu hút đảm bảo ngành công nghiệp sạch không gây ô nhiễm môi trường, hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu hút lao động tại chỗ ở các quận, huyện,... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trong các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố.

3.7. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp

Các nhà quản lý khi quy hoạch cụm công nghiệp cần quan tâm tới việc xây dựng các cụm công nghiệp chuyên ngành và bảo đảm các điều kiện cơ sở hạ tầng trong và ngoài hàng rào của cụm công nghiệp hiện đại, có nhà ở cho công nhân và các dịch vụ công cộng đồng bộ, xây dựng hệ thống cung cấp nước

cho sinh hoạt và sản xuất. Đặc biệt, cần quan tâm tới việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải cho các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp.

Cần chú trọng việc mở rộng phát triển các cụm công nghiệp đi đôi với việc đào tạo nghề. Bên cạnh việc tăng số lượng người lao động được tạo việc làm cần quan tâm nâng cao chất lượng nguồn lao động. Các cơ sở đào tạo nghề cần phối hợp với các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp làm tốt khâu đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động ngay khi hết thời gian đào tạo.

Lập danh mục và công khai các ngành công nghiệp khuyến khích đầu tư, hạn chế và cấm không được đầu tư vào cụm công nghiệp.

Để việc xây dựng các cụm công nghiệp mang lại hiệu quả như mong muốn cần thực hiện các giải pháp nêu trên một cách đồng bộ nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển cụm công nghiệp và đó là việc làm cấp thiết hiện nay nhằm tránh lãng phí quỹ đất, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo thêm động lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3.8. Khuyến khích các đơn vị sản xuất công nghiệp xen cài khu dân cư di dời vào cụm công nghiệp

Theo định hướng phát triển kinh tế Thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, không phát triển ngành công nghiệp xen cài trong khu dân cư để đảm bảo môi trường sống cho người dân khu vực xung quanh. Do đó, trong những năm đến năm 2020, Quận-Huyện phối hợp với các Sở, Ngành thành phố cùng hỗ trợ các đơn vị sản xuất công nghiệp xen cài trong khu dân cư tiến hành di dời vào các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố, tiến đến xóa bỏ hoàn toàn hoạt động của các đơn vị sản xuất công nghiệp bên ngoài cụm công nghiệp. Cụ thể hỗ trợ về lựa chọn vị trí đất trong các cụm công nghiệp, vay vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng, đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực...

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUY HOẠCH GIAO THÔNG KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS-KTS. NGUYỄN ĐĂNG TUYẾN*
KS. TRƯƠNG LỢI HUÊ**

Quy hoạch giao thông khu vực thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định) trước đây chủ yếu được nghiên cứu lồng ghép trong các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị và trong các nghiên cứu chuyên ngành giao thông riêng. Giao thông là mạch máu là khung sườn chính của đô thị, vì vậy khi quy mô, sức hút của đô thị càng lớn, áp lực về giao thông càng cao, đòi hỏi cần có một nghiên cứu tổng thể, nghiên cứu chi tiết và có lộ trình, giải pháp thực hiện phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

Trước năm 1975, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định được nghiên cứu khá chi tiết các vấn đề về giao thông đô thị nhằm đáp ứng quy mô dân số đô thị khoảng 1 triệu dân; việc quản lý và cấp phép xây dựng được căn cứ vào họa đồ lộ giới Sài Gòn do các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

Sau năm 1975, tại thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch giao thông được lập chung trong các đồ án quy hoạch xây dựng.

Đến năm 1996, quy hoạch ngành giao thông khu vực thành phố Hồ Chí Minh được nghiên cứu thành một đồ án riêng. Cụ thể, tại các mốc thời gian năm 1996 - 1998 (do Công ty tư vấn MVA - Anh Quốc lập); năm 2003 - 2004 (do cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản lập); năm 2006 - 2007 và điều chỉnh năm 2013 (do Công ty tư vấn thiết kế Giao thông vận tải phía Nam lập).

* Giám đốc Viện Quy hoạch xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

** Viện Quy hoạch xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

Quy hoạch chuyên ngành về giao thông khu vực thành phố Hồ Chí Minh có tính pháp lý đầu tiên là tại Quyết định phê duyệt số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và điều chỉnh quy hoạch này tại quyết định phê duyệt số 568/QĐ-TTg ngày 08 tháng 04 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

1. Đồ án quy hoạch chuyên ngành giao thông của các giai đoạn được nghiên cứu gồm

- Nghiên cứu và thiết lập đồ án họa đồ lộ giới Sài Gòn do Tổng Nha Kiến thiết và Thiết kế đô thị - Bộ Giao thông Công chánh lập tháng 12 năm 1974

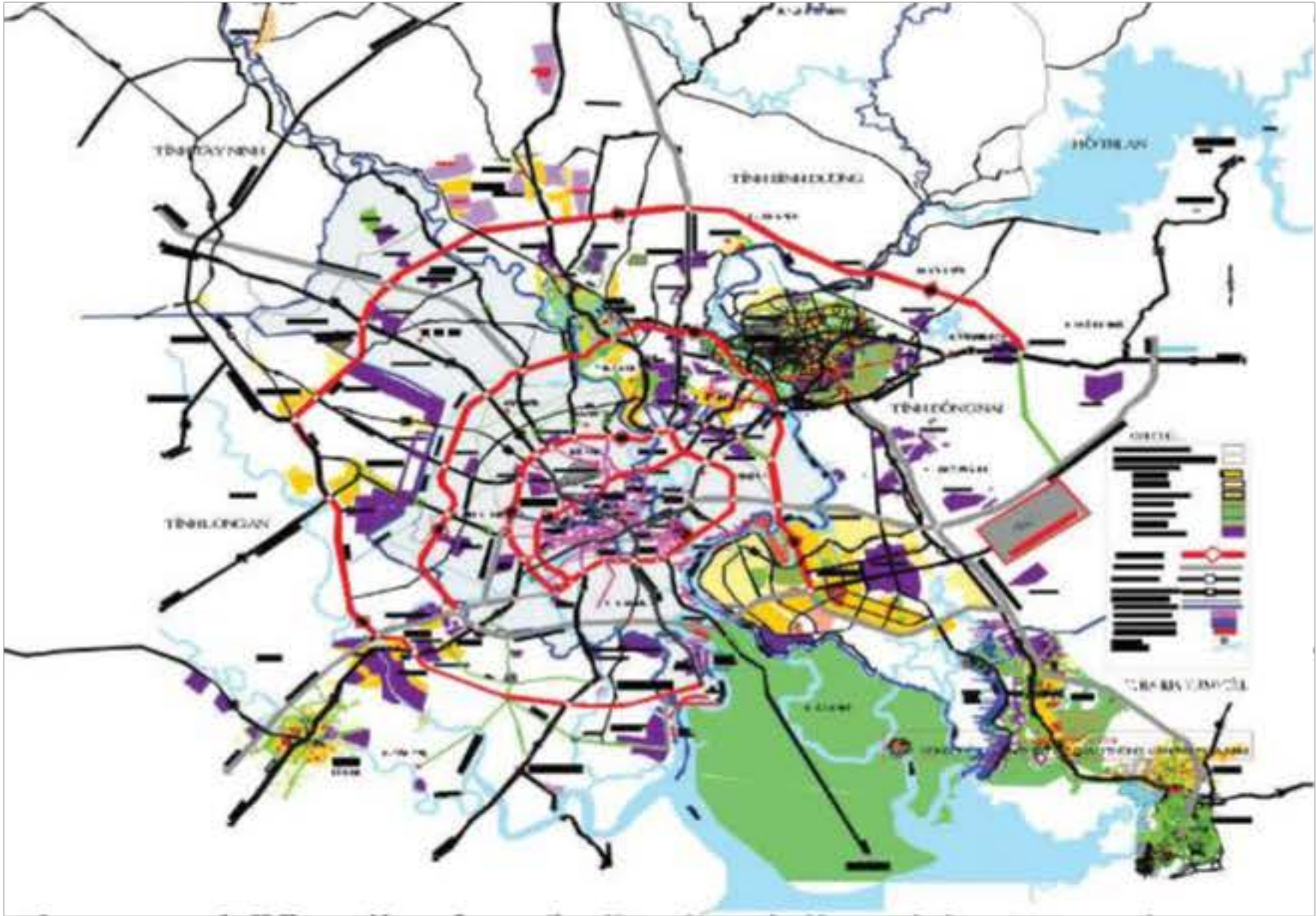
- Dự án nghiên cứu giao thông thành phố Hồ chí Minh do Công ty tư vấn MVA thực hiện dưới sự ủy nhiệm của tổ chức viện trợ Anh lập năm 1996-1998

- Quy hoạch tổng thể và nghiên cứu khả thi về giao thông vận tải đô thị khu vực thành phố Hồ Chí Minh (Houtrans) do cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (Jica) lập năm 2003- 2004

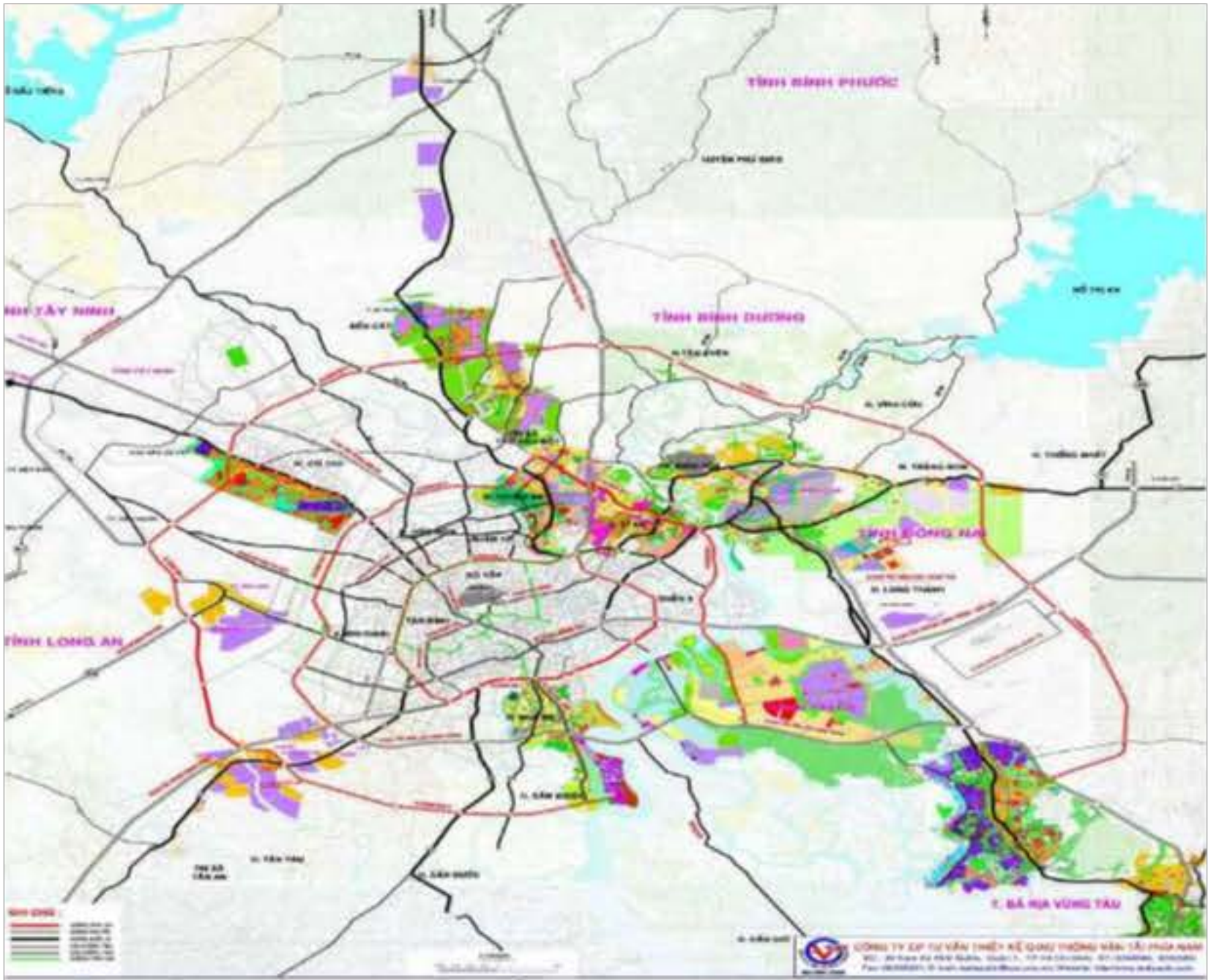
- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020 tại quyết định phê duyệt số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt QĐ.101)

- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020 tại quyết định phê duyệt số 568/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt QĐ.568)

Bản đồ 1
Quy hoạch giao thông theo QĐ. 101



Bản đồ 2
Quy hoạch giao thông theo QĐ. 568



Quy hoạch và quản lý đô thị

Tại thời điểm hiện nay, pháp lý cao nhất về quy hoạch giao thông khu vực thành phố Hồ Chí Minh là quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007.

Để làm cơ sở phân tích những thuận lợi, khó khăn và tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch giao thông khu vực thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi xin phân tích để làm rõ những vấn đề về mục tiêu, nội dung điều chỉnh của QĐ.568 và nội dung của QĐ.101 còn áp dụng (xem phụ lục).

2. Một số vấn đề về tính khả thi của một số hạng mục được xác định trong đồ án quy hoạch giao thông tại QĐ.568 và các giải pháp, kiến nghị

2.1. Khả năng hình thành các tuyến đường Vành đai thành phố Hồ Chí Minh theo từng giai đoạn quy hoạch

Quy mô dân số thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch chung dự kiến 10 triệu người; dòng xe dòng người đi trực tiếp vào khu trung tâm làm tăng thêm lưu lượng xe trên các tuyến đường hướng tâm, đường phố chính nội đô thành phố - vốn đã vượt quá khả năng thông xe. Vì vậy, hình thành 3 tuyến đường vành đai là tất yếu để phân bố lưu lượng xe và hạn chế dòng xe quá cảnh đi vào khu trung tâm. Tuy nhiên, tiến trình thực hiện các tuyến vành đai chưa hoàn chỉnh theo quy hoạch, không theo đúng lộ trình phân kỳ đầu tư của quy hoạch, các dự án giao thông triển khai thường kéo dài ít nhất từ 10 đến 20 năm so với quy hoạch và quy mô mặt cắt ngang các tuyến vành đai còn phân ra làm nhiều giai đoạn nên hiệu quả khai thác sử dụng thấp, chưa đáp ứng yêu cầu.

Việc quy hoạch bổ sung tuyến đường trên cao số 5 đoạn từ trạm 2 đến An Lạc sẽ phải điều chỉnh các nút giao thông trên tuyến này và thu hẹp lộ giới từ 120m xuống còn 70m. Điều chỉnh này cần được cân nhắc thêm, do

chưa mở rộng đường theo đúng số làn xe yêu cầu nên việc bổ sung thêm tuyến đường trên cao là chưa hiệu quả, nên chẳng bổ sung thêm tuyến đường trên cao tại các hành lang khác trong nội đô, các đường khó có khả năng mở rộng trên mặt bằng.

2.2. Các đường hướng tâm, đường xuyên tâm và khả năng mở rộng nâng cấp đã xác lập theo từng giai đoạn

Do việc triển khai chậm các đường vành đai, áp lực giao thông sẽ dồn trực tiếp lên các đường hướng tâm, đường xuyên tâm, nên việc nâng cấp mở rộng đường hướng tâm, đường xuyên tâm sẽ không hiệu quả nếu không triển khai đồng bộ với việc hình thành các tuyến đường vành đai.

• Đường sắt quốc gia

Quy hoạch đường sắt quốc gia và tính khả thi còn nhiều vấn đề chưa đồng bộ, quy hoạch các tuyến đường sắt quốc gia được xác lập trong các đồ án quy hoạch từ rất lâu và lần lượt được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. Tuy nhiên, thời gian qua chưa triển khai (hầu như chưa có gì); hiện nay tuyến đường sắt Bắc Nam giao cắt đồng mức với các tuyến đường bộ khác gây ùn tắc giao thông. Đây là đề tài cần bàn luận thêm là có hay bỏ ga, tuyến đường sắt quốc gia trong khu vực nội đô nhất là đoạn từ ga Bình Triệu đến ga Hòa Hưng.

• Đường sắt đô thị

Đường sắt đô thị, tính đồng bộ kết nối đường sắt quốc gia và đường sắt đô thị, tiến trình hiện thực hóa 2020, 2030, hay sau 2030. Do nguồn lực có hạn nên đường sắt đô thị khó có khả năng thực hiện theo lộ trình, tạo thành mạng đường sắt đô thị kết nối nhau thì mới phát huy hiệu quả khai thác sử dụng, nếu không áp lực giao thông sẽ dồn lên cho các tuyến đường bộ. Điệp khúc “kẹt xe” chắc chắn sẽ không tránh khỏi. Kiến nghị hạn chế bố trí các chức năng đô thị thu hút dòng xe, dòng người tại khu trung tâm trong giai đoạn ngắn hạn.

• *Đôi nét hiện trạng giao thông, tiến trình và mức độ khả năng mở rộng, nâng cấp đường trong nội đô kết hợp với công tác chỉnh trang đô thị, chỉnh trang các ô phố*

Hiện trạng mật độ mạng lưới đường trong khu vực nội thành quá thiếu về diện tích đường so Quy chuẩn xây dựng, nhất là chỉ tiêu $m^2/người$. Một số quận ven, hiện hữu chỉ đạt khoảng 2 - 4 $m^2/người$; so với Quy chuẩn xây dựng 19 - 21 $m^2/người$. Hệ thống mạng lưới đường phân bố không đều, chủ yếu tập trung quận 1, 3 và quận 5, nhưng cũng chỉ đạt khoảng 7 $m^2/người$.

Quy mô mặt cắt ngang đường bình quân quá bé so với tính chất, chức năng của tuyến đường và không đảm bảo yêu cầu thông xe, đặc biệt trên các tuyến đường chính và đường liên khu vực. Tại khu vực nội thành cũ, có chiều rộng mặt đường bình quân lớn hơn các khu vực khác, nhưng cũng còn nhỏ ($B = 9 - 10$ m), khó tổ chức các tuyến xe buýt đều khắp trên mạng lưới đường chính và đường liên khu vực.

Do yếu tố lịch sử để lại, việc phân cấp mạng lưới đường chưa rõ ràng và quy mô mặt cắt ngang đường chưa tương ứng đồng bộ. Các giao lộ chính chủ yếu đều giao cắt nhau cùng mức, thường xuyên ùn tắc giao thông tại các giao lộ chính này.

Do việc phát triển xe cá nhân thời gian vừa qua quá nhanh, trong khi khả năng mở rộng, nâng cấp đường trong nội đô kết hợp với công tác chỉnh trang đô thị, chỉnh trang các ô phố và phát triển hệ thống giao thông công cộng do phương tiện xe buýt đảm nhận không đáp ứng kịp theo yêu cầu. Giải pháp thực hiện đồng bộ (hạn chế xe cá nhân, mở rộng các tuyến đường chính trong nội đô, nhất là các tuyến có xe buýt đi qua, kết hợp chỉnh trang đô thị trên các tuyến đường này) mới mong kéo giảm ùn tắc giao thông. Kiến nghị khi lập các dự án triển khai thực hiện các khu cao tầng, khu trung tâm thương mại làm tăng sức hút dòng người

và xe tại khu trung tâm, cần bổ sung việc triển khai mở rộng đường theo lộ giới của các tuyến đường xung quanh.

• *Quy hoạch giao thông khu trung tâm trong đó có quy định lộ giới các tuyến đường đã xác lập từ lâu, nhằm mở rộng mặt bằng giao thông.*

Việc thực hiện điều này còn hạn chế do vướng giải phóng mặt bằng trong khu trung tâm và khó thực hiện, thực tế đòi hỏi phải điều chỉnh quy hoạch; nếu không kéo giảm dân số khu trung tâm thì phải cải thiện giao thông trong đó mở rộng đường là giải pháp không thể bỏ qua, hoặc nghiên cứu bổ sung các tuyến giao thông trên cao, giao thông ngầm...

Mức hấp dẫn khu trung tâm rất lớn trong khi đầu tư cho giao thông khu trung tâm còn hạn chế. Chưa có cơ chế điều tiết một tỷ lệ nhất định kinh phí đầu tư công trình khu trung tâm cho việc đầu tư cho giao thông.

• *Tuyến đường trên cao*

Giải pháp đường trên cao là giải pháp hữu hiệu để giải tỏa áp lực giao thông, kết hợp với việc tổ chức phân luồng giao thông, cùng với việc tăng cường vận tải hành khách công cộng. Đây là giải pháp tốt cho giai đoạn trước mắt, trong điều kiện hiện nay và tổ chức nghiên cứu các giải pháp lâu dài; nghiên cứu đầu tư tổ chức phân luồng giao thông, tăng cường hệ thống giao thông công cộng, tăng cường hệ thống đường sắt đô thị... Tuy nhiên, việc xây dựng đường trên cao cần xem xét thêm các yếu tố như cảnh quan, môi trường, tiếng ồn, khí thải...

Quy hoạch giao thông đô thị cần có tầm nhìn dài lâu, nhưng phải đáp ứng nhu cầu giao thông hiện tại đã quá tải. Do vậy, dung hòa giải pháp trước mắt và đảm bảo cho định hướng đầu tư lâu dài là yếu tố luôn phải tính tới, chắc chắn phải được xem xét. Tuy nhiên phương án được lựa chọn nào cũng có các ưu khuyết điểm riêng, tùy theo mục tiêu và tiêu chí để xét chọn.

Quy hoạch và quản lý đô thị

Nhằm hạn chế mâu thuẫn giữa giải pháp trước mắt và đầu tư định hướng lâu dài, quy hoạch các phương án giải quyết ùn tắc giao thông hiện nay cần được xem xét lựa chọn phương án hợp lý; cần xây dựng các tiêu chí để điều chỉnh cục bộ quy hoạch đã được phê duyệt nhằm hạn chế những vấn đề phát sinh khi đầu tư xây dựng theo quy hoạch dài hạn có tầm nhìn 30 - 50 năm.

PHỤ LỤC

Tính pháp lý và nội dung chính của quy hoạch giao thông khu vực thành phố Hồ Chí Minh tại QĐ.568 và so sánh với QĐ.101

Tiêu đề	Nội dung	QĐ.568	QĐ.101
I. Mục tiêu			
1. Về vận tải	Đến năm 2020 giao thông công cộng đạt 20 - 25%, đến năm 2030 giao thông công cộng đạt 35 - 45%, sau năm 2030 giao thông công cộng đạt 50 - 60%		<i>phần này không xác định</i>
2. Về kết cấu hạ tầng giao thông	Cơ bản hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông. Tiếp tục xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng khác theo quy hoạch	<i>không đề cập</i>	<i>có xác định quỹ đất để xây dựng hạ tầng giao thông năm 2020 cần đạt bình quân 16 - 20%, đến năm 2025 đạt 22 - 24% quỹ đất đô thị</i>
II. Nội dung chính của quy hoạch			
1. Đường bộ			
a. Các trục cao tốc	Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Cao tốc Bến Lức - Long Thành, Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương.	<i>bổ sung thêm chiều dài, quy mô đường</i>	
b. Các tuyến quốc lộ	Quốc lộ 1 phía Bắc, Quốc lộ 1 phía Nam, Quốc lộ 1 (đoạn nút giao Trạm 2 - nút giao An Lạc (Vành đai 2)), Quốc lộ 1K, Quốc lộ 13, Quốc lộ 22, Quốc lộ 50	<i>bổ sung thêm chiều dài, quy mô và tiêu chuẩn đường</i>	
c. Các tuyến đường vành đai	Đường Vành đai 2, đường Vành đai 3 (kết hợp xây dựng cao tốc Vành đai 3 trên cao) và đường Vành đai 4	<i>có 3 vành đai (VD 2, VD 3, VD 4) và 1 đường Vành đai (VD 1) chuyển thành trục đường chính đô thị</i>	<i>có 4 vành đai (VD 1, VD 2, VD 3, VD 4)</i>

d. Các tuyến đường trục chính đô thị	Trục đường Đông Tây và kéo dài Vành đai 3, trục đường Bắc Nam và kéo dài khu công nghiệp Hiệp Phước, trục đường Phạm Văn Đồng và kéo dài Nguyễn Văn Linh, đường nối quốc lộ 1 - Vành đai 3, các đường phố chính trong nội đô	<i>bổ sung đoạn kéo dài từ An Lạc đến Vành đai 3 của trục đường Đông Tây</i>	
e. Các tuyến đường trên cao	Có 5 tuyến gồm: tuyến số 1 (Cộng Hòa - Phan Xích Long - Ngô Tất Tố); tuyến số 2 (nút giao Lăng Cha Cả - Bùi Thị Xuân - Bắc Hải - Hương lộ 2 - Quốc lộ 1); tuyến số 3 (Thành Thái - Lý Thái Tổ - Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh); tuyến số 4 (Quốc lộ 1 - Vườn Lài - Phan Chu Trinh - Điện Biên Phủ); tuyến số 5 (trùng Vành đai 2 từ Trạm 2 đến An Lạc)	<i>có 5 tuyến đường: tuyến số 1, tuyến số 2, tuyến số 3, tuyến số 4, tuyến số 5, trong đó điều chỉnh cục bộ tuyến số 1, tuyến số 2, tuyến số 3, tuyến số 4, bổ sung thêm tuyến số 5</i>	<i>Có 4 tuyến đường: tuyến số 1, tuyến số 2, tuyến số 3, tuyến số 4</i>
f. Các nút giao thông	Xây dựng mới 102 nút giao thông chính khác mức; cải tạo, mở rộng 34 nút giao chính đồng mức và chỉnh trang các nút khác	<i>xác định cụ thể số lượng nút giao thông chính khác mức, số lượng nút giao chính đồng mức</i>	
g. Các cầu lớn, hầm vượt sông	Xây dựng mới 34 cầu, 01 hầm vượt sông với quy mô các cầu, hầm cùng cấp với đường	<i>bổ sung thêm một số cầu qua sông Sài Gòn</i>	
h. Các đường tỉnh	Đường mở mới phía Tây - Bắc, đường tỉnh 15, đường tỉnh 10, đường tỉnh 10B, đường tỉnh 14, đường tỉnh 16, đường tỉnh 12, đường song hành Hà Huy Giáp, đường nối dài xuống cảng Phước An	<i>bổ sung thêm đường tỉnh 10B, đường song hành Hà Huy Giáp</i>	
i. Giao thông tỉnh	Có 07 bến xe khách liên tỉnh, 22 bến xe buýt chính và khu vực, 20 bến xe ô tô hàng hóa, 03 bến hàng hóa, 17 bãi kỹ thuật cho xe buýt, 15 bãi đậu xe taxi, 42 bãi đỗ xe ô tô	<i>xác định cụ thể số lượng các bến xe các loại, bãi đậu xe</i>	
2. Đường sắt			
a. Đường sắt quốc gia			
- Tuyến đường sắt	Đường sắt Bắc - Nam (Trăng Bom - Bình Triệu - Hòa Hưng, trong đó đoạn Bình Triệu - Hòa Hưng đi cao), tuyến đường sắt tốc độ cao thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ, đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu, đường sắt thành phố Hồ Chí Minh	<i>hủy bỏ đoạn tuyến đi cao Hòa Hưng - Tân Kiên</i>	

Quy hoạch và quản lý đô thị

	- Tây Ninh, đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh, đường sắt tốc độ cao thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang, đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Cảng hàng không quốc tế Long Thành.		
- Ga đường sắt	Có 04 ga khách (Bình Triệu, Sài Gòn, Tân Kiên, Thủ Thiêm), 04 ga dọc đường (Vĩnh Phú, Thạnh Xuân, Tân Chánh Hiệp, Vĩnh Lộc), 03 ga hàng (An Bình, Trảng Bom, Tân Kiên), 01 ga tiền cảng (Thị Vải - Cái Mép), 02 ga nổi ray (Phước Tân, Long Định)		
b. Đường sắt đô thị	Có 08 tuyến đường sắt đô thị, gồm tuyến số 1 (Bến Thành - Suối Tiên và kéo dài đến thành phố Biên Hòa và tỉnh Bình Dương), tuyến số 2 (Tham Lương- Bến Thành - Thủ Thiêm và kéo dài đến đô thị Tây Bắc), tuyến số 3a (Bến Thành - Tân Kiên), tuyến số 3b (ngã 6 Cộng hòa - Hiệp Bình Phước), tuyến số 4 (Thạnh Xuân - đô thị Hiệp Phước), tuyến số 4b (tuyến nhánh vào sân bay Tân Sơn Nhất), tuyến số 5 (bến xe Cần Giuộc mới - cầu Sài Gòn), tuyến số 6 (Bà Quẹo - vòng xoay Phú Lâm). Xây dựng 07 Depot cho 8 tuyến đường sắt trên (Suối Tiên, Tham Lương, Tân Kiên, Hiệp Bình Phước, Thạnh Xuân, Nhà Bè, Đa Phước)	<i>có 8 tuyến đường trên cao (tuyến số 1, tuyến số 2, tuyến số 3a, tuyến số 3b, tuyến số 4, tuyến số 4b, tuyến số 5 tuyến số 6, trong đó điều chỉnh tuyến số 3 thành tuyến số 3a và tuyến số 3b, bổ sung chi tiết tuyến 4b và bổ sung các đoạn kéo dài của tuyến số 1, tuyến số 2 và tuyến số 4</i>	<i>có 6 tuyến đường sắt đô thị (tuyến số 1, tuyến số 2, tuyến số 3, tuyến số 4, tuyến số 5, tuyến số 6</i>
c. Đường sắt đô thị khác	Có 03 tuyến xe điện mặt đất hoặc đường sắt một ray (Tramway hoặc Monorail), gồm tuyến 1 (bến xe miền Tây hiện hữu - Ba Son và kéo dài khu đô thị Bình Quới Thanh Đa), tuyến 2 (quốc lộ 50 - Quận 2 và kéo dài khu đô thị Bình Quới Thanh Đa), tuyến 3 (ngã tư Phan Văn Trị - Nguyễn Oanh - CV phần mềm Quang Trung và kéo dài Tân Chánh Hiệp). Xây dựng 03 Depot cho 03 tuyến xe điện trên (bến xe Miền Tây, đường Nguyễn Văn Linh, đường Tân Chánh Hiệp)	<i>bổ sung thêm các đoạn kéo dài của 3 tuyến xe điện này</i>	
3. Hệ thống xe buýt nhanh			
	Có 6 tuyến xe buýt nhanh (BRT), gồm tuyến BRT số 1 (Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ), tuyến BRT số 2		<i>phần này không có</i>

	(Nguyễn Văn Linh), tuyến BRT số 3 (Vành đai 2), tuyến BRT số 4 (Tân Sơn Nhất - Bình Lợi), tuyến BRT số 5 (Thoại Ngọc Hầu - Vành đai trong - Nguyễn Văn Linh), tuyến BRT số 6 (Quang Trung)		
4. Đường biển			
a. Luồng tàu biển	Luồng Lòng Tàu và luồng Soài Rạp		
b. Cảng biển	Gồm khu bến trên sông Sài Gòn; khu bến Cát Lái trên sông Đồng Nai; khu bến trên sông Nhà Bè; khu bến Hiệp Phước trên sông Soài Rạp; khu bến cảng thuộc tỉnh Long An, Tiền Giang trên sông Soài Rạp	<i>bổ sung khu bến cảng thuộc tỉnh Long An, Tiền Giang trên sông Soài Rạp</i>	
c. Cảng cạn	Cảng cạn ICD Trảng Bom, cảng cạn ICD Tân Kiên		<i>không có cảng cạn ICD Trảng Bom</i>
5. Đường thủy nội địa			
a. Luồng tuyến đường thủy nội địa	Các tuyến liên tỉnh, các tuyến nối tắt, các tuyến liên kết, các tuyến nội thành		<i>tương tự</i>
b. Cảng đường thủy nội địa	Cảng Trường Thọ, cảng Phú Định, cảng Nhơn Đức, Cảng khách Bến Nhà Rồng, Khánh Hội, Cảng khách Long Hòa- Cần Giờ		<i>không đề cập cảng Trường Thọ</i>
c. Bến thủy nội địa	Bến khách Bạch Đằng, các bến khách kênh Tàu Hủ, kênh Đò, sông Sài Gòn, các bến hàng trên Vành đai ngoài và phía Bắc thành phố		<i>tương tự</i>
6. Quy hoạch hệ thống cảng hàng không			
	Nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, xây dựng mới Cảng hàng không quốc tế Long Thành, tỉnh Đồng Nai		<i>tương tự</i>
7. Các trung tâm điều khiển giao thông thành phố			
	Gồm trung tâm quản lý giao thông công cộng và giao thông thông minh (dự kiến tại 23/9), trung tâm điều khiển vận tải hành khách công cộng (dự kiến tại bến xe Miền Tây cũ)		<i>phần này không đề cập các trung tâm điều khiển giao thông</i>

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI
ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
(Dựa trên Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNNT-BTN&MT
ngày 28/10/2011)

*ThS.KTS. LÊ QUANG THỐNG**

1. Đặc điểm các huyện ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 5 huyện ngoại thành: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và Cần Giờ.

1.1. Đặc điểm hiện trạng

Dân cư phân tán trên các tuyến đường hiện hữu, cánh đồng, khu vực sản xuất,...(trừ một số khu vực trung tâm). Khác với nông thôn miền Bắc (dân cư tập trung theo thôn, ấp,...).

1.2. Đặc điểm quy hoạch

Theo đồ án Quy hoạch chung thành phố đã được phê duyệt; quy hoạch chung các huyện đã và đang phê duyệt; 5 huyện ngoại thành trong tương lai phát triển vừa đô thị vừa nông thôn.

2. Quan điểm quy hoạch

2.1. Đối với vùng phát triển đô thị

Xã có tốc độ đô thị hóa cao lấy đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn làm thí dụ:

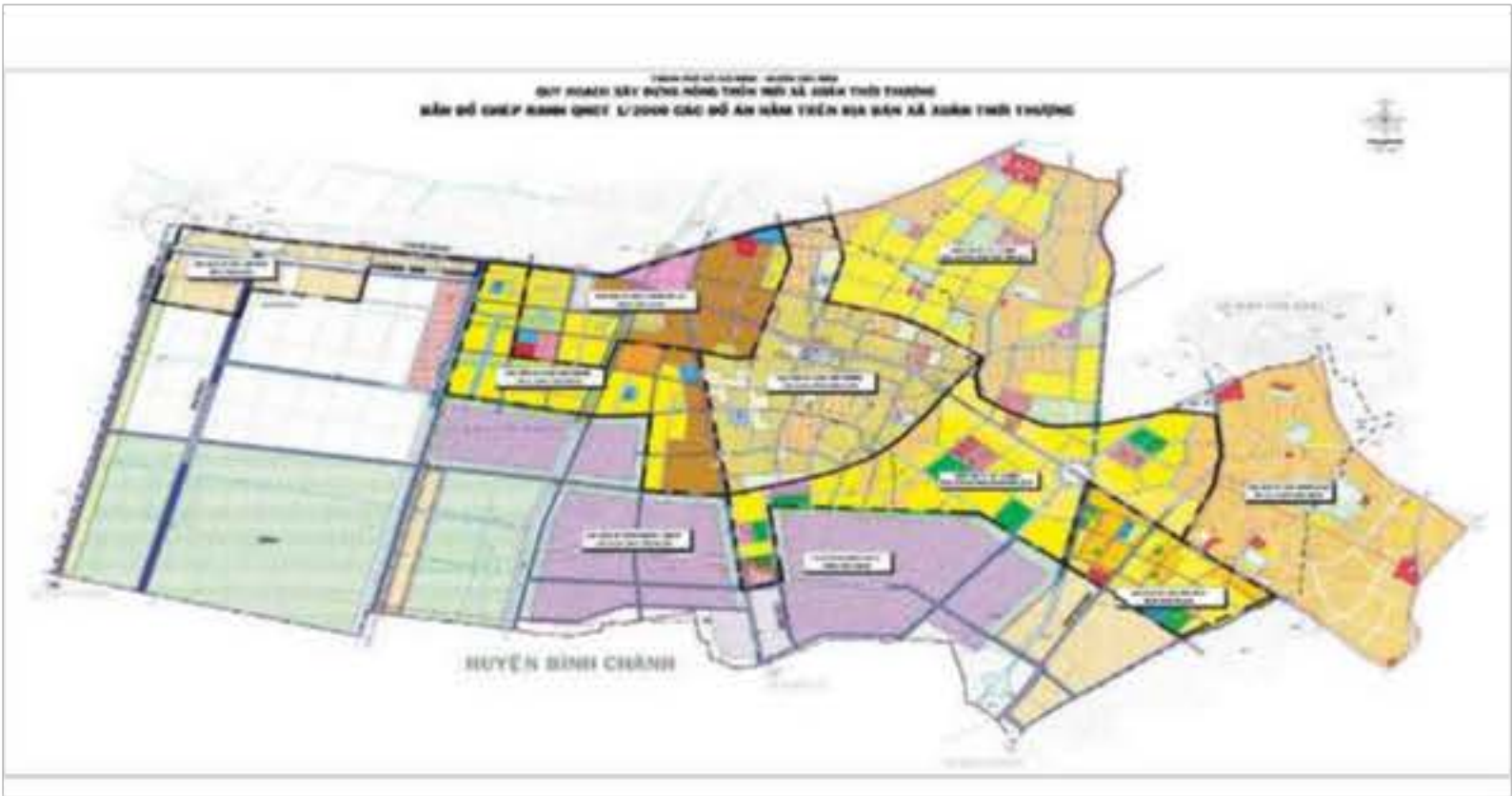
Bản đồ 1. Hiện trạng sử dụng đất Xã Xuân Thới Thượng



Nguồn: Trích đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Xuân Thới Thượng, Hóc Môn

* Viện Quy Hoạch Xây Dựng thành phố Hồ Chí Minh

Bản đồ 2. Ghép ranh QHCT1/2000 các đồ án trên địa bàn xã Xuân Thới Thượng



Nguồn: Trích đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Xuân Thới Thượng, Hóc Môn

- *Đặc điểm hiện trạng:* Dân cư tập trung trên các tuyến đường hiện hữu và khu vực trung tâm xã.

- *Đặc điểm quy hoạch:* Phù kín quy hoạch tỷ lệ 1/2000 (9 đồ án) phát triển đô thị.

2.1.1. Quan điểm thiết kế

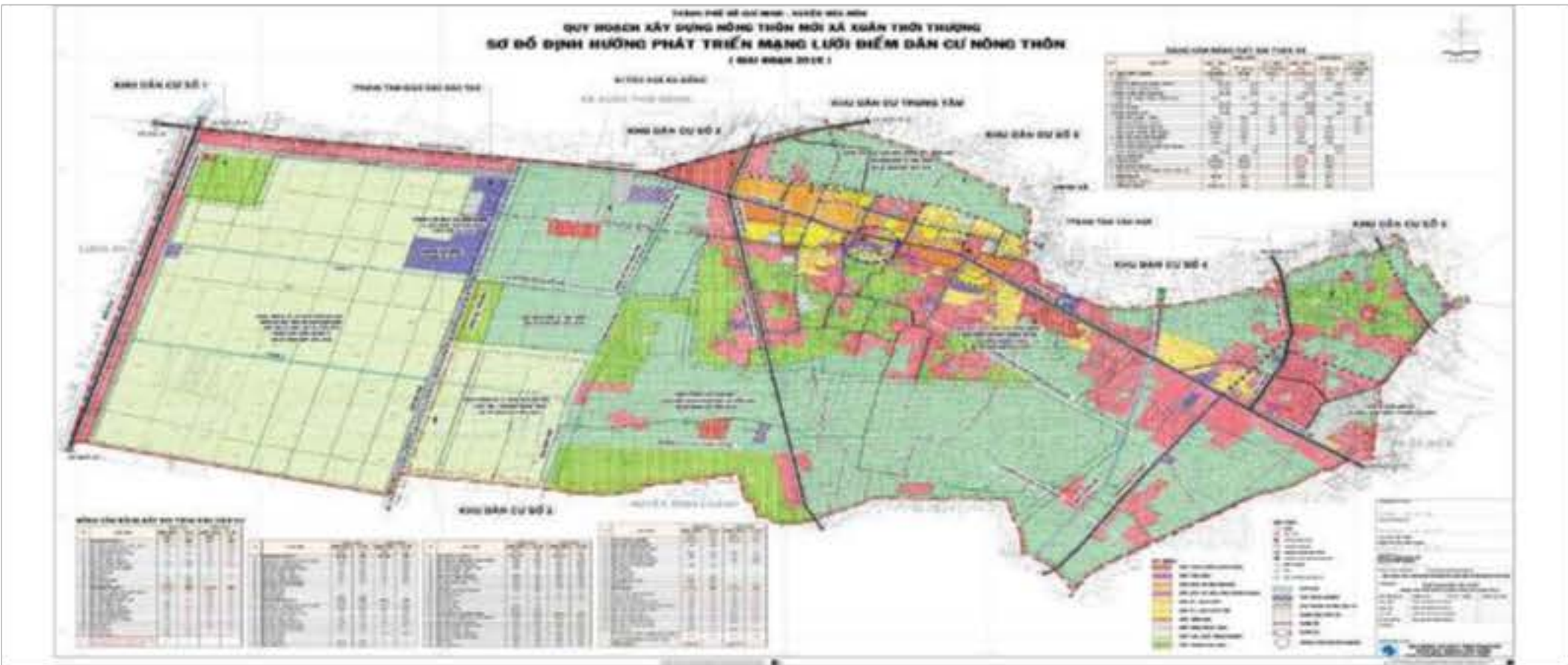
Rà soát hiện trạng, phân tích đánh giá, giá trị sử dụng đất sản xuất trên địa bàn toàn xã.

- Đánh giá các đồ án quy hoạch tỷ lệ 1/2000 trên địa bàn, đưa ra giải pháp như sau:

+ *Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:* Giữ lại khung đường cứng có lộ giới từ 20m trở lên; Giữ lại hệ thống hạ tầng xã hội, các công trình công cộng, cây xanh,... theo quy hoạch, để đảm bảo cho việc phát triển dân cư theo đúng quy hoạch (nếu có dự án) phát triển trong tương lai; Giữ lại sử dụng đất của các dự án đã có giao đất (tỷ lệ 1/500) của thành phố.

+ *Sử dụng đất:* Linh động bố trí sản xuất, cũng như dân cư nông thôn hiện hữu trong khu vực quy hoạch chức năng khác.

Sơ đồ 1. Định hướng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn giai đoạn 2015



Nguồn: Trích đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Xuân Thới Thượng, Hóc Môn

Quy hoạch và quản lý đô thị

- Tính đến 2015:
 - + Xây dựng một số tuyến đường trên khung cứng.
 - + Sử dụng đất cho phát triển sản xuất (khu vực trồng cây hằng năm) đối với khu vực có quy hoạch.
 - + Phát triển dài hạn đối với quy hoạch phát triển nông nghiệp dài hạn.
- Tính đến 2025:
 - + Xây dựng hoàn chỉnh khung sườn đường cứng và bổ xung một số công trình đảm bảo phát triển theo quy mô dân số (đánh giá tình hình phát triển chính trên địa bàn).

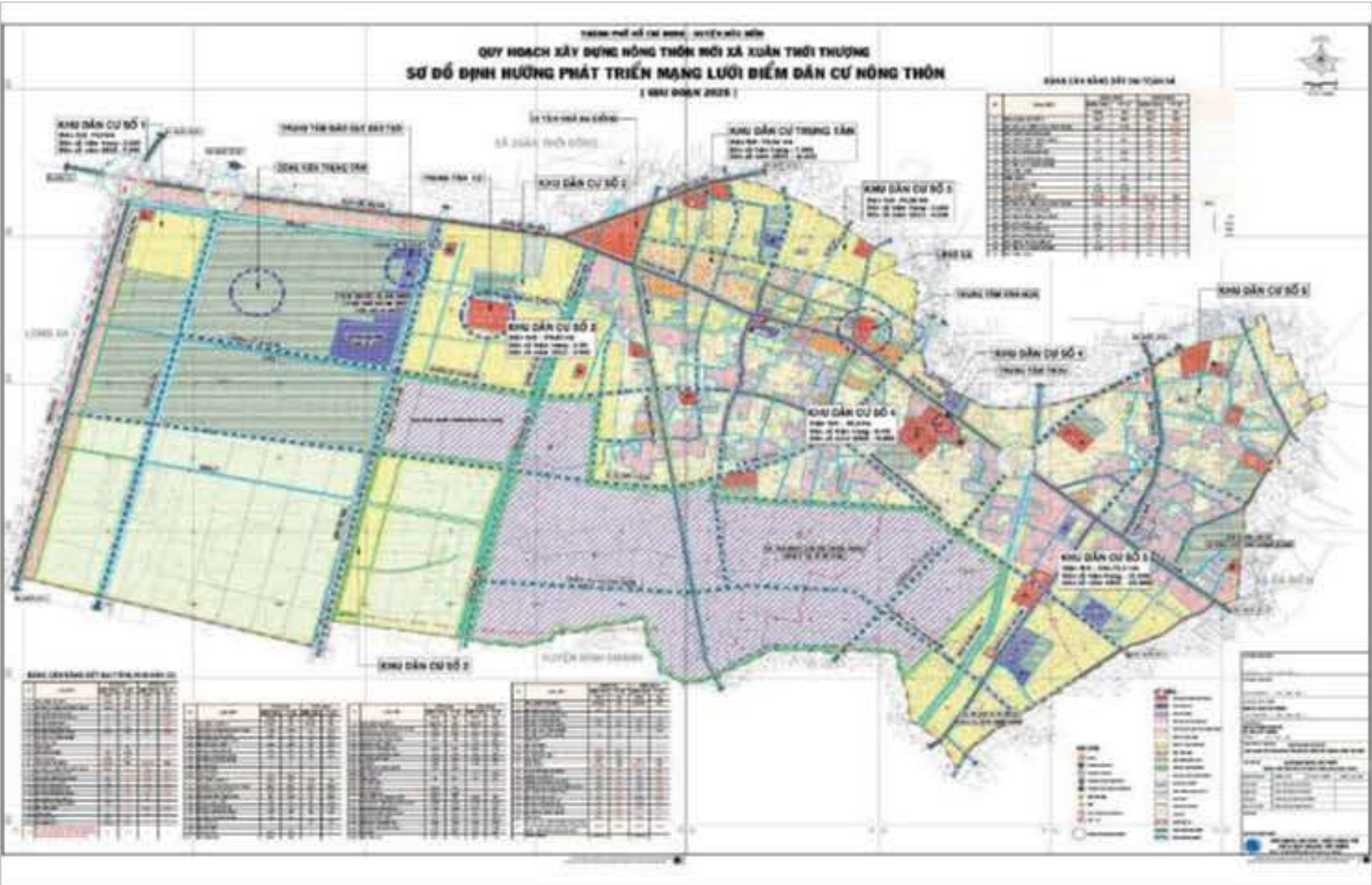
+ Sử dụng đất: Vẫn duy trì sản xuất đối với đất ở đối với khu vực chưa có dự án.

2.2. Đối với vùng phát triển nông thôn

Xã phát triển vừa đô thị vừa nông thôn: lấy đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi làm thí dụ.

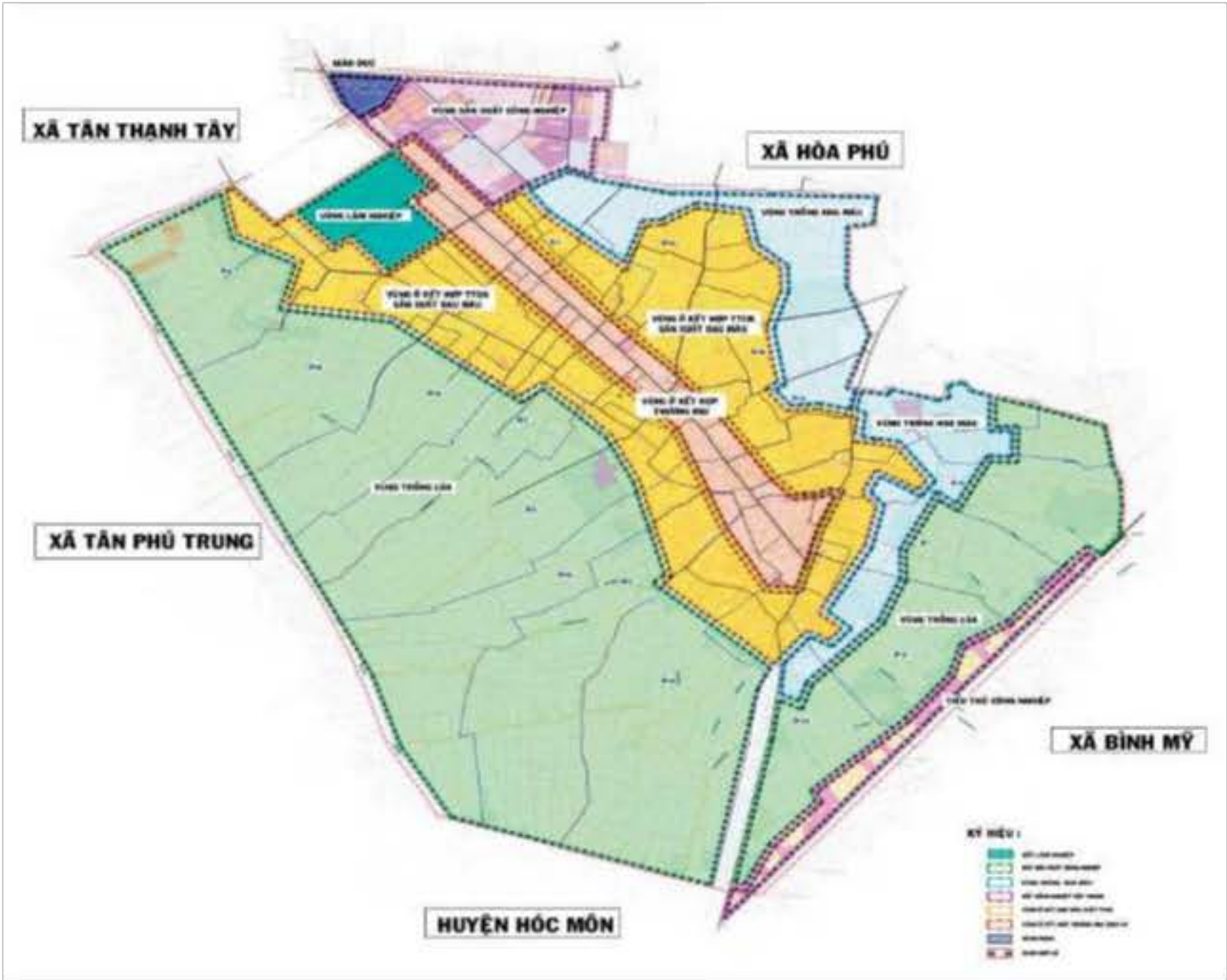
- Hiện trạng xã Tân Thạnh Đông: Dân cư tập trung trên một số tuyến đường chính Tỉnh lộ 8, Tỉnh lộ 15, Huỳnh Minh Mương, Nguyễn Kim Cương, Bến Than...
- Quy hoạch: Đồ án Quy hoạch chung huyện Củ Chi (được phê duyệt theo Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2012)

Sơ đồ 2: Định hướng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn giai đoạn 2025



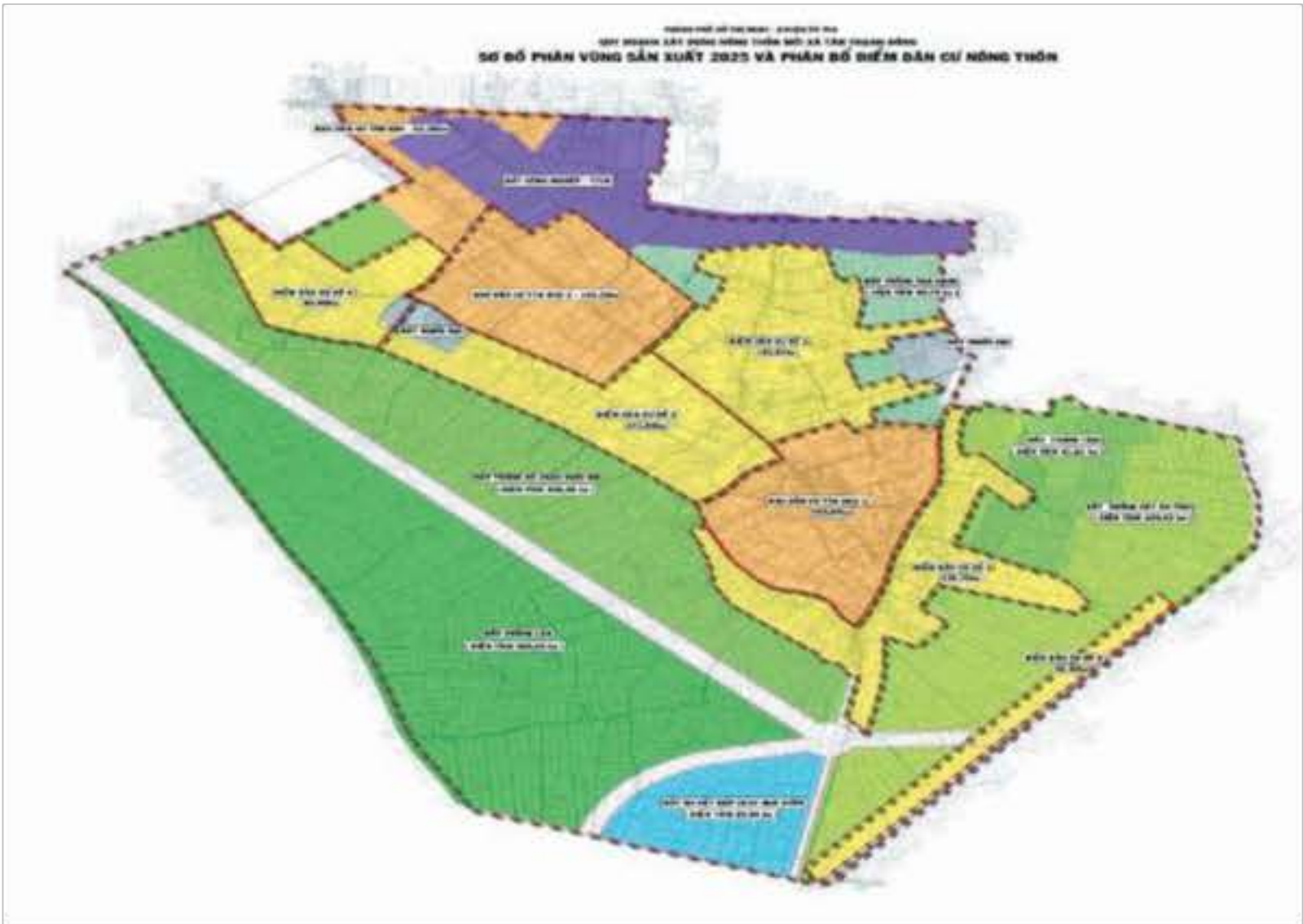
Nguồn: Trích đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Xuân Thới Thượng, Hóc Môn

Sơ đồ 3: *Hiện trạng xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ chi*



Nguồn: Trích đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi

Sơ đồ 4: *Phân vùng sản xuất 2025 và phân bố điểm dân cư nông thôn*



Nguồn: Trích đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi

Quy hoạch và quản lý đô thị

2.2.1 Xác định

- + Dân cư đô thị: 395ha
 - . Dân cư thị trấn Tân Quy: 206,23ha
 - . Dân cư Trung Tâm: 152,84ha
- + Dân cư nông thôn: 5 điểm có diện tích: 575,48ha

2.2.2. Quan điểm quy hoạch

- Đối với dân cư đô thị: Hình thức giống quy hoạch xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn.
- Đối với điểm dân cư nông thôn: Lấy điểm số 3 làm thí dụ.

*** Về hiện trạng:**

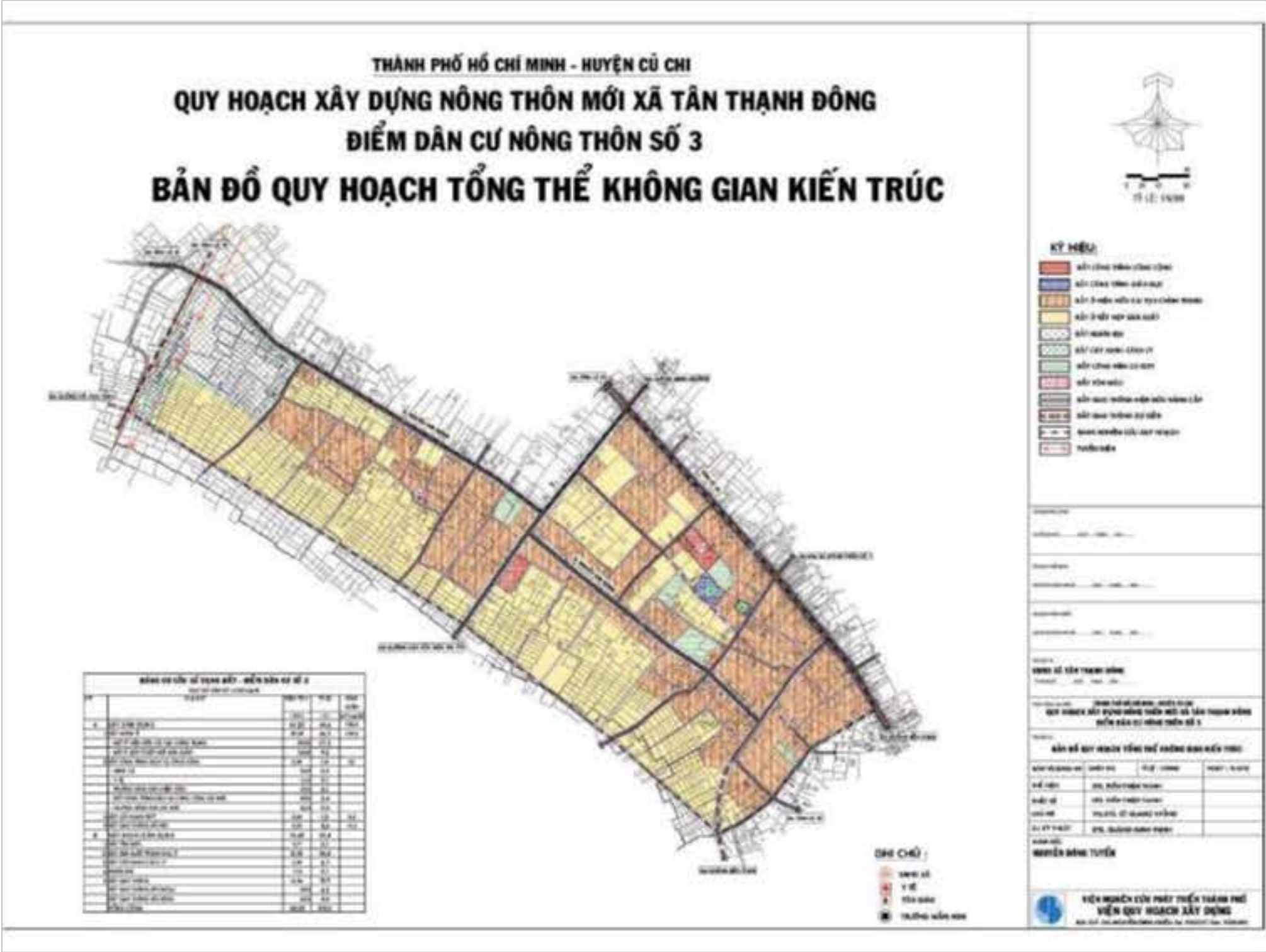
- Quy mô diện tích: 141,85ha.
- Dân số hiện trạng 3 .000 người.
- Đặc điểm hiện trạng: Dân cư hiện hữu tập trung tại các trục chính Tỉnh lộ 15, đường Nguyễn Kim Cương và các tuyến đường nông thôn hiện hữu.
- Dân cư hiện hữu kết hợp sản xuất xen cài.
- Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chưa hoàn chỉnh.
- Quy hoạch:

Sơ đồ 5. Hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng



Nguồn: Trích đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Tân Thạnh Đông-Củ Chi, điểm dân cư nông thôn số 3

Bản đồ 3. Quy hoạch tổng thể không gian kiến trúc



Nguồn: Trích đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Tân Thành Đông-Củ Chi, điểm dân cư nông thôn số 3)

- . Dân số quy hoạch: 4.000 người.
- . Xác định phần dân hiện hữu chính trang (khu vực ổn định).
- . Chấp nhận dân cư xen cài sản xuất, mở mới một số tuyến đường vừa phục vụ ở vừa sản xuất.
- . Bổ sung hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng cho nhu cầu xây dựng nông thôn mới theo tiêu chuẩn quy hoạch.

2.2.3. Một số khó khăn pháp lý đối với đơn vị tư vấn

Các đơn vị tư vấn không đủ chức năng lập quy hoạch (3 trong 1) theo điều 11, điều 12 và điều 13 trong Thông tư liên tịch.

Xử lý theo tình hình thực tế:

- Quy hoạch sử dụng đất: Cơ quan có chức năng lập; kèm theo quy hoạch sản xuất.
- Quy hoạch xây dựng: Cơ quan có chức năng lập; kèm theo quy hoạch công nghiệp và thương mại dịch vụ.

Đối với tư vấn Quy hoạch xây dựng: Tổng hợp để có đủ thành phần theo Thông tư liên tịch.

LẤY Ý KIẾN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. KTS. NGÔ VŨ ANH*

Tóm tắt

Lấy ý kiến cộng đồng dân cư là quy định bắt buộc trong quá trình lập quy hoạch xây dựng (đô thị và nông thôn). Tuy nhiên, do chưa có hướng dẫn cụ thể, thống nhất nên việc áp dụng trong thực tiễn mấy năm vừa qua tại thành phố Hồ Chí Minh từng nơi từng thời điểm có sự vận dụng khác nhau, đôi lúc đi chệch hướng với mục tiêu, ý nghĩa của việc lấy ý kiến, chưa tạo được sự đồng thuận của người dân trước và sau khi quy hoạch. Nhằm tạo sự chuyển biến tích cực, giúp sản phẩm quy hoạch xây dựng khả thi hơn, dễ đi vào cuộc sống và ít bị điều chỉnh, cần lắm những thay đổi dù nhỏ trong từng khâu theo hướng gắn với thực tiễn, trong đó có công tác lấy ý kiến cộng đồng dân cư.

1. Mục tiêu, ý nghĩa của việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư

Một thời gian dài những năm sau ngày thống nhất đất nước, công tác quy hoạch xây dựng chủ yếu được thực hiện theo chính sách và chủ trương của nhà nước, hầu hết phản ánh ý chí và nguyện vọng của những nhà lãnh đạo và những người làm công tác quản lý đô thị, theo phương pháp “từ trên xuống” bởi khi đó nguồn lực để phát triển chủ yếu tập trung từ nguồn vốn ngân sách. Thực tiễn phát triển đô thị trong mười năm gần đây cho thấy, nguồn

lực đó ngày càng eo hẹp trước những nhu cầu đa dạng và ngày càng đòi hỏi chất lượng cao của người dân; chủ trương xã hội hóa ngày càng được khuyến khích nhân rộng; tác động của quy hoạch khi thực hiện sẽ ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của nhiều thành phần, tầng lớp nhân dân vv... tất yếu sẽ phát sinh nhu cầu được biết, được tham gia góp ý, được phản biện, kiểm tra, giám sát của các đối tượng có liên quan. Do đó, để có giải quyết vấn đề cốt lõi “quy hoạch khả thi” ở các ngành và địa phương thì vai trò của cộng đồng và người dân trở nên rất quan trọng. Đặc biệt cần đánh giá đúng, xác thực mục tiêu của kịch bản quy hoạch và đối tượng để có thể khuyến khích nhiều thành phần tham gia, đóng góp những hiểu biết và chuyên môn cho những yếu điểm, thiếu sót; đồng thời xây dựng các bản quy hoạch ngày càng hoàn chỉnh, thống nhất sự chỉ đạo và xuyên suốt “từ trên xuống” và phù hợp với nhu cầu của cộng đồng “từ dưới lên”. Nếu được như vậy, sau khi hoàn chỉnh, các bản quy hoạch sẽ đi vào cuộc sống với sự đón nhận của cộng đồng và do chính những người dân đó tham gia thực hiện. Nói cách khác, lấy ý kiến cộng đồng là một trong những phương cách tạo sự đồng thuận, giúp tăng tính khả thi của quy hoạch.

Hầu hết các nước phát triển (Mỹ, Anh, Thụy Điển...) quá trình quy hoạch đô thị nói chung từ khâu quy hoạch, thực hiện quy hoạch và xây dựng khá thành công là do sự

* Trưởng phòng Quy hoạch 1 - Viện Quy hoạch Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

nhất quán từ chính phủ, bộ, ngành và hợp lòng dân. Sự tham gia của cộng đồng trong công tác quy hoạch chính là yếu tố quan trọng dẫn đến hiệu quả kinh tế cao khi thực hiện phát triển đô thị và giải phóng mặt bằng. Phương pháp quy hoạch này do chính phủ đảng Bảo Thủ (Conservative government) của Anh bắt đầu từ 1980 nhằm đổi mới hệ thống quy hoạch đô thị và thành phố; ở Pháp năm 1980 cho quy hoạch từng khu vực (plan d'occupation du sol or POS) và sau đó là Thụy Điển vào năm 1987 cho quy hoạch sử dụng đất (detaljplan). Kết quả cho thấy, hầu hết các thành phố mới xây dựng theo quy hoạch đó đều trở thành những thành phố kiểu mẫu của Châu Âu và thế giới. Trong khi đó, hệ thống cơ chế và chính sách về quy hoạch và quản lý đô thị nước ta khá phức tạp ở nhiều ngành và nhiều cấp. Hầu hết quy hoạch nêu các quy định thiên về công tác quản lý Nhà nước mà thực sự chưa coi trọng vai trò của người dân cũng như các đối tượng khác. Thậm chí nhiều người cho rằng cách thể hiện các vòng tròn chỉ tiêu (ghi chú về diện tích, dân số, mật độ xây dựng, tầng cao xây dựng và hệ số sử dụng đất cho từng ô phố, rất phổ biến trong các đồ án quy hoạch hiện nay) khiến cho các nhà quản lý đô thị áp dụng một cách cứng nhắc, thiếu sự linh động, mềm dẻo cần thiết trong khi bản vẽ quy hoạch cũng chỉ là dự báo, không thể phù hợp hết toàn bộ các

điều kiện phát triển và cũng không thể đúng hết cho mọi thời điểm, khu vực.

Theo xu thế phát triển chung của thế giới, trong vài năm gần đây Chính phủ Việt Nam đã quan tâm đến vai trò của người dân trong công tác quy hoạch. Vai trò của cộng đồng đã được coi trọng và thể hiện trong một số văn bản của Nhà nước từ Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị đến Nghị định 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005; Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010; Điều lệ quản lý quy hoạch đô thị được ban hành kèm theo Nghị định số 91/CP ngày 17/07/1994 của Chính phủ; Nghị định 29/2007 NĐ-CP ngày 27/02/2007 của Chính phủ về quản lý kiến trúc đô thị, sau đó là các Thông tư 10/2010/TT-BXD ngày 11/08/2010; Thông tư 08/2007 TT-BXD ngày 10/09/2007 của Bộ Xây Dựng cùng một số văn bản của nhà nước về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý quy hoạch đô thị... Qua đó thấy rõ tầm quan trọng của sự tham gia của cộng đồng trong công tác quy hoạch. Tuy nhiên, hầu hết các văn bản trên chỉ nêu quy định phải thực hiện, chưa có hướng dẫn cụ thể, thời gian triển khai áp dụng chưa lâu nên mỗi địa phương hiểu và áp dụng theo mỗi cách khác nhau, chưa thật sự phát huy hiệu lực và đôi lúc còn mang tính hình thức.

2. Từ quy định

Theo điều 21 của Luật quy hoạch đô thị: “*Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị khu vực được giao đầu tư. Ủy ban nhân dân có liên quan, tổ chức tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm phối hợp. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về đồ án quy hoạch đô thị*”. Như vậy, đối với dự án được giao đầu



Tác giả báo cáo lấy ý kiến cộng đồng dân cư tại xã Hòa Phú và xã Trung An, huyện Củ Chi, tháng 07/2013.
Ảnh: Trần Thị Mỹ Linh - Viện QHXD

Quy hoạch và quản lý đô thị

tư, **Chủ đầu tư chịu trách nhiệm lấy ý kiến** còn **Ủy ban nhân dân** và đơn vị tư vấn chỉ hỗ trợ. Đồng thời, đối với các quy hoạch đô thị (không thuộc dự án được giao đầu tư), **chỉ cần lấy ý kiến đối với đồ án quy hoạch đô thị mà không cần thiết lấy ý kiến ở bước nhiệm vụ quy hoạch.**

Cũng theo Luật quy hoạch đô thị, việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết được thực hiện bằng phiếu góp ý thông qua hình thức trưng bày công khai hoặc giới thiệu phương án quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng. Theo đó, đối với quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, việc lấy ý kiến có thể thực hiện bằng hình thức trưng bày công khai có báo cáo, hướng dẫn xem, giải thích tại chỗ như cách làm hiện nay tại thành phố Hồ Chí Minh hoặc giới thiệu trên phương tiện thông tin đại chúng như cách làm hiện nay tại thành phố Hà Nội; sau đó đại diện cộng đồng dân cư được lấy ý kiến có nhiệm vụ tổng hợp các nội dung góp ý được ghi trong phiếu góp ý chuyển đến cơ quan thẩm định, phê duyệt.

Nghị định số 37/2010/NĐ-CP không nêu việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, mà chỉ nêu về việc lấy ý kiến đối với việc cấp giấy phép quy hoạch. Tại điều 37 của Nghị định này quy định: *“cơ quan quản lý quy hoạch các cấp (không phải chủ đầu tư hoặc đơn vị tư vấn) có trách nhiệm xem xét hồ sơ, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan có liên quan và đại diện cộng đồng dân cư có liên quan”*.

Theo điều 28 của Luật Xây dựng, chỉ yêu cầu trình hội đồng nhân dân cấp xã thông qua về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trước khi trình phê

duyet, không quy định về việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư trong quá trình nghiên cứu lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch. Thực tế trước đây và hiện nay khi không còn tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã (phường), khi quy hoạch các điểm dân cư nông thôn, đơn vị tư vấn đều liên hệ với Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổ chức báo cáo, lấy ý kiến cộng đồng dân cư cả hai bước: nhiệm vụ và đồ án.

3. Thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh

Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư phổ biến tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay bao gồm cả hai giai đoạn: nhiệm vụ và đồ án quy hoạch. Ở bước lập nhiệm vụ quy hoạch nếu chiếu theo quy định thì nội dung cần lấy ý kiến chỉ gồm: ranh giới nghiên cứu, quy mô (diện tích và dân số), mục tiêu, tính chất và các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc chủ yếu được trích từ quy hoạch cấp cao hơn... nên chưa mang lại đầy đủ thông tin mà người dân quan tâm. Thông thường, các đơn vị tư vấn phải chuẩn bị ít nhất là bản đồ cơ cấu quy hoạch để minh họa cho các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đang được đề xuất, thậm chí một số địa phương yêu cầu phải có phương án sử dụng đất và giao thông mới đồng ý mời người dân tham dự nghe đơn vị tư vấn báo cáo. Với lượng thông tin đầu vào chưa đầy đủ, nên đa số các phương án cơ cấu phân khu chức năng ở giai đoạn này có tính khả thi thấp, phải chỉnh sửa ở bước nghiên cứu đồ án.

Ở bước đồ án, nội dung lấy ý kiến cộng đồng dân cư cũng chỉ tập trung trình bày quy hoạch sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và giao thông, còn nội dung quy hoạch hạ tầng và môi trường, phân kỳ đầu tư, quy định quản lý chỉ nêu qua loa vì ít người dân có đủ kiến thức về quy hoạch để tiếp nhận lượng thông tin này hoặc có thể diễn đạt vấn đề mình quan tâm, thắc mắc một cách chuẩn xác sau khi nghe báo cáo. Nếu chỉ lấy ý kiến

bằng hình thức báo cáo trực tiếp trong khoảng 30 - 60 phút, ngay cả người có chuyên môn còn hạn hẹp về thời gian để lĩnh hội hướng chỉ là người dân “chân lấm tay bùn” còn ngỡ với những khái niệm, con số, ký hiệu và bản đồ. Mặc khác, nội dung báo cáo cũng chỉ đề cập đến phương án quy hoạch, trong khi các chính sách, mức độ ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày hoặc lợi ích mang lại trước và sau quy hoạch cho người dân thường không được đề cập.

Từ trước khi ban hành thông tư số 01/2013/TT-BXD, kinh phí cho việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư không được quy định trích từ nguồn nào. Do vậy, các bên có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến thường “cân đong đo đếm” hay “cắt xén” từ nguồn khác để thực hiện sao cho tiết kiệm nhất trong điều kiện có thể. Đối với các đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 do đã xác định Chủ đầu tư, kinh phí tổ chức đòi hỏi hơn thì họ lại không muốn tổ chức một cách bài bản, không muốn in bản đồ hoặc giới thiệu thông tin cụ thể vì cho rằng làm thế chỉ tổ “chuốc họa vào thân”. Đó là chưa kể Chủ đầu tư và người tổ chức hội nghị “phối hợp” với nhau để lựa chọn đối tượng mời tham dự (có thể không bị ảnh hưởng quyền lợi khi thực hiện quy hoạch hoặc có cùng quan điểm), chuẩn bị phiếu ý kiến với các lựa chọn trả lời có nội dung chung chung. Đối với các đồ án quy hoạch còn lại, hầu như các đơn vị tư vấn cân đối từ 10% chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo (trích từ kinh phí tư vấn vốn đã hạn hẹp) để tổ chức nên không bao giờ đủ để in ấn pano màu, bản vẽ, tài liệu cho hội thảo và phát rộng rãi cho người dân. Như vậy, việc lấy ý kiến mới chỉ dừng lại ở mức độ xác nhận có sự tham gia, cung cấp thông tin sơ bộ, thực chất chưa phát huy hết tác dụng của việc góp ý cho đồ án.

Hình thức lấy ý kiến mỗi nơi có cách làm khác nhau vì chưa có một hướng dẫn cụ thể nào. Đối với các nhiệm vụ điều chỉnh quy

hoạch chung quận - huyện tỉ lệ 1/5000 gần đây, tuy quy định là phải thực hiện bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn nhưng thực tế là kết hợp với các nội dung khác của kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp huyện (quận) để báo cáo, lấy ý kiến đối với nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch. Sau này ở bước nghiên cứu đồ án, do tổ chức Hội đồng nhân dân cấp huyện (quận) không còn nữa, việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư diễn ra tại các cuộc họp của Ủy ban nhân dân các Quận - Huyện, có sự tham dự của một số Sở - ngành được mời. Đối với đồ án điều chỉnh quy hoạch chung tổng mặt bằng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, đơn vị tư vấn là Viện Quy hoạch Xây dựng và công ty Nikken Sekkei (Nhật Bản) thực hiện cả hai hình thức là phát phiếu điều tra và lấy ý kiến của Hội đồng nhân dân thành phố và các Sở ngành liên quan.

Đối với đồ án quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000, việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư được tổ chức thường xuyên hơn và bài bản hơn cả, do đơn vị tư vấn chủ động liên hệ Ủy ban nhân dân cấp xã (phường) để tổ chức. Một số xã (phường) phải chờ ý kiến chỉ đạo, chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện (quận) mới triển khai. Hình thức lấy ý kiến phổ biến là đơn vị tư vấn báo cáo trực tiếp tại hội nghị, sau đó tiếp tục niêm yết bản đồ đề xuất phương án quy hoạch sử dụng đất và giao thông tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã (phường) trong thời gian 15 - 30 ngày để người dân tiếp tục tham khảo, góp ý thêm. Cán bộ địa chính xã (phường) thường được phân công theo dõi, hướng dẫn, giải thích thêm nếu có yêu cầu và phụ trách việc tổng hợp các ý kiến góp ý của người dân. Tuy nhiên, có một nghịch lý là một số nội dung đã lấy ý kiến người dân nhưng khi trình các cơ quan chức năng để thẩm định nếu có yêu cầu chỉnh sửa thì các nội dung đã lấy ý kiến đó trở thành vô nghĩa, gây lãng phí.

Quy hoạch và quản lý đô thị

Đối với các đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 thường đã xác định Chủ đầu tư, việc lấy ý kiến được thực hiện giống như đồ án quy hoạch phân khu hoặc đôi khi kết hợp lấy ý kiến chung một lần cả nhiệm vụ và đồ án quy hoạch. Đây là bước lập quy hoạch có tác động cụ thể đến quyền lợi của người dân nên các Chủ đầu tư thường “ngại” xuất hiện hoặc họ “xuất hiện” khi thành phần tham dự là những người đã nhận được tiền bồi thường hoặc đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đồng thời, việc quy định phải có một tỉ lệ đáng kể quỹ đất sạch mới được xét chọn hoặc công nhận là Chủ đầu tư cũng làm giảm đáng kể thành phần tham dự vì hầu hết các đối tượng sở hữu quyền sử dụng đất tại thời điểm lập quy hoạch đều là người nhà hoặc người có gắn kết quyền lợi với Chủ đầu tư nên họ đã biết trước nội dung quy hoạch là gì.

Đối với việc lấy ý kiến của các dự án đầu tư xin cấp giấy phép quy hoạch, cơ quan cấp giấy phép quy hoạch (hiện nay là Sở Quy hoạch Kiến trúc) thường gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã (phường) tổ chức lấy ý kiến mà không kèm theo tài liệu chuẩn bị cho báo cáo. Kết quả là: Một mặt ở địa phương bận “trăm công nghìn việc”, không có ai theo dõi, đôn đốc; mặt khác vừa không có kinh phí tổ chức vừa không có tài liệu và báo cáo viên, nên hầu hết đều để quá thời hạn quy định mà không có ý kiến góp ý nào phản hồi lên nên cơ quan cấp giấy phép quy hoạch xem như đã có ý kiến đồng ý.

Đối tượng được mời để lấy ý kiến cũng chưa có sự thống nhất chung giữa các nơi. Theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại văn bản số 86/BXD-KTQH ngày 18/08/2011 cho Sở Quy hoạch Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh thì đại diện cộng đồng dân cư là người đại diện hợp pháp để tập hợp các ý kiến của người dân trong khu vực và làm việc với cơ quan chức năng tổ chức việc xin ý kiến về nhiệm vụ

và đồ án quy hoạch, gồm tổ trưởng, tổ phó dân phố; trưởng, phó thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc...; trưởng các tổ chức đoàn thể: mặt trận tổ quốc, hội phụ nữ, đoàn thanh niên... các cấp có liên quan trong khu vực được lấy ý kiến. Theo quy định, đối tượng được mời tham dự là những người chịu ảnh hưởng trực tiếp, có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến khu vực quy hoạch. Thông thường các đối tượng nằm trong ranh quy hoạch dễ dàng được xác định là đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp, riêng các đối tượng chịu ảnh hưởng gián tiếp: nằm lân cận hoặc thậm chí xa hơn như trường hợp địa điểm quy hoạch một khu công nghiệp nằm ở đầu nguồn nước trong khi khu dân cư nằm ở như cuối nguồn nước, thì ít được xác định là đối tượng được mời. Như vậy là chưa thực hiện đúng tinh thần của luật quy hoạch đô thị về xác định phạm vi lấy ý kiến: *phạm vi lấy ý kiến là các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư nằm trong phạm vi quy hoạch và những khu vực xung quanh khu đất quy hoạch, bị ảnh hưởng trực tiếp của việc thực hiện quy hoạch về điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường.*

4. Đề xuất về việc lấy ý kiến cộng đồng

Để thống nhất chung, Bộ Xây dựng cần sớm có hướng dẫn, quy định cụ thể các điều khoản thực hiện của việc lấy ý kiến, gồm những nội dung cơ bản mà các địa phương đều phải thực hiện và những nội dung linh hoạt áp dụng tùy vào đặc điểm cộng đồng, tình hình của địa phương mà vận dụng cho phù hợp. Các quy định này có thể được soạn thảo dưới dạng bảng các câu hỏi (check list) với nội dung thiết thực, ngôn từ dễ hiểu với đại đa số người dân, ngắn gọn, súc tích. Quy định cũng cần chỉ rõ các đối tượng được mời tham dự một cách cụ thể như thế nào là “chịu ảnh hưởng”; phương thức đóng góp ý kiến bổ sung hoặc phản hồi sau hội thảo; Các cơ quan chuyên ngành, chuyên gia, hội nghề nghiệp...

cũng cần được xem như là một trong các đối tượng của cộng đồng để có thể kết hợp lấy ý kiến chung (nếu thuận tiện), tránh tình trạng hết cơ quan này “nghe” rồi đến cơ quan kia “nghe”, thậm chí trong cùng một cơ quan thì sếp phó nghe rồi đến thủ trưởng nghe hoặc chính quyền tham dự rồi đến cơ quan của Đảng tham dự sẽ rất tốn kém về thời gian và kinh phí.

Mức độ tham gia góp ý của cộng đồng tỉ lệ thuận với mức độ chi tiết của đồ án quy hoạch. Đối với quy hoạch vùng và quy hoạch chung thành phố, không cần thiết lấy ý kiến cộng đồng dân cư trong giai đoạn lập quy hoạch mà nên lấy ý kiến của các chuyên gia hàng đầu có chuyên môn sâu, các hội nghề nghiệp liên quan như Hội Kiến trúc sư, Hội quy hoạch, Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật...v.v và các Sở ngành. Thay vào đó người dân cần hơn nhu cầu được biết thông tin sau khi quy hoạch đã được phê duyệt trong hội nghị công bố đồ án quy hoạch. Đối với quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500, hãy để người dân nêu nhu cầu đích thực điều họ cần quan tâm thay vì quá đề cao ý kiến chủ quan của chuyên viên thẩm định đồ án, nhất là các đồ án chỉnh trang hay cải tạo các khu dân cư cũ. Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 trung hòa giữa hai loại trên nhưng cũng quy định cụ thể nội dung nào nghiêng về quan điểm của chuyên gia và cơ quan quản lý và nội dung nào nghiêng về ý kiến của cộng đồng dân cư. Đối với các đồ án chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật, thiết kế đô thị, không gian ngầm..., nên quy định giới hạn đối tượng tham dự hội nghị lấy ý kiến một cách có chọn lọc, gồm các chuyên gia, nhà quản lý, kể cả nhà đầu tư, phát triển, chính quyền hiểu biết và nhiều kinh nghiệm về chuyên ngành đó.

Về giai đoạn lấy ý kiến, chúng ta không nên tổ chức lấy ý kiến rộng rãi cộng đồng dân cư ở bước nhiệm vụ quy hoạch vì đa số theo cách làm hiện nay, chủ trương lập quy hoạch

và phạm vi nghiên cứu đều do cơ quan tổ chức lập quy hoạch (nhà nước và chủ đầu tư) quyết định, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật - cơ sở nghiên cứu được trích xuất từ bản quy hoạch cấp cao hơn đã được phê duyệt nên người dân cũng không đóng góp gì thiết thực. Nếu cần thiết, có thể niêm yết thông tin về phạm vi ranh giới nghiên cứu tại trụ sở UBND xã (phường) hoặc khu phố để người dân tiện theo dõi, giám sát trong quá trình nghiên cứu đồ án. Đối với việc lấy ý kiến phục vụ công tác cấp phép quy hoạch, chỉ nên quy định lấy ý kiến các cơ quan chuyên ngành và chính quyền địa phương nơi có dự án đầu tư, không nên lấy ý kiến rộng rãi cộng đồng dân cư vì nội dung cần lấy ý kiến ở bước này cũng tương tự như bước lập nhiệm vụ quy hoạch; hơn nữa thực tế giao cho cơ quan cấp phép quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến trong thời gian vừa qua là chưa hiệu quả vì không đủ nhân lực để thực hiện một cách bài bản. Đến giai đoạn nghiên cứu đồ án, việc tổ chức lấy ý kiến là bắt buộc và cần thực hiện nghiêm túc và bài bản hơn. Tất cả các kết quả nghiên cứu đều phải lấy ý kiến và tài liệu nên công bố trước cho người dân trước ngày hội nghị diễn ra ít nhất 5 - 7 ngày. Riêng các đồ án quy hoạch chi tiết, nhất là các đồ án chỉnh trang đô thị, cải tạo các khu cũ cần phải thảo luận kỹ với người dân về chính sách thực thi quy hoạch, đặc biệt là hiệu quả kinh tế mang lại sau khi thực hiện dự án.

Về kinh phí tổ chức lấy ý kiến, tuy đã được quy định tại thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08/02/2013 là 2% giá trị lập quy hoạch đô thị, nhưng cũng cần quy định thêm đối với trường hợp cần phải lấy ý kiến nhiều lần về các vấn đề vướng mắc có tính quan trọng hay cần phải lấy ý kiến rộng rãi nhiều thành phần, đối tượng thì được phép bổ sung kinh phí để thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

Cuối cùng, theo nhận xét chủ quan của người viết, từ khi có Luật Xây dựng rồi Luật

Quy hoạch và quản lý đô thị

quy hoạch đô thị ra đời, những ai tham gia vào công tác quy hoạch và phát triển đô thị đều nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình và hướng đến làm đúng, làm tốt những gì phải làm hoặc do pháp luật quy định. Quy hoạch từng bước chuyển dần phương pháp “từ trên xuống” sang “từ dưới lên”. Cái nhìn và sự tiếp cận của người dân về công tác quy hoạch có chuyển biến từ “không biết” hoặc “không quan tâm” sang “đón nhận, giám sát và phản biện”. Tuy có chậm nhưng sự chuyển biến này là tất yếu và theo xu thế tiến bộ của thế giới, thể hiện nền dân chủ của nhà nước Việt Nam ta. Để rút ngắn tiến trình này hơn nữa, công tác lấy ý kiến người dân về quy hoạch cần thực hiện thường xuyên hơn, nghiêm túc hơn để người dân có điều kiện tiếp cận và làm quen hơn nữa. Đồng thời, Bộ Xây dựng với vai trò đầu tàu, cần xây dựng các chính sách phổ biến, giáo dục, phát cầm nang để định hướng người dân đóng góp ngày càng thiết thực. Hy

vọng theo lộ trình tiến tới quản lý đô thị theo mô hình Chính quyền đô thị của thành phố Hồ Chí Minh, với việc xác định đầu việc quản lý cụ thể liên quan đến đời sống hàng ngày của người dân, cộng đồng dân cư càng thể hiện vai trò gắn kết với chính quyền trong việc quản lý, giám sát trong lãnh vực đô thị nói riêng và các lãnh vực khác nói chung.

Tài liệu tham khảo

1. NCS.KTS. Tạ Quỳnh Hoa, *Quy hoạch đô thị với sự tham gia của cộng đồng - Những vấn đề cần nghiên cứu cho việc áp dụng phương pháp tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học công nghệ và Xây dựng, số 6, tháng 12 năm 2009
2. Bình Phương, *Đôi điều suy nghĩ về việc lấy ý kiến dân*, Tạp chí Quy hoạch Xây dựng, số 59 (2012)

DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ HƯNG VỚI CÁCH NHÌN TỪ Ý TƯỞNG ĐỊNH HÌNH CHO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ*

*PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA***

Tóm tắt

Dự án xây dựng khu trung tâm đô thị Phú Mỹ Hưng nằm trong một tổng thể dự án phát triển khu vực phía nam thành phố với đồ án quy hoạch được thiết lập từ nhiều năm trước, trong hoàn cảnh khác với hiện nay về nhiều mặt. Dự án đưa đến nhiều thành công và khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng đã trở thành đô thị kiểu mẫu của Việt Nam. Vai trò của đồ án quy hoạch đô thị được thấy rõ, trong đó thể hiện được ý tưởng, tầm nhìn và quyết tâm trong việc thực thi của nhà đầu tư. Qua đó có thể cho thấy sự tham gia từ đầu của các nhà đầu tư phát triển có tầm, có tâm sẽ đưa đến những đồ án quy hoạch hoàn toàn khả thi.

1. Từ ý tưởng dự án dẫn đến một đồ án quy hoạch khả thi

Thời điểm đầu những năm 90, chưa có những cơ sở pháp lý những quy định pháp luật mà cụ thể là những văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng về lập các đồ án Quy hoạch đô thị (QHĐT) còn rất sơ sài. Tất cả chỉ là lập đồ án quy hoạch, trong đó nội dung chủ yếu liên quan tới các chỉ tiêu về dân số, chỉ tiêu về đất cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với mong muốn nóng vội trong

phát triển đô thị mà không quan tâm nhiều đến khả năng tài chính, tính khả thi và nhất là đến những xáo trộn xã hội có thể xảy ra trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Công ty SOM được chủ đầu tư là công ty liên doanh Phú Mỹ Hưng (nay là công ty TNHH phát triển Phú Mỹ Hưng - gọi tắt là công ty Phú Mỹ Hưng) đưa vào tham gia tư vấn cho đồ án Khu đô thị mới Nam thành phố. Đây là một trong các đơn vị tư vấn chuyên nghiệp nên việc triển khai nghiên cứu khá thuận lợi và bài bản, chất lượng đồ án tốt.

Đồ án quy hoạch đô thị được SOM xây dựng với tầm nhìn chiến lược, được nghiên cứu đầy đủ các góc độ về kinh tế - xã hội - môi trường, với những tư tưởng mới so với hệ thống tiêu chuẩn, chỉ tiêu của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, nội dung đồ án quy hoạch còn tiềm ẩn một yếu tố quan trọng nữa là có được nhà đầu tư bên cạnh có đủ năng lực về tài chính cũng như về quản lý để sẵn sàng triển khai. Từ bước đầu khi chủ đầu tư đã sẵn có những ý tưởng đầu tư nhất định cho dự án tức là đồ án quy hoạch sẽ phải thực thi được.

Có thể nói một cách khác là đồ án quy hoạch của SOM là đồ án quy hoạch tốt, có những nội dung hay và ý nghĩa đột phá, đã được nghiên cứu thể hiện với một chuẩn mực quốc tế, thỏa mãn được các quyền lợi của Nhà nước, của người dân và của chủ đầu tư. Hệ quả là tăng khả năng triển khai trong thực tế,

* Hội thảo: "Phú Mỹ Hưng - 20 năm xây dựng và phát triển", Viện Nghiên cứu phát triển phối hợp với Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng tổ chức.

** Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển Tp.HCM

Quy hoạch và quản lý đô thị

tạo thuận lợi để có thể quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những đô thị đầu tiên trên cả nước đã nghiên cứu để kêu gọi đầu tư các Khu đô thị mới nhằm tạo động lực cải tạo và phát triển đô thị. Việc quyết định cho đầu tư phát triển Khu đô thị mới Nam Sài Gòn và trục đường Nguyễn Văn Linh, trong đó khu vực lõi là trung tâm đô thị Phú Mỹ Hưng đã hình thành và phát triển, đã thể hiện tầm nhìn mang tính chiến lược của các cấp Lãnh đạo, nhân dân thành phố và chủ đầu tư. Với việc mở rộng không gian thành phố Hồ Chí Minh xuống phía Nam và hướng ra biển Đông, một khu đất rộng 3600 ha nằm trên địa bàn của 4 quận huyện đã được đưa vào lập quy hoạch đô thị.

2. Công tác thực hiện dự án theo quy hoạch được duyệt diễn ra vừa khoa học, vừa có quyết tâm và song hành với chiến lược kinh doanh

Sau gần 20 năm hình thành và phát triển, bên cạnh những trở ngại về công tác quản lý đất đai, quản lý các dự án đầu tư...Khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng - đã được công nhận là “Khu đô thị kiểu mẫu” của cả nước.

Trước nhất là do có sự đột phá của thành phố Hồ Chí Minh trong công tác quản lý phát triển đô thị, qua đó phá vỡ quan niệm cứng nhắc về ranh giới của các đồ án quy hoạch đô thị phải theo ranh giới quản lý hành chính mà cụ thể là ranh giới quận-huyện, phường-xã. Quy hoạch của Phú Mỹ Hưng không bị giới hạn bởi những ranh giới này, tạo điều kiện phát huy được các lợi thế vốn có của khu vực cũng như đạt được các tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch đô thị hiện đại.

Xét về khía cạnh giao thông và hạ tầng kỹ thuật vốn là yếu tố quan trọng bậc nhất trong quá trình phát triển đô thị, đại lộ Nguyễn Văn Linh được đầu tư xây dựng mới (với qui mô

14 làn xe cho cả 2 chiều, khoảng giữa 2 hướng dự phòng cho các tuyến giao thông công cộng vận chuyển hành khách khối lượng lớn sau này) chính là bước thực thi đầu tiên theo quy hoạch của Phú Mỹ Hưng. Tuyến đường đã thể hiện được tầm nhìn chiến lược của dự án.

Riêng Khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng do liên doanh giữa các nhà đầu tư CT&D đến từ Đài Loan (lãnh thổ thuộc Trung Quốc) với Công ty IPC Tân Thuận là khu trung tâm đô thị mới được xây dựng đầu tiên với qui mô khoảng 450ha, với đầy đủ các chức năng để trở thành trung tâm tài chính thương mại quốc tế, dịch vụ, có chức năng nhà ở, vui chơi giải trí, văn hóa, khoa học, kỹ thuật cao và du lịch không chỉ phục vụ cho thành phố Hồ Chí Minh mà còn cho các tỉnh thành lân cận trong khu vực. Các khu đô thị còn lại trong chuỗi đô thị này đang từng bước được đầu tư xây dựng.

Ở phạm vi cụ thể hơn, công tác triển khai đầu tư dự án theo quy hoạch ở khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng có thể được phân tích qua một số khía cạnh sau đây:

- Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội một cách chiến lược: đường Nguyễn Văn Linh, khu chế xuất Tân Thuận, nhà máy điện Hiệp Phước, các trường học, khu vực y tế, bệnh viện... nói chung là việc chủ trương triển khai các hạng mục này có tầm nhìn cho sự thành công lâu dài. Ban đầu còn có các công trình công cộng, vui chơi giải trí tạo sức hút và lôi kéo sự chú ý của cộng đồng.

- Triển khai nhanh gọn, dứt điểm. Hầu hết các công trình, dự án được tổ chức triển khai hoặc kêu gọi đầu tư một cách nhanh chóng. Một phần do năng lực tài chính tốt và năng lực quản lý điều hành của công ty Phú Mỹ Hưng, một phần do thu hút được các nhà đầu tư là các tập đoàn, công ty lớn như Unilever, Vinamilk, v.v... củng cố nguồn tài chính ổn định để triển khai các dự án đúng tiến độ và

đảm bảo các quy định, quy chuẩn quy hoạch được đề ra, góp phần hình thành bộ mặt chung của khu đô thị. Tuy nhiên các khu ở mới là thành phần quan trọng của khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng. Có thể phần nào trùng hợp với hoàn cảnh, điều kiện thực tế của thành phố trong thời điểm hình thành các khu ở này: khi đó, với mô hình thiết kế các khu ở hiện đại, đảm bảo chỉ tiêu cây xanh, giao thông thông thoáng, cộng đồng văn minh, kiến trúc đồng bộ ... đã thu hút sự quan tâm của bộ phận dân cư không nhỏ vốn bắt đầu cảm thấy điều kiện sinh sống ở các khu cũ đã lạc hậu, chật chội cũng như thiếu các tiện ích công cộng. Việc này đưa đến sự phát triển đồng loạt các khu vực được quy hoạch làm nhà ở, bao gồm cả thấp và cao tầng.

- Xác lập các giới hạn xây dựng theo hướng ưu tiên không gian công cộng vừa gia tăng lợi ích cho cộng đồng lại vừa góp phần dự trữ đất đai. Đặc biệt là các khu vực tiếp giáp sông nước. Đây có thể xem là một quan điểm hoặc một kinh nghiệm hay trong công tác phát triển đô thị của chủ đầu tư. Chính điểm này đã góp phần đem lại tính nhân văn của khu đô thị, đề cao giá trị cộng đồng mà đa số các dự án khác chưa thực hiện được một cách triệt để như trường hợp ở Phú Mỹ Hưng.

- Phong cách kiến trúc đặc trưng và có chất lượng đối với hầu hết các công trình xây dựng. Bên cạnh đồ án quy hoạch đô thị hợp lý, có điều chỉnh phù hợp với hoàn cảnh chung, là một sự cân nhắc, thiết kế cẩn thận đối với từng công trình để tìm kiếm một lối kiến trúc đặc thù, hiện đại và hài hòa với cách sống của người dân Việt Nam. Bản thân các nhà đầu tư thứ cấp vào khu đô thị này cũng tự có nhận thức về giá trị cao của công trình nên hầu hết kiến trúc tại đây đều được thiết kế cẩn trọng bởi các nhà thiết kế danh tiếng.

- Trong quá trình xây dựng và phát triển, thật sự không khó để nhận thấy các quy trình

và chế độ quản lý, thiết kế quy hoạch, công nghệ thi công, chọn lựa vật liệu xây dựng tại khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng áp dụng các giải pháp, biện pháp hiện đại và luôn có cải tiến. Bên cạnh đó còn mạnh dạn đưa các tiêu chuẩn quy phạm xây dựng và thiết kế công trình cấp quốc tế vào áp dụng. Việc này phản ánh sự nhạy bén và trình độ của bộ máy quản lý.

3. Vẫn còn những thách thức

Một trong những thành công của công tác quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch tại thành phố Hồ Chí Minh có thể kể đến là Khu đô thị Phú Mỹ Hưng tại Khu đô thị mới Nam thành phố. Đây là một trong những ví dụ khá điển hình của tầm nhìn chiến lược về phát triển đô thị, của một đồ án quy hoạch đô thị được nghiên cứu khá tốt bởi một công ty tư vấn có năng lực và kinh nghiệm (công ty SOM). Bên cạnh đó là vai trò của nhà đầu tư, không chỉ có năng lực tài chính mà còn rất có kinh nghiệm trong quản lý phát triển dự án. Tuy nhiên cùng với những thành công này, khu đô thị Phú Mỹ Hưng trong thời gian tới có khả năng phải đương đầu với những thách thức.

Hai mươi năm trước đây thành phố Hồ Chí Minh đã xin Chính phủ cho phép lập quy hoạch không theo các ranh giới quản lý hành chính quận-huyện (như đồ án quy hoạch do SOM thiết lập và đã được phê duyệt). Đến đến hôm nay, Luật Quy hoạch đô thị đã khẳng định việc quy hoạch không theo ranh giới này là một bước tiến và cần phải làm. Với một thực thể kiến trúc, công trình, cộng đồng, cơ sở hạ tầng đồng bộ trải rộng trên địa bàn nhiều phường, công tác quản lý hành chính sau này khi bàn giao lại dự án cần phải linh hoạt và triển khai theo hướng từng phường tham gia quản lý hay một phương thức phù hợp hơn để duy trì nề nếp, sắc thái đô thị vốn có hiện nay.

Khu trung tâm đô thị mới Phú Mỹ Hưng là một thành phần quan trọng trong sự phát

Quy hoạch và quản lý đô thị

triển của cả khu Nam thành phố. Việc triển khai các thành phần khác còn ở phía trước. Trung tâm đô thị Phú Mỹ Hưng sẽ giữ vai trò thế nào trong việc hình thành, phát triển các chuỗi thành phần còn lại của cả khu vực phía nam thành phố trong một hoàn cảnh mới, kể cả tình hình biến đổi khí hậu; hệ thống pháp lý ngày càng được hoàn thiện; và sự cạnh tranh gay gắt hơn trên nhiều lĩnh vực.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Trọng Hòa, *Nghiên cứu triển khai nội dung QHPK theo Luật quy hoạch đô*
2. Nguyễn Trọng Hòa (2013), *Hoàn thiện cơ sở pháp lý quản lý nhà nước của hệ thống đồ án quy hoạch đô thị tại TP.HCM*, báo cáo tổng hợp đề tài.
3. Trung tâm dự báo và nghiên cứu đô thị (2010), *Khóa tập huấn về phương pháp triển khai thực hiện quy hoạch tại TP.HCM*.
4. Một số kỳ của Nội san Phú Mỹ Hưng Ngày nay.

thị tại TP.HCM, Kỷ yếu hội thảo “QHPK và phương pháp lập quy hoạch đô thị tại Việt Nam”, ngày 28/10/2011 tại TP.HCM, tr.01 - 07

HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 10 NĂM QUA

TS. ĐÌNH SƠN HÙNG*
ThS. CAO NGỌC THÀNH**

Tóm tắt

Đầu tư là một hoạt động rất quan trọng trong nền kinh tế. Trong hơn mười năm qua, hoạt động này đã có sự đóng góp rất lớn vào quá trình tăng trưởng và phát triển của kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Giai đoạn 2001-2005 hiệu quả về đầu tư của kinh tế thành phố là khá cao. Tuy nhiên, sang giai đoạn 2006-2010, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu thì kinh tế thành phố đã có sự sụt giảm rất lớn về hiệu quả của hoạt động đầu tư. Điều này cho thấy kinh tế thành phố đã có sự hội nhập sâu và rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới. Có thể nói hoạt động đầu tư của thành phố cũng có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động đầu tư và hiệu quả đầu tư của cả nước. Trong thời gian tới thì hiệu quả đầu tư của thành phố Hồ Chí Minh ngày càng phải được nâng cao, điều này đòi hỏi hoạt động đầu tư cần được có sự cải thiện bằng nhiều chính sách phù hợp để tiếp tục phát huy hiệu quả và chất lượng, đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng và phát triển của kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Bài viết này được thực hiện nhằm nhìn về quá khứ để có những cơ sở khoa học trong việc điều hành và thực hiện chính sách đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh, giúp cho nền kinh

tế thành phố có được sự phát triển ổn định và có chất lượng.

1. Tình hình sử dụng vốn đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh 10 năm qua

1.1. Giai đoạn 2001-2005

Tỉ lệ đầu tư/GDP của kinh tế thành phố trong giai đoạn 2001-2005 đạt bình quân 33.6%. Tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển bình quân là 15.5%/năm, nếu trừ đi yếu tố trượt giá thì tốc độ tăng đầu tư là 13.9%/năm. Về số tuyệt đối, chỉ tiêu đề ra là thu hút vốn đầu tư phát triển trong 05 năm là 205.000 tỉ đồng, thực tế ước đạt được 200.000 tỉ đồng (khoảng 13 tỉ USD). Về cơ cấu đầu tư vào các ngành kinh tế, trong giai đoạn 2001-2005, tỉ trọng đầu tư vào các ngành dịch vụ tăng nhanh và đầu tư vào công nghiệp - xây dựng giảm xuống. Năm 2000, tỉ trọng đầu tư vào dịch vụ vào khoảng 50.1% đã đạt mức 68.1% vào năm 2005. Tỉ trọng đầu tư vào công nghiệp và xây dựng giảm từ 49.2% năm 2000 xuống còn 31.2% năm 2005. Tỉ trọng đầu tư vào các ngành nông nghiệp không thay đổi đáng kể, chiếm 0.8%. Sự thay đổi cơ cấu đầu tư trên là phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố.

Về cơ cấu vốn đầu tư phát triển, những năm trước đây đầu tư từ vốn ngân sách và doanh nghiệp nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất. Năm 2000, vốn ngân sách và doanh nghiệp nhà nước chiếm gần 48% tổng đầu tư trên địa bàn, đầu tư nước ngoài là gần

* Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

** Phòng Nghiên cứu phát triển Kinh tế, Viện Nghiên cứu Phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

Kinh tế

30%, còn khu vực dân doanh chỉ chiếm hơn 22%. Năm 2005, đầu tư của khu vực dân doanh chiếm gần 52% tổng đầu tư trên địa

bàn, đầu tư ngân sách và doanh nghiệp nhà nước giảm còn 36% và đầu tư nước ngoài giảm còn 22%.

Bảng 1. Tỷ lệ đầu tư/GDP và ICOR kinh tế TPHCM giai đoạn 2001-2005

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Tốc độ tăng trưởng GDP (tính theo tỉ lệ %)	10	10	11	12	12
Tỷ lệ đầu tư/ GDP (tính theo tỉ lệ %)	33.6	33.6	32.8	33.1	32.2
Hệ số ICOR	3.52	3.30	2.87	2.83	2.64

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Thống kê TP.HCM

Hệ số ICOR của cả nước bình quân giai đoạn 2001-2005 là 4.7, trong khi đó của thành phố là 3. Về cơ cấu nguồn vốn đầu tư, tỉ lệ đầu tư của khu vực dân doanh và nước ngoài của cả nước thấp hơn của thành phố nhiều. Đối với cả nước, trong giai đoạn 2001-2005, đầu tư khu vực dân doanh chiếm 26% (ở thành phố là 41%), đầu tư nước ngoài 16.4% (ở thành phố là 22%). Điều này cho thấy đầu tư trên địa bàn thành phố ít phụ thuộc hơn vào ngân sách và doanh nghiệp nhà nước so với cả nước - thể hiện sự năng động của thành phố trong việc thu hút các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư phát triển.

1.2. Giai đoạn 2006-2010

Trong giai đoạn 2006-2010, cơ cấu vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ tiếp tục tăng

nh nhanh và đạt mức tỉ trọng 75.2% trong năm 2009. Trong khi đó, mức tỉ trọng đầu tư vào khu vực nông nghiệp và công nghiệp có khuynh hướng giảm dần và đạt mức 24.5% và 0.3% lần lượt cho hai khu vực kinh tế. Về cơ cấu vốn đầu tư phát triển, đầu tư từ vốn ngân sách và doanh nghiệp Nhà nước có xu hướng giảm dần. Năm 2006, vốn ngân sách và doanh nghiệp Nhà nước chiếm khoảng 32.2% tổng đầu tư trên địa bàn, đầu tư nước ngoài là gần 16.9%, còn khu vực dân doanh chiếm hơn 50.9%. Năm 2009, đầu tư của khu vực dân doanh chiếm gần 53.2% tổng đầu tư trên địa bàn, đầu tư ngân sách và doanh nghiệp Nhà nước giảm còn 30% và đầu tư nước ngoài đạt mức 16.9%.

Bảng 2. Tỷ lệ đầu tư/GDP và ICOR kinh tế TPHCM giai đoạn 2006-2010

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Tốc độ tăng trưởng GDP (tính theo tỉ lệ %)	12.2	12.6	10.7	7.9	11.8
Tỷ lệ đầu tư/ GDP (tính theo tỉ lệ %)	34.2	36.9	39.8	43.2	41.9
Hệ số ICOR	2.81	2.93	3.72	5.44	3.56

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Thống kê TP.HCM

Xem xét hệ số ICOR của nền kinh tế, có thể thấy giá trị này có xu hướng tăng dần qua các năm từ năm 2006 đến năm 2009. Biểu hiện này cho thấy nền kinh tế thành phố ngày càng có mức đầu tư lớn hơn để có tốc độ tăng trưởng. Mặt khác, so sánh với giai đoạn 2001-2005 cũng cho thấy điều này qua hệ số ICOR của giai đoạn 2006-2009 là cao hơn giai đoạn trước. Đặc biệt, có thể thấy đầu tư đã đóng vai trò rất thiết thực trong việc ngăn chặn đà suy giảm của kinh tế thành phố dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trong năm 2009. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố đã từng bước được phục hồi với tác dụng của việc đảm bảo cho hiệu quả đầu tư không tiếp tục giảm cùng với việc cải thiện dần hiệu quả đầu tư trong năm 2010.

1.3. Giai đoạn 2011 - 2012

Tính đến năm 2011, cơ cấu vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ tiếp tục đạt ở mức cao là 74.1% trong năm 2011. Trong khi đó, mức tỉ trọng đầu tư vào khu vực nông nghiệp và

công nghiệp có đạt mức thấp 25.6% và 0.3% lần lượt cho hai khu vực kinh tế. Về cơ cấu vốn đầu tư phát triển, đầu tư từ vốn ngân sách giảm nhẹ xuống còn 10.9% và vốn đầu tư từ doanh nghiệp nhà nước có xu hướng tăng nhẹ lên mức 9.6%. Trong khi đó, vốn đầu tư trên địa bàn từ đầu tư nước ngoài là 19.9%, còn khu vực dân doanh chiếm 50.8%. Mặt khác, trong hai năm 2011 và 2012, do ảnh hưởng của kinh tế thế giới đang bị suy thoái, hiệu quả đầu tư của thành phố không còn cao, điều này thể hiện qua chỉ số ICOR của hai năm này cao hơn chỉ số này của các năm trong giai đoạn 2006 - 2010. Sự không hiệu quả này đã dẫn đến tốc độ tăng trưởng GDP của thành phố trong hai năm này là tương đối thấp. Mặt khác, cho dù đầu tư vẫn chịu ảnh hưởng của quá trình hội nhập, nhưng trong hai năm này thì sự ảnh hưởng là mang tính tiêu cực. Tỉ lệ đầu tư/GDP vẫn cao hơn so với trước khi kinh tế thành phố Hồ Chí Minh cùng với kinh tế cả nước hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới vào năm 2007.

Bảng 3. Tỉ lệ đầu tư/GDP và ICOR kinh tế TPHCM giai đoạn 2011-2012

Năm	2011	2012
Tốc độ tăng trưởng GDP (tính theo tỉ lệ %)	10.39	9.07
Tỉ lệ đầu tư/ GDP (tính theo tỉ lệ %)	40.04	36.68
Hệ số ICOR	3.86	4.04

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Thống kê TP.HCM

1.4. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Có thể nói, trải qua hơn 12 năm, hoạt động đầu tư có những tác động hiệu quả và tích cực. Mức độ hiệu quả của nền kinh tế luôn gắn liền với sự hiệu quả có từ hoạt động đầu tư. Trong giai đoạn 2001-2005, hoạt động đầu tư của thành phố Hồ Chí Minh có được tính hiệu quả khác cao khi chỉ số ICOR thường nằm ở mức dưới 3 và chỉ có hai năm trên mức 3 là năm 2001 và năm 2002. Sự hiệu quả ấy mặt khác lại gắn liền với

sự ổn định trong việc phân bổ nguồn lực xã hội cho hoạt động đầu tư nhằm đảm bảo duy trì mức tăng trưởng ổn định. Sự ổn định trong sự phân bổ đầu tư thể hiện qua tỉ lệ đầu tư/GDP đã là một điều kiện rất cần thiết để sự tăng trưởng ở thành phố Hồ Chí Minh là ổn định. Qua đến giai đoạn 2006-2010 thì sự hiệu quả này đã có sự suy giảm mà nguyên nhân chủ yếu là do sự suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 và 2009. Mặc dù vậy, nhìn chung thì hoạt động đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh vẫn có sự hiệu quả và nhanh chóng phục

Kinh tế

hồi trở lại và thoát khỏi ảnh hưởng tiêu cực từ sự suy giảm kinh tế toàn cầu. Hơn nữa, nguồn lực mà chính quyền thành phố có được cộng với sự hỗ trợ của chính phủ đã làm cho hoạt động đầu tư vẫn đảm bảo và đảm nhiệm thành công vai trò của mình để giúp kinh tế thành phố không bị suy giảm tăng trưởng mà đã đồng thời đạt lại mức độ tăng trưởng khá và duy trì được sự hiệu quả của hoạt động đầu tư. Qua đến năm 2011 và 2012 thì có thể nói mức độ hiệu quả của đầu tư lại bị suy giảm do các chính sách vĩ mô của chính phủ đã có tác động tiêu cực như chính sách thắt chặt tiền tệ. Tuy vậy, có thể nói là hoạt động đầu tư tại thành phố vẫn phát triển tốt và có khuynh hướng dần dần phục hồi mặc cho sự suy giảm kinh tế vẫn còn hiển hiện trong phát triển kinh tế. *Mặt khác, nếu so sánh mức độ và quy mô của tăng trưởng đầu tư với tăng trưởng kinh tế thì mức độ hiệu quả của đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh là cao hơn hẳn so với hiệu quả đầu tư của cả nước. Điều này cho thấy rằng chính sách đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh đã được vận dụng một cách hiệu quả, đem lại môi trường đầu tư, sản xuất và kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp và cho các hoạt động kinh tế.* Tuy nhiên, từ các đánh giá từ số liệu từ năm 2000-2012, có thể dự báo hoạt động đầu tư tại thành phố tuy vẫn có tác động tích cực nhưng nói chung sự tích cực này là có khuynh hướng giảm dần. Mặc cho thành phố có sự kiểm soát chặt chẽ hơn về chất lượng và hiệu quả của hoạt động đầu tư thì sự hiệu quả đó sẽ không còn cao như trong giai đoạn 2006-2010.

2. Định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư

2.1. Quan điểm đầu tư

- Đầu tư và các hoạt động đầu tư có ảnh hưởng rất lớn đến sự tăng trưởng, phát triển kinh tế và đặc biệt là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vai trò này rất có ý nghĩa đến việc thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Việc hình thành cơ cấu kinh tế là một quá trình khách quan và tự nhiên nên các chính sách kinh tế, đặc biệt là chính sách về đầu tư cần phù hợp với các quy luật kinh tế về sự hình thành cơ cấu kinh tế.

- Hiệu quả đầu tư phân theo thành phần kinh tế, theo nội bộ các ngành kinh tế và ở mức toàn nền kinh tế cần được thể hiện rõ nét để làm nâng dần sức cạnh tranh và hiệu quả chung của nền kinh tế.

- Việc lựa chọn mức đầu tư cần thiết cần nhằm đến việc tạo ra tăng trưởng kép bao gồm tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng việc làm, không chỉ ở khía cạnh về lượng mà còn ở khía cạnh về chất.

2.2. Mục tiêu và định hướng đầu tư nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.2.1. Mục tiêu chung

Phân bổ nguồn lực một cách hợp lý nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm dần tăng cường hiệu quả và năng suất của nền kinh tế để đạt được chất lượng tăng trưởng kinh tế ở mức độ ngày càng cao. Dần nâng cao trở lại hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước để khôi phục vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước. Phát huy cao hơn vai trò của vốn đầu tư trong nước đồng thời tận dụng một cách có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài để đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đáp ứng yêu cầu về một cơ cấu kinh tế hiệu quả và cạnh tranh.

2.2.2. Mục tiêu

- Đến năm 2020, hoạt động đầu tư trong nền kinh tế sẽ hình thành nên cơ cấu kinh tế hợp lý và phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa thành phố, cũng như tăng dần hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, mức đầu tư chung và cho từng khu vực kinh tế là như sau:

- Các nguồn lực về con người và tiền vốn trong xã hội sẽ được huy động ở mức cao hơn

Khu vực kinh tế	2010		2015		2020	
	Tỉ trọng vốn đầu tư (%)	Tỉ trọng GDP (%)	Tỉ trọng vốn đầu tư (%)	Tỉ trọng GDP (%)	Tỉ trọng vốn đầu tư (%)	Tỉ trọng GDP (%)
Nông lâm thủy sản	0.32	1.14	0.37	1.10	0.37	1.10
Công nghiệp	25.57	38.48	29	41	32	43
Xây dựng	2.10	6.78	2.30	5.40	2.63	5.22
Dịch vụ	72	54	68.33	52.50	65	50.68

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Thống kê TP.HCM

để giải phóng và phát huy tiềm năng còn ở trong dân, đồng thời tạo bước đệm về chế độ sở hữu để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình đầu tư phát triển kinh tế.

- Tạo ra các điều kiện cần thiết về nhân lực, vật lực và tài lực để nâng cao hiệu quả đầu tư nhằm tác động một cách tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Việc tạo các điều kiện này sẽ trên cơ sở đánh giá một cách đúng đắn về tình hình thực tế của hiệu quả, năng suất của các khu vực kinh tế.

2.2.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư

i. Tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư hoạt động một cách hiệu quả

Các nhà đầu tư khi bỏ vốn ra kinh doanh thì rất quan tâm đến hiệu quả mà việc thực hiện hoạt động đầu tư ấy mang lại. Hiệu quả đầu tư này rất phụ thuộc vào các chính sách mà Nhà nước ban hành. Sự ổn định về kinh tế vĩ mô sẽ giúp cho các nhà đầu tư có thể dự báo được tình hình để đưa ra các kế hoạch và dự án kinh doanh một cách hiệu quả và giảm rủi ro. Kinh tế vĩ mô có ổn định và tăng trưởng một cách bền vững sẽ tác động rất lớn đến thị trường và hành vi của các đối tác và khách hàng. Trong điều kiện như thế thì các nhà đầu tư có thể đưa ra các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mới một cách hợp lí và hiệu quả để đem lại kết quả kinh doanh tốt đẹp. Bên cạnh sự ổn định

về môi trường kinh tế thì sự ổn định về xã hội và chính trị cũng đóng góp rất lớn đến việc các nhà đầu tư có bỏ vốn ra hay không. Một môi trường ổn định, bình yên và thuận lợi sẽ làm cho các nhà đầu tư yên tâm hơn để thực hiện các dự án kinh doanh. Các thủ tục hành chính đơn giản và hiệu lực có tác động rất tích cực đến sự tương tác giữa Nhà nước và doanh nghiệp để hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh được nâng cao.

ii. Đổi mới cơ cấu đầu tư

Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế hay khu vực kinh tế có ảnh hưởng rất lớn đến mức độ tăng trưởng cũng như hiệu quả đầu tư của các thành phần kinh tế, khu vực kinh tế cũng như toàn bộ nền kinh tế. Ở một mức ý nghĩa nào đó thì cơ cấu đầu tư thể hiện quan điểm phát triển của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế xã hội. Đối với nước ta cũng như thành phố Hồ Chí Minh, chúng ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì việc ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho thành phần kinh tế Nhà nước cũng như thành phần kinh tế tập thể là phù hợp. Tuy nhiên, với yêu cầu về nâng cao sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng như sự đòi hỏi về việc giữ vững vai trò của kinh tế Nhà nước thì việc phân bổ đầu tư cho thành phần kinh tế Nhà nước cần đi đôi với các biện pháp quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp

Kinh tế

Nhà nước một cách phù hợp. Tính phù hợp này được thể hiện thông qua quá trình tương tác của đầu vào trong quá trình sản xuất gồm lao động, vốn, năng suất các yếu tố tổng hợp đạt hiệu quả cao.

iii. Kết hợp đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài

Thành phố Hồ Chí Minh đang cùng với cả nước đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Nói một cách tổng quát thì quá trình này chính là quá trình cải thiện về mặt chất của nền kinh tế. Để đạt được yêu cầu này thì các hoạt động đầu tư cũng cần được cải thiện. Các nguồn vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau cần có sự phối hợp với nhau để tạo ra một tác động chung là hiệu quả nhất. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc kết hợp sao cho có hiệu quả giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Thực tiễn tại thành phố Hồ Chí Minh cho thấy tính chất của hai nguồn vốn này là khác nhau, vốn là một đặc tính tốt trong quá trình tác động vào nền kinh tế. Tuy nhiên, sự vận hành của vốn đầu tư nước ngoài còn tương đối tách biệt với hai nguồn vốn trong nước là vốn đầu tư của Nhà nước và vốn đầu tư ngoài Nhà nước. Trong khi đó, hai nguồn vốn đầu tư từ trong nước lại có sự tương tác một cách phù hợp và hướng đến mục tiêu chung. Điều này là một đặc tính cần thiết để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách có hiệu quả và thực tế cho thấy hai nguồn vốn từ trong nước đã có tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

iv. Cải thiện hiệu quả đầu tư của Nhà nước

Đối với bất kì nền kinh tế nào thì đầu tư của Nhà nước đều đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò này được xác định bởi khả năng và tác động của đầu tư nói chung và đầu tư nhà nước nói riêng để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế được

thể hiện qua khả năng ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sự chuyển dịch đúng hướng và phù hợp của cơ cấu kinh tế ở một mức độ nào đó thể hiện thay đổi về chất của nền kinh tế. Đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh nói riêng thì sự chuyển dịch đúng hướng đòi hỏi các hoạt động đầu tư từ các thành phần kinh tế cần hiệu quả theo các quy luật của nền kinh tế thị trường. Yêu cầu này càng trở nên quan trọng đối với hoạt động đầu tư được thực hiện bởi nhà nước. Đó là bởi hoạt động đầu tư của nhà nước vừa có tác động trực tiếp là tạo ra các công trình và hàng hóa cung ứng cho nền kinh tế, vừa có tác động gián tiếp thông qua khả năng thu hút và định hướng cho các hoạt động đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Để thực hiện được các tác động này thì hoạt động đầu tư của Nhà nước cần đạt được mức độ hiệu quả cần thiết. Đầu tư của Nhà nước hiệu quả vào hàng hóa công cộng cũng như các cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật trước hết sẽ tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư. Với khả năng này thì Nhà nước có thể thu hút các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế khác đầu tư vào các lĩnh vực mà nhà nước mong muốn phát triển. Tuy nhiên, trong thực tiễn, mức độ hiệu quả xét ở khía cạnh kinh tế và tài chính đối với thành phần kinh tế nhà nước ở thành phố Hồ Chí Minh thì chưa đạt yêu cầu. Điều này không chỉ làm ảnh hưởng tiêu cực đối với chính bản thân đầu tư của nhà nước mà còn ảnh hưởng đến các đánh giá về môi trường đầu tư của các nhà đầu tư. Để cải thiện hiệu quả của đầu tư của nhà nước thì cần xem xét, đánh giá ở nhiều khía cạnh và vấn đề, mà vấn đề quan trọng nhất là cách thức quản lý của nhà nước trong lĩnh vực đầu tư và đối với thành phần kinh tế nhà nước. Cách thức quản lý của nhà nước cần được thực hiện một cách phù hợp, khoa học và nhất quán. Đây là nguyên tắc quan trọng trong việc dần cải thiện hiệu quả

của đầu tư của nhà nước cũng như hiệu quả của thành phần kinh tế nhà nước.

v. Tạo ra việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Cơ cấu kinh tế được hình thành một phần lớn là do sự dịch chuyển các nguồn lực mà nguồn nhân lực là một trong những yếu tố thúc đẩy mạnh nhất. Sự dư thừa lao động ở khu vực này và thiếu lao động ở khu vực khác đã tạo nên sự mất cân bằng nên nguồn nhân lực sẽ có sự dịch chuyển để tạo ra sự cân bằng trở lại trong nền kinh tế. Quá trình này đặt ra một lúc hai yêu cầu là tạo ra việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tại TP.HCM thì cho thấy giải pháp này là khả thi đối với khu vực nông nghiệp và công nghiệp khi mà hiệu quả của hai khu vực kinh tế này là khá cao và còn có khả năng hấp thụ vốn đầu tư một cách có hiệu quả. Khả năng hấp thụ thêm vốn của hai khu vực kinh tế này sẽ thu hút thêm các nguồn lực đầu tư vào và qua đó có thể tạo thêm việc làm cho người lao động. Trong quá trình này thì đầu tư của Nhà nước cần đi đầu không chỉ có sự chuẩn bị về mặt đồng vốn, tài chính mà cần có sự chuẩn bị nguồn nhân lực được đào tạo ở mức độ cao hơn.

3. Kết luận

Có thể nói đầu tư là một hoạt động rất quan trọng và là một thành phần không thể thiếu trong việc điều hành kinh tế. Việc sử dụng chính sách đầu tư một cách thích hợp và hiệu quả sẽ tạo ra một sự phát triển ổn định và có chất lượng. Đối với kinh tế thành phố Hồ Chí Minh thì điều này càng cần thiết. Trải qua hơn 10 năm - tính từ năm 2000, hoạt động đầu tư của thành phố luôn là một yếu tố và thành phần thiết yếu trong toàn bộ các công cụ kinh tế mà thành phố có thể sử dụng để làm cho thành phố liên tục có nền kinh tế tăng trưởng cao và hiệu quả. Sự hiệu quả này bao

gồm nhiều yếu tố và thành tố tạo nên. Đó là sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn đầu tư trong nước và ngoài nước, đó là việc cần thiết nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước hay cũng có thể bắt nguồn từ nguyên nhân tạo ra một cơ cấu đầu tư hợp lý và hiệu quả. Tuy vậy, có thể nói, trong những năm gần đây thì hiệu quả đầu tư có phần sụt giảm do chịu sự tác động ngày càng tiêu cực của khó khăn kinh tế trong nước và từ kinh tế thế giới. Điều này đòi hỏi chính quyền thành phố cần có những thay đổi một cách căn bản và tích cực để hiệu quả đầu tư và qua đó là hiệu quả kinh tế có được mức độ ổn định và cao như giai đoạn 2000-2005. Có như thế thì kinh tế thành phố sẽ có những điều kiện cũng như có những tính chất thuận lợi cho việc hội nhập và phát triển cùng với các đối tác trong khu vực và thế giới.

Tài liệu tham khảo

1. Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh - Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2000 đến 2011.
2. Bùi Bá Cường và Bùi Trinh (2004) "*Một số vấn đề về vốn và đầu tư*".
3. Nhiều Hội Lâm (2004), *Kinh tế học đô thị*, Nxb Chính trị Quốc gia.
4. Nguyễn Hoàng Anh (2008), "*Hiệu quả quản lý đầu tư công tại TP.HCM: Vấn đề và giải pháp*".
5. Nguyễn Văn Quang và Cao Ngọc Thành (2005), "*Đánh giá vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn TP.HCM*".
6. Nguyễn Bạch Nguyệt và Từ Quang Phương (2007), *Giáo trình kinh tế đầu tư*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân HN.
7. Viện Kinh tế TP.HCM, đề tài nghiên cứu khoa học "*Phân tích hiệu quả đầu tư trên địa bàn TP.HCM*", TP.HCM, năm 1999

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI TRONG QUY HOẠCH

KS. NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG*

Tóm tắt

Khi thực hiện quy hoạch, chúng ta thường đứng trước sự lựa chọn của các phương án khác nhau; phương án chọn phải là phương án có tính khả thi cao; đó là phương án đảm bảo mục tiêu đặt ra và với mức đầu tư thấp nhất.

Đôi khi trong quy hoạch kinh tế xã hội trên từng lãnh vực cụ thể cũng khó có thể tính rõ ràng “hiệu quả kinh tế xã hội” và như thế độ tin cậy, tính thuyết phục thấp; Do đó, việc tính toán “hiệu quả kinh tế xã hội” là cần thiết, cần tiếp cận với những phương pháp khác nhau trong tình hình dữ liệu, số liệu cụ thể.

1. Quan điểm về hiệu quả kinh tế xã hội

Hiệu quả kinh tế xã hội trong bài viết này là tiếp cận từ năng suất lao động do nâng cao năng suất lao động là một tất yếu kinh tế, là quy luật kinh tế chung cho mọi hình thái kinh tế xã hội và “... sự thắng thế của của trật tự xã hội này so với trật tự xã hội khác là ở chỗ xã hội sau tạo ra một năng suất lao động cao hơn xã hội trước...” (C.Mác).

Biểu hiện của quy luật này là con người sản xuất ra một lượng vật chất (thu nhập) trong một thời gian, không gian, điều kiện xác định với chi phí lao động được vật chất hóa và lao động sống bỏ ra thấp nhất. Vì thế, cần phải tính toán, cân nhắc để sử dụng có hiệu quả cao các yếu tố của quá trình sản xuất trong phạm vi

từng gia đình, từng doanh nghiệp, từng ngành và toàn bộ nền kinh tế sao cho:

$$Max = \frac{Kết\ quả}{Chi\ phí} \quad (*)$$

Trong lý luận từ các yếu tố tạo ra giá trị hàng hóa bao gồm: $C + V + M$

Trong đó:

C là: lao động vật hóa

V là: lao động sống

M là: thặng dư, lợi nhuận

Từ đó cho thấy hiệu quả hướng đến là:

$$Max = \frac{V + M}{C + V}$$

Hiệu quả này được xem tương thích thể hiện qua năng suất lao động (NS) như sau:

- Năng suất lao động tính dưới góc độ toàn bộ chi phí (1):

$$NS = \frac{V + M}{C + V}$$

- Năng suất lao động tính riêng cho lao động vật hóa (2):

$$NS = \frac{V + M}{C}$$

- Năng suất lao động tính riêng cho lao động sống (3):

$$NS = \frac{V + M}{V}$$

Trong 03 phương pháp tính năng suất lao động trên cho thấy hiện nay chỉ có phương pháp (3) là dễ thực hiện và chính xác nhất.

* Phó trưởng phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế - Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

Đánh giá, chọn lựa các phương án trong quy hoạch cũng cần xuất phát từ yêu cầu nâng cao năng suất lao động và tìm cách lý giải tiếp cận bằng thước đo (*) trên từng lãnh vực khác nhau với các chỉ tiêu khác nhau.

Trong bài viết này, trên cơ sở tiếp cận thước đo (*) xin được đưa ra phương pháp chung về đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội trong quy hoạch phát triển vùng lãnh thổ và phương pháp tính hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

2. Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội trong quy hoạch phát triển vùng lãnh thổ (tỉnh/thành phố)

Mỗi vùng lãnh thổ theo đơn vị hành chính tỉnh, thành phố đều có những đặc trưng riêng về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội; do đó các ngành kinh tế xã hội có mức độ phát triển khác nhau, có cơ cấu kinh tế khác nhau và vấn đề mong muốn ở đây là xác định hiệu quả vùng lãnh thổ.

Như trong quan điểm nêu trên, năng suất lao động cao là thước đo cho mọi hoạt động kinh tế, do đó tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế xã hội cũng chính là hiệu quả phát triển lãnh thổ, tức là:

$$Y = \frac{V + M}{C + V}$$

Thực tiễn trong tình hình dữ, số liệu hiện nay có thể xem xét tính toán, mô phỏng hiệu quả kinh tế xã hội vùng lãnh thổ tham khảo là:

2.1. Năng suất lao động của các phương án trong quy hoạch

$$NS = \frac{V + M}{V} = \frac{V + M}{LD} \quad (\text{công thức 1})$$

Trong đó:

$(V + M)$ là: thu nhập vùng lãnh thổ - có thể xem là giá trị gia tăng (GDP) vùng lãnh thổ hiện nay.

LD là: lao động xã hội tham gia trong các hoạt động kinh tế xã hội vùng lãnh thổ.

2.2. Hiệu suất đồng vốn tăng thêm của các phương án

$$H = \frac{\Delta(V + M)}{\Delta V} \quad (\text{công thức 2})$$

Trong đó:

$\Delta(V + M)$ là: thu nhập vùng lãnh thổ tăng thêm, có thể xem là giá trị gia tăng (GDP) vùng lãnh thổ hiện nay.

ΔV là: vốn đầu tư phát triển vùng lãnh thổ tăng thêm.

Ngoài ra, tính toán thêm một số chỉ tiêu phối hợp để cân nhắc, chọn lựa các phương án:

2.3. Có thể sử dụng 02 chỉ tiêu tổng hợp qua **công thức 1** và **công thức 2** nêu trên để xem xét cụ thể trên một số ngành, lãnh vực quan trọng (có thể là công nghiệp, dịch vụ...) nhằm phối hợp để thấy rõ hơn hiệu quả vùng lãnh thổ hoặc chọn lựa các phương án vùng lãnh thổ.

2.4. Tỷ số giữa nhịp độ tăng năng suất lao động và nhịp độ tăng vốn đầu tư phát triển trong vùng lãnh thổ và một số ngành lãnh vực quan trọng

$$TS = \frac{DN}{DV}$$

Trong đó:

DN là: nhịp độ tăng năng suất lao động.

DV là: nhịp độ tăng vốn đầu tư phát triển.

Khi xem xét so sánh chọn lựa phương án thường xảy ra tình trạng có chỉ tiêu đáp ứng mục tiêu đặt ra, có chỉ tiêu chưa đạt mục tiêu đặt ra nhưng cơ bản cần theo một số nguyên tắc: (1) Năng suất lao động cao nhất; (2) Hiệu suất đồng vốn lớn nhất.

Kinh tế

Ngoài các chỉ tiêu nêu trên, cần phối hợp với các chỉ tiêu về mức sống bình quân đầu người, bình quân cho một vạn dân về chỉ tiêu y tế, giáo dục, văn hóa... để xem xét chọn lựa phương án.

3. Phương pháp tính hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp

Hoạt động trong sản xuất nông nghiệp là một hoạt động kinh tế đặc thù bởi lẽ hoạt động của nó gắn với các vật thể sống (cây trồng, con nuôi), với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng lãnh thổ và với điều kiện đất đai nhất định; chẳng hạn nuôi tôm sú đạt giá trị cao trên một đơn vị diện tích, nhưng không thể nuôi tôm sú trên vùng đồi gò.

Hoạt động trong sản xuất nông nghiệp về trồng trọt gắn liền với đất đai, cụ thể gồm:

- Đất thích hợp với trồng cây dài ngày gồm rất nhiều loại cây như cây công nghiệp dài ngày (hồ tiêu, cao su, cà phê, điều...), cây ăn trái (cam, bưởi, sầu riêng...) thì cần phải tính chọn lựa cây trồng nào đạt thu nhập $(V+M)$ cao nhất mà chi phí $(C+V)$ thấp nhất. Ngoài ra còn phải xem vùng lãnh thổ đó có gió bão hay không và khả năng đầu tư của các chủ thể sử dụng đất mà có cơ chế, chính sách để đạt mục tiêu.

- Đất thích hợp với trồng cây ngắn ngày cũng bao gồm rất nhiều loại cây như đậu phộng, lúa, rau, màu... theo các mùa vụ khác nhau và cũng cần xem cây trồng nào đạt thu nhập $(V+M)$ cao nhất mà chi phí $(C+V)$ thấp nhất trên cơ sở bố trí mùa vụ.

- Đất thích hợp với nuôi thủy sản nước mặn, lợ, ngọt cũng có nhiều chủng loại tôm cá khác nhau và cũng cần xem xét chủng loại nào đạt thu nhập $(V+M)$ cao nhất với chi phí $(C+V)$ thấp nhất.

Hoạt động của sản xuất nông nghiệp về chăn nuôi ít phụ thuộc vào đất đai so với trồng

trọt nhưng lại tùy thuộc vào kiểu chăn nuôi có tính chất công nghiệp thế nào và cũng cần đạt thu nhập $(V+M)$ cao nhất với chi phí $(C+V)$ thấp nhất.

Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất cây trồng, con nuôi trong sản xuất nông nghiệp, nhất là trên các vùng sản xuất sản xuất tập trung:

3.1. Tỷ lệ giữa kết quả sản xuất và tổng chi phí cho một hecta đất

$$H = \frac{Kq}{Cf}$$

Trong đó:

Kq là: năng suất cây trồng cho một hecta đất.

Cf là: chi phí cho cây trồng đó một hecta đất.

Nếu đảo ngược $\frac{Cf}{Kq}$ chính là giá thành cho

một đơn vị sản phẩm.

3.2. Giá trị sản phẩm thu được trên một hecta bao gồm

Sản phẩm thu được trên một hecta x Đơn giá sản phẩm = Q

$$\text{Với: } Q = \frac{Y + \quad}{Dt}$$

Trong đó:

$(C + V + M)$ là: tổng giá trị sản phẩm trên một vùng sản xuất.

Dt là: tổng diện tích của vùng sản xuất.

3.3. Năng suất lao động nông nghiệp trên một hecta

$$NS_{nn} = \frac{Y + \quad}{Slđ}$$

Trong đó:

$C + V + M$ là: tổng giá trị sản phẩm trên một vùng sản xuất.

Slt là: tổng số lao động của vùng sản xuất.

3.4. Hiệu suất đồng vốn tăng thêm, như đã nêu ở **công thức 2**; ở đây $\Delta (V+M)$ là thu nhập vùng sản xuất nông nghiệp tăng thêm, có thể xem là giá trị gia tăng (GDP) của ngành nông nghiệp. ΔV là vốn đầu tư vùng sản xuất nông nghiệp tăng thêm.

Kết luận: Tính toán, đánh giá hiệu quả chính xác là công việc khó khăn và càng khó khăn hơn khi tính toán, đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội trong quy hoạch bởi lẽ đây là bài toán tổng

hợp nhưng cần tiếp cận xem xét thì phương án chọn có độ tin cậy, tính thuyết phục.

Tài liệu tham khảo

1. Hội đồng Trung ương (2003), *Giáo trình Kinh tế Chính trị Mác - Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia.
2. PGS.TS. Ngô Doãn Vình (2006), *Hướng tới sự phát triển của đất nước, một số vấn đề lý thuyết và ứng dụng*, Nxb Chính trị Quốc gia.

ĐÔ THỊ Ở NAM BỘ THỜI CẬN ĐẠI*

TS. NGUYỄN THỊ HẬU**

Tóm tắt

Bài viết lược thuật quá trình hình thành và phát triển của các đô thị ở Nam bộ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX, trong đó nhấn mạnh những đặc điểm lịch sử - văn hóa - xã hội của đô thị trung tâm là Bến Nghé - Sài Gòn - Chợ Lớn (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Trong tiến trình lịch sử không thể phủ nhận một điều, với vị thế là thương cảng trung tâm kinh tế - văn hóa, có tầm giao lưu và ảnh hưởng đến khu vực rộng hơn, Sài Gòn luôn được coi là thành phố tiêu biểu và đại diện cho Nam bộ trên tất cả các lĩnh vực.

1. Khái quát sự hình thành các trung tâm hành chính ở Nam bộ

1.1. Dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam được đẩy mạnh. Năm 1611 lập Dinh Phú Yên. Năm 1693 lập Dinh Bình Thuận. Đến năm 1698 Chúa Nguyễn Phước Châu sai Chương cơ trấn thủ Dinh Bình Khang - Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất đem quân vào kinh lược Chân Lạp, lấy đất Đông phố lập làm Phủ Gia Định, chia vạch ranh giới, lấy đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, lập Dinh Trấn Biên, lấy Sài Gòn làm huyện Tân

Bình, lập Dinh Phiên Trấn. Mở đất được ngàn dặm, dân hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ lưu dân từ Bắc Chính trở vào Nam tới ở, thiết lập thôn xã phường ấp, khẩn đất hoang, định tô thuế, lập sổ đinh. Sài Gòn chính thức xuất hiện trên bản đồ Việt Nam từ đó, trong một bối cảnh lịch sử có những nét đặc biệt góp phần quy định nhiều đặc điểm của tiến trình văn hóa Việt Nam ở địa phương về sau.

Năm 1679 Tổng binh Cao Châu, Lôi Châu, Liêm Châu Trần Thượng Xuyên và Tổng binh Long Môn Dương Ngạn Địch đem 50 chiến thuyền và 3000 người vào Quảng Nam xin quy phục Chúa Nguyễn. Chính quyền Đàng Trong tiếp nhận, cho Trần Thượng Xuyên tới Biên Hòa, Dương Ngạn Địch tới Mỹ Tho. Với kinh nghiệm hải hành và truyền thống buôn bán lâu đời, những người Hoa tị nạn chính trị này đã “vỡ đất hoang, lập phố xá”, thu hút thương nhân các nơi tới buôn bán, góp phần quan trọng trong việc xây dựng cơ sở vật chất ban đầu cho quá trình khai thác Nam bộ của cộng đồng Việt Nam ở Đàng Trong. Trên phương diện giao lưu văn hóa, các đợt nhập cư với quy mô lớn của người Hoa như thế còn dẫn đến việc du nhập nhiều yếu tố văn hóa Hoa Nam vào Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII. Cùng với sự tiếp thu nhiều yếu tố văn hóa của các dân tộc khác như Chăm, Khmer, sự giao tiếp với thương nhân Nhật Bản, phương Tây... tình hình nói trên làm hình thành trong xã hội Việt Nam ở Sài Gòn một màu sắc đa dân tộc

* Hội thảo khoa học “Văn hóa - Động lực phát triển bền vững của thành phố Hồ Chí Minh trong thời kỳ hội nhập mới”, tổ chức tại Viện Nghiên cứu Xã hội TPHCM, 2007.

** Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

có kết cấu mở kiểu Đông Nam Á với phương thức phát triển liên tục đổi mới, năng động và trẻ trung.

Đặc biệt, cần nhấn mạnh rằng người Việt tiến vào đồng bằng Nam bộ lúc hoạt động ngoại thương ở khu vực Đông Nam Á khởi sắc. Ngoài thương cảng Hội An nổi tiếng từ thế kỷ XVI, các trung tâm thương nghiệp như Hà Tiên, Vũng Tàu cũng khá phát triển, nên sau khi chính thức xuất hiện trên bản đồ Việt Nam, Sài Gòn cũng mau chóng trở thành một thương cảng lớn. Theo thời gian, thương cảng này cũng phát triển thành một trung tâm thương nghiệp trong khu vực, xuất khẩu không chỉ nông sản hàng hóa của khu vực Nam bộ mà còn là đầu mối xuất khẩu nhiều lâm thổ sản của Campuchia. Tình hình nói trên cùng với mạng lưới sông rạch dày đặc ở Nam bộ đã khiến Sài Gòn cũng đồng thời trở thành một trung tâm văn hóa và hành chính quan trọng, một đô thị lớn sánh ngang Thăng Long và Phú Xuân. Song khác với Thăng Long và Phú Xuân vốn là trung tâm chính trị mở rộng thành trung tâm kinh tế, Sài Gòn - Gia Định là trung tâm kinh tế (thương nghiệp, thủ công nghiệp) trước rồi mới trở thành trung tâm chính trị - văn hóa: thành phố này đã hình thành theo quy luật của các đô thị tiền tư bản, tức yếu tố “thị” có trước rồi phát triển thành yếu tố “thành” chứ không phải như các đô thị phong kiến ở đó yếu tố “thành” có trước rồi mở rộng thêm yếu tố “thị” [Cao Tự Thanh chủ biên, 2007, tr.13-15].

1.2. Năm 1808, vua Gia Long nhà Nguyễn đổi trấn Gia Định thành Gia Định Thành, bao gồm 5 trấn: Phiên An (địa hạt Gia Định), Biên Hòa, Vĩnh Thanh (sau chia ra Vĩnh Long và An Giang), Vĩnh Tường (sau này là Định Tường) và Hà Tiên. ***Gia Định thành thông chí*** ghi chép như sau.

TRẦN THÀNH GIA ĐỊNH

Trần Gia Định xưa có nhiều ao đầm, rừng rú, buổi đầu thời Thái Tông (Nguyễn Phúc Tần, 1648 - 1687), sai tướng vào mở mang bờ cõi, chọn nơi đất bằng rộng rãi, tức chỗ chợ Điều Khiển ngày nay, xây cất đồn dinh làm chỗ cho Thống suất tham mưu trú đóng, lại đặt dinh Phiên Trấn tại lân Tân Thuận ngày nay, làm nha thự cho các quan Giám quân, Cai bạ và Ký lục ở, được trại quân bảo vệ, có rào giậu ngăn cản hạn chế vào ra, ngoài ra thì cho dân trung chiếm, chia lập ra làng xóm, chợ phố. Nơi đây nhà ở hỗn tạp, đường sá chỗ cong chỗ thẳng, tạm tùy tiện cho dân mà chưa kịp phân chia sửa sang cho ngăn nắp. Chức Khôn sủy thay đổi lăm lăm cũng dễ y như vậy. Đến mùa xuân năm Ất Mùi (1775), đời vua Duệ Tông (Nguyễn Phúc Thuần) thứ 11, xa giá phải chạy đến trú ở thôn Tân Khai. Mùa thu năm Mậu Thân (1788) năm thứ 11, buổi đầu đời Thế Tổ (Nguyễn Phúc Ánh) Trung hưng [2a], việc binh còn bẻ bộn, ngài phải tạm trú nơi đồn cũ của Tây Sơn ở phía đông sông Bình Dương để cho nghỉ quân dưỡng dân. Ngày 4 tháng 2 năm Canh Tuất thứ 13 (1790), tại chỗ gò cao thôn Tân Khai thuộc đất Bình Dương, ngài mới cho đắp thành bát quái như hình hoa sen, mở ra 8 cửa, có 8 con đường ngang dọc, từ đông đến tây là 131 trượng 2 thước ta, từ nam đến bắc cũng như thế, bề cao 13 thước ta, chân dày 7 trượng 5 thước ta, đắp làm ba cấp, tọa ngôi Càn, trông hướng Tốn. Trong thành, phía trước bên tả dựng Thái miếu, giữa làm sở hành tại, bên tả là kho chứa, bên hữu là Cục Chế tạo, xung quanh là các dãy nhà cho quân túc vệ ở. Trước sân dựng cây cột cờ ba tầng, cao 12 trượng 5 thước ta, trên có làm chòi canh vọng đầu bát giác tòa, ở bên treo cái thang dây để thường xuyên lên xuống, trên ấy có quân ngồi canh giữ, có điều gì cần cảnh báo thì ban ngày treo cờ hiệu, ban đêm treo đèn hiệu canh gác, các quân cứ trông hiệu đó để tuân theo sự điều động. Hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước ta, có cầu treo thả ngang

qua, bên ngoài đắp lũy đất, chu vi 794 trượng, vừa hiểm trở, vừa kiên cố tráng lệ. Ngoài thành đường sá chợ phố ngang dọc được sắp xếp rất thứ tự, bên trái là đường cái quan [2b] từ cửa Chấn Hanh qua cầu Hòa Mỹ đến sông Bình Đồng tới trấn Biên Hòa; đường cái quan bên phải gặp chỗ nào cong thì giăng dây đề uốn thẳng lại, đầu từ cửa Tôn Thuận qua chùa Kim Chương, từ phố Sài Gòn đến cầu Bình An qua gò chùa Tuyên đến sông Thuận An. Bến đò Thủ Đoàn đưa qua sông Hưng Hòa, trải qua gò Trấn Định rồi đến gò Triệu. Đường rộng 6 tầm, hai bên đều trồng cây mù u và cây mít là những thứ cây thích hợp với đất này. Cầu cống thuyền bên đều luôn được tăng gia việc tu bổ, đường rộng suốt phẳng như đá mài, gọi là đường thiên lý phía nam.

Trấn Phiên An. Ly sở trấn Phiên An ban đầu dựng ở xóm Tân Thuận, tổng Bình Trị, sau vẫn chỗ ấy, đến niên hiệu Gia Long thứ 6 (1807), dời qua dựng ở địa phận thôn Hòa Mỹ, nằm phụ vào phía đông bắc quách ngoài thành Gia Định, mặt trông ra hướng tây nam, lưng dựa vào sông Bình Trị, 3 tòa nhà ngói, ở giữa là công thự Trấn thủ, phía tả là công thự Cai bạ, phía hữu là công thự Ký lục, là công thự của trấn cũng gọi là công dinh, ngang dọc đều 80 tầm, bề ngang chia làm ba phần, chỉ có dinh giữa rộng hơn 5 tầm. Năm thứ 18 (1819), cách sau trấn thự 6 tầm, phía ngoài đại lộ, lại dựng 5 dãy kho bằng ngói cho 4 trấn, mỗi dãy 31 gian cao rộng đẹp đẽ, đủ dùng để cất giữ, có dựng trại Thừa ty, nằm dọc theo trước sân 3 dinh, khám đường và nhà giam dựng ở phía bắc đường cái quan.

Chợ Bến Thành. Phố, chợ, nhà cửa rất trù mật, họp chợ dọc ven sông. Ở đầu bến, theo lệ tháng đầu xuân gặp nhằm ngày tế mã, có thao diễn thủy binh. Bến này có đò ngang đón chờ khách buôn tàu biển lên bờ. Đầu phía bắc là ngôi Sa Ngư, có bắc cầu ván ngang qua, hai bên nách cầu có phố bằng ngói, tụ tập hàng

trăm thức hàng hóa, dọc bên sông thuyền buôn lớn nhỏ đậu nối liền nhau.

Phố chợ Sài Gòn. Cách trấn về phía nam 12 dặm ở hai bên tả hữu đường cái quan, là đường phố lớn, thẳng suốt 3 đường, giáp đến bến sông, một đường ngang ở giữa, một đường đi dọc theo sông. Các đường ấy đan xuyên nhau như chữ điền, phố xá liền mái nhau, người Việt và người Tàu ở chung lộn dài độ 3 dặm. Hàng hóa trong phố bày bán có: gấm, đoạn, đồ sứ, giấy má, châu báu trang sức, hàng sách vở, tiệm thuốc, tiệm trà, tiệm hủ tiếu. Hai đầu nam bắc bến sông không gì là không có. Đầu phía bắc đường lớn của bốn phố có miếu Quan Đế và 3 hội quán: Phúc Châu, Quảng Đông, và Triều Châu chia đứng hai bên tả hữu; phía tây ở giữa đường lớn có miếu Thiên Hậu, gần phía tây có hội quán Ôn Lăng, đầu phía nam đường phố lớn về phía tây có hội quán Chương Châu. Gặp ngày tốt, đêm trăng, như Tam nguyên, rằm, mừng một thì treo đèn đặt án tranh đua kỳ xảo trông như là cây lửa, cầu sao, thành gấm, hội quỳnh, kèn trống huyền ảo, nam nữ dập dìu, thật là một phố lớn nơi đô hội náo nhiệt. Trong đường phố lớn có cái giếng xưa, nước ngọt tràn trề, bốn mùa không cạn. Sông nhỏ chảy ngang phố có bắc cầu ván lớn, trên có hai dãy hành lang mái ngói, treo màn che nắng, đường đi râm mát như đi dưới mái nhà cao. Giữa phố về phía đông đường lớn có chợ Bình An bán đủ sản vật quý ở núi biển và thổ sản các nơi, ban đêm còn thấp đèn mua bán.

TRẤN BIÊN HÒA

Ly sở trấn Biên Hòa khi xưa đặt ở địa phận thôn Phước Lư, huyện Phước Chánh, đất thấp nên hay có lụt. Năm Gia Long 15 (1816) dời ly sở qua gò cao thôn Tân Lân, quy hoạch ra làm thành sở, ngang dọc đều 200 tầm, trong chia thành hình chữ tinh, giữa dựng Vọng cung, hai bên phải trái có lầu chuông trống, chỗ chính giữa phía sau dựng 3 công dinh, rộng 80

tầm, mà chia ra làm 3 phần, chỉ dinh giữa rộng thêm 5 tầm, dài 60 tầm, 2 con đường phải trái đều 7 tầm, chung quanh xây tường gạch, làm dãy kho chứa gồm 31 gian lợp ngói xây gạch dày chắc, hai bên phải trái làm trại quân thừa ty, chia ra từng khu vực rất chỉnh tề.

Phố lớn Nông Nại. Ở đầu phía tây của cù lao Đại Phố, lúc mới mở mang, Trần Thượng Xuyên chiêu tập người thương buôn nước Trung Quốc đến lập ra phố xá, mái ngói tường vôi, lầu quán cao ngất, dòng sông rực rỡ, ánh nhật huy hoàng, liền nhau tới 5 dặm, chia làm 3 đường phố, đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh, toàn thể đường bằng phẳng như đá mài, kẻ buôn tụ tập, thuyền đi biển, đi sông đều đến cuốn buồm neo đậu, đầu đuôi thuyền đậu kế tiếp nhau, thật là một chỗ đô hội... Từ sau năm Bính Thân (1776), Tây Sơn vào chiếm, họ dỡ lấy phòng ốc, gạch đá, của cải chở về phủ Quy Nhơn, đất này trở thành vườn gò hoang. Sau khi Trung hưng tuy có người trở về, nhưng chưa bằng một phần trăm (mười phần ngàn) lúc trước.

TRẦN ĐỊNH TƯỜNG

Lỵ sở trấn Định Tường ở đất thôn Mỹ Chánh, tổng Kiến Thạnh, huyện Kiến Hòa. Ngày 18 tháng 2 mùa xuân năm Kỷ Mùi (1679) đời Thái Tông năm thứ 32 (Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần), tướng Long Môn là Dương Ngạn Địch từ nước Đại Minh sang kinh xin quy phục. Vua sai Xá sai là Văn Trinh, Tướng thần lại là Văn Chiêu đưa dụ văn sang vua Cao Miên là Nặc Thu, bảo chia đất này cho đoàn Dương Ngạn Địch ở. Tháng 5, Văn Trinh dẫn cả binh biên Long Môn và thuyền bè đến đóng ở vùng Mỹ Tho, rồi xây dựng nhà cửa, qui tụ người Việt, người Thổ kết thành thôn xóm. Đến đời Hiền Tông (Nguyễn Phúc Chu) lập ra phủ trị ở phía bắc chợ, lệ thuộc vào dinh Phiên Trấn. Đời Dụ Tông (Nguyễn Phúc Thuần) cải đặt làm đạo

Trường Đồn có một viên Cai cơ hoặc Cai đội và một Thư ký ở làm việc, sau này mới lập dinh trấn... Phía nam lỵ sở là chợ phố lớn Mỹ Tho, mái ngói cột chạm phủ, đình cao, nha thự rộng, thuyền bè sông biển ra vào, buồm thuyền trông như mắc cửi, thật là nơi đô hội lớn phồn hoa huyền ảo.

TRẦN VĨNH THANH

Vào tháng 2 năm Quý Dậu niên hiệu Gia Long 12 (1813), khâm mạng, Trấn thủ Lưu Phước Tường đắp thành đất. Lưng hướng Kiền (hướng tây bắc), mặt hướng Tốn (hướng đông nam), từ phía nam qua phía bắc cách 200 tầm, từ đông qua tây cũng vậy, chỗ giữa của bốn mặt thành lõm vào, phía ngoài có thành cong bao vòng chỗ cửa hình như đầu cái khuê bốn góc thành có sừng nhọn như hình kim quy, hay như hình hoa mai. Trong thành có 2 con đường dọc, 3 con đường ngang, trước dựng hành cung, ở giữa là 3 công thự, sau có kho chứa, trại quân và nhà thừa ty đều ở hai bên phải và trái. Hào rộng 10 tầm, phía trái thành là sông Long Hồ, phía phải là Ngư Câu (Rạch Cá), mặt sau là dòng sông lớn Tiền Giang, mặt trước thành có đào ngòi cù sâu, dài 425 tầm, bề ngang 40 tầm thông với sông Long Hồ và Ngư Câu (Rạch Cá) để làm hào ngoài thành. Góc thành phía đông có đường cái quan dọc theo sông, phía trái là sứ quán, phía phải là chợ Vĩnh Thành, ngòi chảy ngang đầu đường cái quan, bắc cầu dài, đi ngang lỵ sở cũ, qua cầu sông lớn Long Hồ, đến chợ Long Hồ. Ở ngoài bờ ngòi góc phía nam là xưởng thủy quân, bên ngoài có đồn nhọn góc ba mặt bao theo, góc phía tây nam ngòi có bắc cầu thông qua, mặt sau giáp sông, có nhà cửa tiệm quán, thật là nơi trọng yếu bề thế đẹp đẽ.

TRẦN HÀ TIÊN

Trấn thủ Hà Tiên, nằm hướng Kiền (tây bắc) trông ra hướng Tốn (đông nam) lấy núi Bình Sơn làm gối, Tô Châu làm tiền án, biển

cả Minh Hải làm hào phía nam, Đông Hồ làm hào phía trước, ba mặt có lũy đất từ Dương Chủ đến cửa hữu dài 112 trượng rưỡi, từ cửa hữu đến cửa tả dài 153 trượng rưỡi, từ cửa tả đến xưởng Thuyền ra Đông Hồ 308 trượng rưỡi, các lũy này đều cao 4 thước ta, dày 7 thước ta, hào rộng 10 thước ta. Ở giữa làm công thự, vọng cung, lại ở trước công thự, hai bên đặt dãy trại quân, trước sân có cầu Bến Đá, phía trái có sứ quán, phía phải có công khố. Dinh Hiệp trấn ở chân núi Ngũ Hồ, ngoài vọng cung về phía trái có chợ trấn, phía trái công thự có đền Quan Thánh, sau thự có chùa Tam Bảo. Bên trái chùa có đền thờ Mạc công. Chợ trấn trông về đông là bến hồ, ở đó có trại cá, phía bắc công khố là miếu Hội Đồng, phía bắc miếu có xưởng sửa thuyền, chia thành khu ngang dọc, lấy đường lớn làm ranh; phía tả miếu Quan Thánh là phố Điều Kiều, đầu [37a] bên có bắc cầu ván thông ra biển tiếp với hòn Đại Kim, phía đông phố Điều Kiều là phố chợ cũ, qua phía đông chợ này là phố chợ Tổ Sư, kế nữa là phố lớn, tất cả đều do Mạc Tông gây dựng từ trước. Đường sá giao nhau, phố xá nối liền, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Chà Và đều họp nhau sinh sống, ghe thuyền ở sông biển qua lại nơi đây như mắc cửi, thật là nơi đại đô hội ở dọi biển vậy. (Trịnh Hoài Đức, 1820, tái bản 1998).

1.3. Năm 1834 Vua Minh Mạng đã đặt ra Nam Kỳ và chia thành 6 tỉnh nên gọi là *Nam Kỳ Lục tỉnh* hay *Lục tỉnh*. Đó là các tỉnh: **Phiên An**, năm 1836 đổi thành **Gia Định** (tỉnh lỵ là tỉnh thành **Sài Gòn**), **Biên Hòa** (tỉnh lỵ là tỉnh thành **Biên Hòa**), **Định Tường** (tỉnh lỵ là tỉnh thành **Mỹ Tho**) ở miền Đông; **Vĩnh Long** (tỉnh lỵ là tỉnh thành **Vĩnh Long**), **An Giang** (tỉnh lỵ là tỉnh thành **Châu Đốc**) và **Hà Tiên** (tỉnh lỵ là tỉnh thành **Hà Tiên**) ở miền Tây.

1.4. Năm 1862, sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông gồm Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, và năm 1867 chiếm ba tỉnh miền

Tây gồm Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, thực dân Pháp xóa bỏ cách phân chia địa giới hành chính cũ của triều Nguyễn.

Lúc đầu Pháp gọi *département* thay cho phủ, gọi *arrondissement* thay cho huyện. Khoảng năm 1868, Nam Kỳ có hơn hai mươi *arrondissement* (lúc này gọi là hạt, địa hạt, “hạt tham biện” hay “tiểu khu”, do tham biện cai trị); dinh hành chánh gọi là tòa tham biện, dưới quyền Thống đốc đóng ở **Sài Gòn**, thư ký địa hạt cũng gọi là bang biện tức là *secrétaire d’arrondissement*. Đến năm 1871 giảm còn 18 hạt, năm 1876 tăng lên 19 hạt.

Năm 1876, Pháp chia Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn, gọi là *circonscription administrative*, mỗi khu vực lại được chia nhỏ thành các “hạt” (*arrondissement*) như sau:

- Khu vực Sài Gòn có 5 tiểu khu: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và Gia Định;
- Khu vực Mỹ Tho có 4 tiểu khu: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An và Chợ Lớn;
- Khu vực Vĩnh Long có 4 tiểu khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc;
- Khu vực Bát Xắc có 6 tiểu khu: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ và Sóc Trăng.

Ngày 8 tháng 1 năm 1877, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập thành phố cấp 1 (*municipalité de première classe*) Sài Gòn, đứng đầu là một viên Đốc lý (*Maire*). Sắc lệnh này được ban hành ngày 16 tháng 5 năm đó.

Ngày 20 tháng 10 năm 1879, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định thành lập thành phố cấp 2 (*municipalité de deuxième classe*) Chợ Lớn, tương đương cấp tỉnh sau này. Đứng đầu thành phố cũng là một viên Đốc lý.

Năm 1882, Thống đốc Nam Kỳ lập thêm một hạt (tiểu khu) mới là hạt Bạc Liêu thuộc khu vực Bát Xắc từ đất của 2 tổng của hạt

Sóc Trăng và 3 tổng của hạt Rạch Giá. Như vậy toàn bộ Nam Kỳ có 20 hạt. Năm 1895 lập thêm thành phố tự trị (commune autonome) Cap Saint Jacques, tách từ hạt Bà Rịa (Cap Saint Jacques nhập vào hạt Bà Rịa năm 1898 để rồi năm sau lại tách ra).

Năm 1899, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi tên gọi “hạt” thành “tỉnh” (*province*) và chia Nam Kỳ thành 3 miền. Đồng thời, chức tham biện đổi thành *chủ tỉnh* (chef de province), tòa tham biện gọi là *tòa bố*. Như vậy Nam Kỳ có tất cả 20 tỉnh, phân bố như sau:

- Miền Đông có 4 tỉnh: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Bà Rịa;
- Miền Trung có 9 tỉnh: Gia Định, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc;
- Miền Tây có 7 tỉnh: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu.

Ngoài ra còn có 3 thành phố Sài Gòn (cấp 1), Chợ Lớn (cấp 2), thành phố tự trị Cap Saint Jacques và Côn Đảo không thuộc tỉnh nào. Năm 1905, xóa bỏ thành phố Cap Saint Jacques, chuyển thành đại lý hành chính thuộc tỉnh Bà Rịa.

Trụ sở của Thống đốc đặt tại Sài Gòn (về sau gọi là Dinh Gia Long). Kể từ năm 1879 mới thay quan võ bằng quan văn, và Thống đốc Nam Kỳ (dân sự) đầu tiên là Le Myre de Vilers.

(Tóm lược theo Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng chủ biên, 1998).

2. Đặc điểm quá trình đô thị hóa ở Nam bộ

2.1. Đô thị (thành thị, thành phố)

Là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, văn hóa của quốc gia, vùng miền hay địa phương; là khu vực hành chính tập trung với mật độ cao các cơ sở hạ tầng, kinh tế, văn

hóa, là nơi tập trung sinh sống, sản xuất, buôn bán, dịch vụ của đông đảo cư dân, là nơi gần các trục đường giao thông với mạng lưới giao thông hiện đại, là nơi cơ cấu công nghiệp, dịch vụ cao hơn cơ cấu nông nghiệp... Phần lớn đô thị ở nước ta là do nhà nước sản sinh ra, tức là khi có nhu cầu lập kinh đô hay trung tâm tỉnh, thành thì tìm vị trí, xây dựng công sở, hình thành dần đô thị do nhà nước quản lý, với các chức năng gốc là hành chính, kinh tế, trong đó chức năng hành chính là cơ bản.

Có ý kiến cho rằng, Việt Nam cho đến đầu thế kỷ XX vẫn chưa có đô thị và một nền văn hóa đô thị. Các kinh đô thường nặng về chức năng hành chánh và quân sự, mặc dù là trung tâm của đất nước nhưng do luôn chịu tác động mạnh mẽ từ những vùng nông thôn xung quanh nên hầu như tính chất đô thị khá mờ nhạt. Các cảng thị, dù là cảng biển hay cảng sông, thực chất chỉ là những bến chợ trung chuyển, dịch vụ mà không gắn liền với khu vực kinh tế sản xuất hàng hóa. Điều này có thể đúng với các đô thị cổ phía Bắc hay miền Trung, nhưng các đô thị ở Nam bộ hình thành có phần khác biệt so với những đô thị khác như Hà Nội, Huế hay Phố Hiến, Hội An... Tuy bước đầu hình thành các đô thị này mang tính chất là trung tâm chính trị - hành chính - quân sự nhưng không thể thiếu yếu tố là trung tâm kinh tế - yếu tố này trong quá trình phát triển ngày càng nổi bật. Điềm lại những **trần** thời Nguyễn ở Nam bộ ta thấy vào nửa đầu thế kỷ XIX đây đã là những trung tâm kinh tế sầm uất. Trong sử sách, bên cạnh việc ghi chép về những tòa thành mang chức năng trung tâm hành chính thì nhà cửa phố xá chợ búa luôn được nhắc đến như một thành phần quan trọng của tòa thành đó.

Vị trí của các đô thị luôn ở trung tâm của mạng lưới giao thông đường thủy từng khu vực, tận dụng sự thuận tiện của hệ thống sông, kênh rạch, đường biển... và những bến - chợ trước đó để hình thành các bến cảng trong đó

có những cảng thị quan trọng như Sài Gòn, Cù Lao Phố, Mỹ Tho, Ba Vát (Bến Tre), Hà Tiên... sau này như Cần Thơ, Long Xuyên, Sa Đéc... Có thể nói tính chất của đô thị Nam bộ là những “đô thị sông nước”, người ta biết đến đô thị không chỉ là những thành quách, các công trình hành chính hay tôn giáo mà còn được biết đến vì những bến - chợ nổi tiếng với sự phong phú của hàng hóa, sự giao lưu trao đổi buôn bán trù mật, sự đông đúc đa dạng của cư dân. Ví dụ như Gia Định thành có cấu trúc giao thông đường thủy : Sông Sài Gòn là giao thông đường thủy quan trọng nhất, cảng Bến Nghé (bến Bạch Đằng), xưởng đóng tàu Ba Son là vị trí tiền tiêu, cửa ngõ giao dịch buôn bán với những tàu nước ngoài. Hệ thống kênh rạch dày đặc như rạch Thị Nghè, kênh Bến Nghé, kênh Tẻ, rạch Cầu Kho. Kênh Tàu Hủ nối liền các tỉnh miền Tây và cảng Bến Nghé, là con đường huyết mạch để vận chuyển lúa gạo, lương thực các loại. Cùng với hệ thống đường thủy, cấu trúc giao thông đường bộ gồm 3 trục chính: đi Cao Miên chạy thẳng ra cảng Bến Nghé; đi các tỉnh miền Tây; đường đi về Đồng Nai. Nhu cầu giao thông ngày càng cao, hệ thống đường sá đi bộ và xe ngựa cũ không theo kịp đà phát triển vùng Sài Gòn về các mặt kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, ngành công nghiệp sửa chữa tàu bè. Những con đường hiện có đi Cao Miên, Đồng Nai và các tỉnh miền Tây được nối trực tiếp về thành Bát Quái ngày càng phát uy hiệu quả.

Quá trình lịch sử vùng đất Nam bộ cũng là quá trình hình thành cư dân Nam bộ. Quy tụ từ tứ xứ, từ nhiều nguồn gốc xuất thân, từ nhiều tộc người, những lớp lưu dân đến vùng đất này trong những thời gian khác nhau, từ những hoàn cảnh lý do khác nhau nhưng đều có một cách ứng xử chung, đó là luôn giao lưu tiếp xúc, cởi mở về văn hóa nói chung và về lối sống về cách thức làm ăn nói riêng đã làm cho các đô thị ở Nam bộ rất đa dạng về kinh tế và văn hóa. Nó góp phần làm nhạt

đi tính chất “chính trị” của các đô thị này, đồng thời làm cho các đô thị ở Nam bộ tuy vẫn là trung tâm của một vùng nông thôn nhưng không bị “nông thôn hóa” mà ngược lại, có ảnh hưởng khá nhiều về lối sống, về sinh hoạt kinh tế - văn hóa đến những vùng xung quanh. Cư dân nông thôn nhập cư đến các đô thị là xu hướng tăng dân số chính của các đô thị này. Hiện tượng này còn phổ biến cả trong thời kỳ từ 1945 - 1975 và hiện nay. Một hiện tượng sau này phổ biến tại Nam bộ mà không thấy xuất hiện ở miền Trung hay miền Bắc, đó là địa danh huyện “châu thành” có ở nhiều tỉnh, đó là đơn vị hành chính trong đó có thị xã - trung tâm của tỉnh. Hiện tượng này phần nào phản ánh sự ảnh hưởng của đô thị với vùng nông thôn.

Như trên đã nói, nếu thừa nhận tính chất chủ yếu của các đô thị Nam bộ là thương mại và dịch vụ thì không thể không nói đến vai trò quan trọng của lưu dân người Hoa. Những trung tâm thương nghiệp đầu tiên như Cù Lao Phố, Sài Gòn, Mỹ Tho, Hà Tiên đều do những lớp người Hoa sinh sống tập trung và hình thành nên. Trong giai đoạn mới hình thành, tại các “phố chợ” này hoạt động thủ công nghiệp (làm gốm và nhiều nghề khác...) cũng là một hoạt động kinh tế chính. Nhưng quá trình phát triển đô thị đã dần tách biệt thủ công nghiệp và thương nghiệp, thủ công nghiệp lui xuống vị trí thứ yếu và sau này chuyển địa bàn sản xuất ra ngoại ô hoặc sang vùng lân cận.

2.2. Đô thị hóa là quá trình biến đổi về phân bố các lực lượng sản xuất, bố trí dân cư, những vùng không phải đô thị trở thành đô thị. Tiền đề cơ bản của đô thị hóa là sự phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ... thu hút nhiều nhân lực từ nông thôn đến sinh sống và làm việc, làm cho tỉ trọng dân cư ở các đô thị tăng nhanh. Đô thị xuất hiện làm tăng sự phát triển giao thông với các vùng nông nghiệp xung quanh và các đô thị khác; phát triển văn hoá

và sự phân công lao động theo lãnh thổ, tăng cường thành phần công nhân, tiểu thủ công, trí thức, thương nhân, kỹ thuật viên, v.v. (*Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam*).

Như vậy, căn cứ vào quá trình hình thành các trung tâm hành chính ở Nam bộ ta có thể nhận thấy đây cũng là quá trình Đô thị hóa với 2 giai đoạn:

- Giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX: hoàn chỉnh các trung tâm chính trị - quân sự đã hình thành trước đó để trở thành các trung tâm hành chính - chính trị trong thời kỳ chính quyền nhà nước đã được thiết lập và từng bước hoàn thiện. Đô thị trung tâm, lớn nhất và quan trọng nhất lúc này là Gia Định thành. Diện mạo các đô thị thời này chưa thoát khỏi cấu trúc đô thị phong kiến, từ các công trình xây dựng đến cấu trúc dân cư và đời sống đô thị.

- Giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX: Các trung tâm hành chính - chính trị của nhà nước phong kiến chuyển biến dần thành các đô thị - thành phố kiểu châu Âu. Bộ máy chính quyền có sự thay đổi cơ cấu, tổ chức... từ đó diện mạo của các đô thị này cũng thay đổi tùy theo việc xác định vị trí chức năng của nó. Từ cảnh quan đô thị đến hạ tầng cơ sở đến cấu trúc kinh tế, thành phần và nguồn gốc dân cư thay đổi làm cho sinh hoạt và đời sống đô thị có sự thay đổi rõ rệt, hình thành tầng lớp thị dân (tuy không quá tách biệt nhưng có lối sống tương đối khác biệt so với lối sống đậm nét nông dân - nông thôn truyền thống).

Đến cuối thế kỷ XIX với tổ chức hành chính của Pháp. Nam bộ có 20 tỉnh và trung tâm của 20 tỉnh ấy có thể được coi là những đô thị của Nam bộ, tuy mức độ phát triển có khác nhau. Mặc dù miền Tây có nhiều tỉnh (và tỉnh lỵ) nhưng các đô thị ở miền Đông có sự phát triển và mang diện mạo "thành thị" hơn, có lẽ vì mức độ phát triển công nghiệp ở đây cao hơn do điều kiện tự nhiên thuận lợi.

Mặt khác các tỉnh miền Đông lại gần cảng thị Sài Gòn nên sự giao lưu tiếp xúc về kinh tế - văn hóa cũng mạnh hơn, thường xuyên hơn.

Trong cả hai giai đoạn Bến Nghé - Sài Gòn - Gia Định luôn giữ vai trò trung tâm về hành chính - chính trị - quân sự - kinh tế - văn hóa của toàn Nam bộ, là đại diện cho Nam bộ. Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn từ khi hình thành và trong quá trình phát triển luôn gắn liền với khu vực sản xuất thủ công nghiệp ở miền Đông Nam bộ và vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long, lúa gạo và nông sản là loại hàng hóa quan trọng bậc nhất. Chừng đó yếu tố cùng với sự hoạch định cụ thể, lâu dài đã biến Sài Gòn - Chợ Lớn trở thành một đô thị - thương cảng kiểu phương Tây: từ hạ tầng cơ sở như đường bộ thay thế giao thông trên kênh rạch, hệ thống điện, đường cống ngầm thoát nước, xử lý chất thải và vệ sinh thành phố...) đến việc phát triển những ngành nghề dịch vụ, hình thành tầng lớp thị dân và lối sống, văn hóa đô thị, khu dân cư, khu thương mại, nhà thờ, quảng trường, công sở, các thiết chế văn hóa đô thị (thư viện, rạp hát, rạp chiếu phim, sân vận động...). Những kiến trúc lớn như Trụ sở công ty vận tải biển Hoàng Gia (Bến Nhà Rồng), Nhà thờ Đức Bà, Bưu điện, Nhà hát thành phố, Bảo tàng Thành phố, Bảo tàng Lịch sử, Tòa án, Trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố... hợp thành khu trung tâm ngay từ khi thành phố chỉ mới có vài trăm ngàn dân, trở thành những công trình tiêu biểu do cho sự phù hợp giữa kiến trúc với công năng nhưng không hề lạc hậu dù đã hơn một thế kỷ trôi qua... Đặc biệt, Sài Gòn còn là nơi hình thành cơ sở công nghiệp đầu tiên, xưa nhất phải kể đến là công xưởng Ba Son được xây dựng trên cơ sở Xưởng Thủy từ cuối thế kỷ XVIII. Từ cuối thế kỷ XIX nhiều nhà máy, công xưởng đã được xây dựng tại đây, Sài Gòn trở thành một trung tâm công nghiệp ở phía Nam.

Văn hóa - Xã hội

Trong tiến trình lịch sử không thể phủ nhận một điều, với vị thế là thương cảng trung tâm kinh tế - văn hóa, có tầm giao lưu và ảnh hưởng đến khu vực rộng hơn, Sài Gòn luôn được coi là thành phố tiêu biểu và đại diện cho Nam bộ trên tất cả các lĩnh vực. Cũng cần lưu ý rằng, trong một thời gian dài Sài Gòn là thủ phủ của chính quyền thực dân và thủ đô của chính quyền miền Nam trước năm 1975, vì vậy Sài Gòn còn có đặc điểm của một thành phố từng là trung tâm chính trị. Những yếu tố trên đây hợp thành và tạo nên một đô thị cổ Bến Nghé - Gia Định, một thành phố Sài Gòn độc đáo khác với Hà Nội hay Huế - hai thành phố cũng là trung tâm của cả nước trong những giai đoạn khác (Nguyễn Thị Hậu, 2007).

Tài liệu tham khảo

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Thành trì chí. 1820. Tái bản 1998, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Thị Hậu, *Đô thị Sài Gòn nhìn từ khảo cổ học, trong sách Nam bộ đất và người tập 6*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
3. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí văn hóa TP.HCM, tập 1: Lịch sử*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tái bản 1998.
4. Cao Tự Thanh (chủ biên), *Lịch sử Sài Gòn - Gia Định trước 1802*, tr.13-15, Nxb Văn hóa Sài Gòn, 2007.
5. Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam. <http://www.bachkhoatoanthu.gov.vn/news.aspx>

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH: NHÌN TỪ GÓC ĐỘ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI

*ThS. NGÔ HOÀI SƠN**

Tóm tắt

Sự tham gia của người dân và xã hội dân sự vào chính sách môi trường có thể nâng cao chất lượng môi trường của thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian trước mắt và lâu dài. Để đi đến nhận định này, qua nghiên cứu đã phát hiện một thực tế là ô nhiễm môi trường ở thành phố Hồ Chí Minh gắn liền với những đặc điểm về văn hóa, lối sống của người dân thành phố. Chính vì vậy, sự quản lý của nhà nước không đủ sức để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, cần thiết phải có sự tham gia của người dân và xã hội dân sự. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống nhằm cho thấy vai trò tích cực của sự tham gia của người dân và xã hội dân sự trong công tác bảo vệ môi trường.

Mặc dù thành phố Hồ Chí Minh đầu tư rất nhiều vào việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhưng chất lượng môi trường của thành phố vẫn đang ở mức độ cảnh báo. Có nhiều giải pháp đưa ra để khắc phục những nguyên nhân trên, nhưng tại sao kết quả vẫn không khả quan? Phải chăng xuất phát từ việc thiếu sự tham gia của người dân và xã hội dân sự vào chính sách này?

1. Một số vấn đề lý thuyết

1.1 Sự tham gia của người dân

Sự tham gia của người dân, theo Ehrlich (2000, tr. xxvi), có nghĩa là “*tạo ra sự khác biệt trong đời sống dân sự của cộng đồng, phát triển sự kết hợp giữa kiến thức, kỹ năng, các giá trị và động cơ*”. Khái niệm này đưa ra hai vấn đề quan trọng. Sự tham gia của người dân phải tác động trực tiếp đến chất lượng của đời sống dân sự trong cộng đồng. Chất lượng đời sống dân sự đề cập đến những quyền và sự bình đẳng của người dân trong các mặt của đời sống kinh tế, xã hội, chính trị. Không những vậy, sự tham gia của người dân còn phải hướng đến việc cải thiện và phát triển nội lực của người dân gồm kiến thức, kỹ năng, giá trị và động cơ. Ehrlich giải thích thêm, sự tham gia của người dân dựa trên nền tảng đạo đức, và trách nhiệm của một công dân với mục đích thể hiện tính cá nhân của mình trong cộng đồng. Theo đó, những vấn đề của cộng đồng được xem là một phần của người dân khi họ thực hiện cái gọi là “*sự tham gia của người dân*”.

Sự tham gia của người dân có tác dụng thúc đẩy xã hội dân sự hình thành và phát triển. Ngược lại, xã hội dân sự cường tráng là nền tảng củng cố và phát huy sự tham gia của người dân.

1.2 Xã hội dân sự

Vào những năm 80, khái niệm xã hội dân sự được các nhà nghiên cứu xem xét như một

* Học viện Hành chính Quốc gia cơ sở thành phố Hồ Chí Minh.

yếu tố quan trọng để phát huy dân chủ, và sự tham gia của người dân. Phần đông các nhà nghiên cứu đều thừa nhận vai trò quan trọng và tích cực của xã hội dân sự như: (1) Đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn xã hội; (2) Đóng vai trò tích cực trong phản biện xã hội; (3) Đóng vai trò tích cực trong việc giám sát nhà nước và tham gia cùng với nhà nước; (4) Đóng vai trò quan trọng trong việc phát huy dân chủ. Có tác giả còn cho rằng, xã hội dân sự được xem là một trụ cột quan trọng trong ba trụ cột quan trọng của xã hội¹.

Tuy nhiên khái niệm này vẫn được hiểu ở nhiều khía cạnh khác nhau tùy theo góc nhìn và tùy theo thực tế của từng quốc gia. Khái niệm về xã hội dân sự được nhiều người thừa nhận nhất là khái niệm của Walzer (1995: 7, trích trong Deakin 2001, tr.4). Ông cho rằng, xã hội dân sự “là những nhóm tự nguyện, cũng có thể là mạng lưới các cá nhân được thành lập với mục đích tìm kiếm niềm tin, sở thích và những ý niệm”. Trong khái niệm này, ông phân biệt giữa xã hội dân sự, thị trường và nhà nước. Xã hội dân sự là một bộ phận dùng để lấp khoảng trống giữa nhà nước và thị trường. Đồng thời, ông cũng chỉ ra đặc điểm rất quan trọng của xã hội dân sự, đó là “tính tự nguyện”. Những thành viên trong xã hội dân sự liên kết với nhau một cách rất tự nguyện. Họ có thể tự nguyện tham gia và tự nguyện ra đi.

Beauclerk (2011), đồng ý với Walzer rằng, xã hội dân sự là cái gì đó ngoài nhà nước và thị trường. Tuy nhiên, ở đây, thay vì nhấn mạnh đến tính tự nguyện, ông lại nhấn mạnh đến tính tổ chức của xã hội dân sự. Ông cho rằng, xã hội dân sự là những tổ chức ngoài nhà nước và xã hội.

Malena và Heinrich (2007) bổ sung một ranh giới giúp làm rõ khái niệm xã hội dân sự,

¹ Nhà nước và thị trường, Vũ Quốc Tuấn 2011.

đó là phạm trù ngoài gia đình, bên cạnh nhà nước và thị trường. Phạm trù xã hội dân sự là nơi các thành viên tập hợp lại và vận hành dựa trên lợi ích của các thành viên. Khác với hai tác giả trên, hai tác giả này không xem xét xã hội dân sự như một tập hợp các tổ chức, mà xem xét nó như một phạm trù. Phạm trù ấy liên quan đến việc mở rộng sự tham gia của người dân. Ở đây ông đã mở rộng khái niệm xã hội dân sự ra ngoài những “tổ chức” xã hội dân sự. Chính vì vậy, khi xem xét xã hội dân sự không chỉ nên xem xét vào tính tổ chức của nó mà cần phải xem xét những gì chi phối sự tham gia của các thành viên cũng như khả năng tác động của xã hội dân sự.

Edwards lại cho rằng xã hội dân sự có thể là “các tổ chức NGOs được thành lập một cách chính thức dưới nhiều hình thức, các tổ chức công đoàn lao động, các đảng phái chính trị, nhà thờ và các tổ chức tôn giáo, các hiệp hội doanh nhân, giáo sư, các nhóm cộng đồng, các nhóm tương trợ, và những phong trào xã hội và những phương tiện thông tin đại chúng độc lập”². Edwards xem xét khái niệm xã hội dân sự trong bối cảnh một quốc gia đa đảng, nên ông cho rằng đảng phái chính trị cũng là một bộ phận của xã hội dân sự. Tuy nhiên, ông chỉ xếp những phương tiện thông tin đại chúng độc lập vào xã hội dân sự, và loại bỏ những phương tiện truyền thông không độc lập. Chưa bàn tới vấn đề hợp lý hay không hợp lý về việc loại trừ này, trong khái niệm của mình ông cũng thừa nhận tính độc lập của xã hội dân sự đối với nhà nước, và thị trường. Điểm khác ở đây là, ông xem các phong trào xã hội cũng là yếu tố cấu thành của xã hội dân sự. Quan niệm này đã làm cho khái niệm xã hội dân sự không còn giới hạn trong những tổ chức xã hội dân sự.

² Edward, M 2009, *Civil society*, 2 edn, Polity Press, Malden.

Một vấn đề quan trọng cần nhấn mạnh là, xã hội dân sự mang màu sắc của từng quốc gia và từng khu vực, cái mà Anechiarico (1998) gọi là văn hoá hành chính. Theo ông, xã hội dân sự bị tác động bởi văn hoá hành chính, và vì vậy mỗi không gian văn hoá hành chính, xã hội dân sự có màu sắc riêng. Xã hội dân sự ở Châu Phi mang màu sắc của Châu Phi³ trong khi đó, xã hội dân sự ở các nước Châu Á lại bị chi phối bởi những giá trị Châu Á⁴. Theo logic này, xã hội dân sự ở Việt Nam cũng nên xem xét trong bối cảnh của Việt Nam⁵. Cho nên, nếu dùng những cách hiểu trên vào bối cảnh Việt Nam, có thể làm mất đi tính chất đặc thù của xã hội dân sự ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, ngoài những tổ chức, những nhóm người được thành lập một cách tự nguyện, còn có nhiều tổ chức lớn do nhà nước thành lập (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội liên hiệp Phụ nữ, Hội người cao tuổi, Hội nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Việt Nam, v.v.) giữ vai trò chi phối. Những tổ chức này do nhà nước thành lập và là lực lượng giúp nhà nước tuyên truyền vận động chính sách, pháp luật đến người dân. Thêm vào đó, người đứng đầu các tổ chức này do nhà nước chỉ định hoặc tác động trong việc bổ nhiệm. Phần lớn trong họ sẽ thăng tiến vào những vị trí thuộc bộ máy hành chính (Fforde 1995).

Tuy nhiên, vấn đề quan trọng ở đây là các tổ chức này do nhà nước thành lập và hoạt động theo định hướng của nhà nước, nhưng nguyên tắc hoạt động của chúng dựa vào tính tự nguyện, tinh thần thành viên. Nói

cách khác, thành viên của các tổ chức này có thể tham gia hoặc không tham gia. Trên thực tế, các tổ chức này chưa bao giờ được xem là một phần của nhà nước. Ở Việt Nam, Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, và nhân dân làm chủ. Các tổ chức này, được xem là một trong những cầu nối giữa nhà nước và nhân dân. Nói cách khác, không có một ranh giới rạch ròi giữa nhà nước, thị trường và “phần còn lại”.

Trong khi đó, Trương Lai cho rằng: **“Xã hội dân sự (...) về thực chất, là tạo điều kiện để người dân thực sự tham gia vào việc hoạch định, thực hiện và giám sát các chủ trương và chính sách của Nhà nước, thực hiện trách nhiệm phản biện xã hội đối Nhà nước”**⁶.

Hồ Bá Thâm cho rằng, “*xã hội dân sự không bị chi phối trực tiếp bởi đảng cầm quyền, hay trực tiếp liên quan tới vấn đề đảng cầm quyền, hoạt động vì sự ràng buộc trực tiếp của đảng cầm quyền là chính*”⁷. Tác giả nhấn mạnh đến khía cạnh “trực tiếp”, mà không đề cập đến khía cạnh “gián tiếp” của sự chi phối của đảng phái chính trị đến xã hội dân sự. Trên thực tế, sự tác động gián tiếp hay trực tiếp cũng đều có thể làm thay đổi bản chất của xã hội dân sự. Khi đó sự phân biệt “trực tiếp” hay “gián tiếp” không còn có ý nghĩa. Chính vì vậy, trong đoạn sau đó, tác giả đã thừa nhận, “*(...) thực tế xã hội không có ranh giới quá rạch ròi như vậy. Có thể có những tổ chức mang tính trung gian 2 mặt, hai vai trò, vai trò kép, tùy lúc vào trò nào là chính*”.

Các thực thể trong đời sống kinh tế xã hội không tồn tại độc lập với nhau mà có sự tương tác với nhau. Thị trường, nhà nước và xã hội dân sự không thể tồn tại độc lập tách rời. Trong

3 Carbone, M 2006, ‘Weak civil society in a hard statr: Lessons from Africa’, Journal of Civil society, vol. 1, no. 2, pp. 167-79.

4 Rodan, G 2007, ‘Civil society and other political possibilities in Southeast Asia’, Journal of Contemporary Asia, vol. 27, no. 2, pp. 166-78.

5 Hồ Bá Thâm 2009, “Xã hội dân sự, tính đặc thù và vấn đề ở Việt Nam” Tạp chí sinh hoạt lý luận, vol. 1/2009.

6 Trương Lai 2007, “Xã hội dân sự và mấy vấn đề tổ chức xã hội”, Tạp chí khoa học pháp lý, vol. 4, no. 41.

7 Hồ Bá Thâm 2009, “Xã hội dân sự, tính đặc thù và vấn đề ở Việt Nam” Tạp chí sinh hoạt lý luận, vol. 1/2009.

quá trình vận động, việc chúng có thể chi phối lẫn nhau là điều có thể hiểu được. Vấn đề quan trọng là, không có một cơ sở nào để xem xã hội dân sự như là mặt đối lập của nhà nước, ngược lại, phải xem chúng không phải là “hai lĩnh vực **đối lập nhau**, mà còn **“phối hợp” với nhau**” (Trần Trung Chính 2012). Sự phản biện xã hội, không thể hiểu là đi ngược với nhà nước. Cần thiết phải xem như một kênh thông tin giúp cho quá trình quản lý nhà nước tốt hơn, chứ không phải mặt đối trọng để chỉ ra những hạn chế của nhà nước. Điều này cũng phù hợp với các khái niệm của các tác giả nước ngoài ở trên, khi họ xem xã hội dân sự là ngoài nhà nước, thị trường mà không kể đến tính bị tác động từ nhà nước của xã hội dân sự.

Từ những giải thích trên, nếu bỏ qua những tổ chức chính trị xã hội do nhà nước thành lập, bản chất của xã hội dân sự ở Việt Nam sẽ không thể hiện đầy đủ. Hơn nữa, trong thời gian qua, những tổ chức này cũng đã tương tác nhiều chiều với nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi của người dân. Do đó, này xem xã hội dân sự là những lực lượng xã hội hoạt động theo tinh thần tự nguyện của các thành viên tham gia, ngoài thị trường, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước (hệ thống lập pháp, hành pháp, tư pháp). Nghiên cứu này chia xã hội dân sự ở Việt Nam thành hai nhóm: xã hội dân sự do nhà nước thành lập và xã hội dân sự không do nhà nước thành lập.

2. Ô nhiễm môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh nhìn từ những đặc điểm văn hoá của người Việt Nam

Theo những nghiên cứu về văn hoá Việt Nam của Trần Ngọc Thêm, người Việt Nam có tính chiếm hữu cao, thích linh hoạt, thích thoải mái, và tùy tiện, thường chỉ nhìn thấy lợi ích

trước mắt. Đặc điểm này tác động đến quan hệ ứng xử giữa con người và môi trường⁹.

Tính chiếm hữu của người dân Việt Nam thể hiện ở mong muốn sở hữu những tài sản chỉ cho riêng mình để được toàn quyền sử dụng, không phụ thuộc vào ai. Đó là lý do vì sao đa phần người dân Việt Nam đều thích có một cái gì đó của riêng mình. Số lượng xe máy cá nhân tại thành phố Hồ Chí Minh tăng nhanh xuất phát từ đặc điểm văn hoá này của con người Việt Nam; hiện nay thành phố có hơn 3,2 triệu xe gắn máy tạo góp phần vào con số 5 triệu xe cơ giới lưu hành trên các tuyến đường chính (500km²) của thành phố mỗi ngày” (Khoa học. com 2011). Tính tùy tiện, tranh nhau “tùng tử”, đồ kị của người dân (Khoa học. com 2011) tạo ra tình trạng chen lấn, lấn lên cả lề đường lúc kẹt xe, càng làm cho tình trạng kẹt xe kéo dài; góp phần tăng ô nhiễm môi trường.

Nhiều biện pháp giảm kẹt xe đưa ra nhằm gián tiếp giảm ô nhiễm môi trường không khí. Trong đó có biện pháp liên quan đến phát triển phương tiện giao thông công cộng, trọng tâm là xe buýt. Thế nhưng, vấn đề xe buýt cũng gặp khó khăn do tính linh hoạt, ‘thích tiện’ của người dân thành phố. Cũng vì “muốn cho tiện”, thích thoải mái, nên không muốn dùng phương tiện giao thông công cộng. Giao thông công cộng, vì vậy chỉ giành cho những đối tượng ít di chuyển như học sinh, sinh viên, người già và những người không làm việc giờ hành chính, những người bị rơi vào thế “buộc phải đi” (Tô Phán 2012). Cũng vì “muốn cho tiện” nên, người dân có xu hướng sử dụng phương tiện cá nhân phục vụ cho những hoạt động kinh tế, xã hội của mình dọc đường đi (AT 2012).

Tính tư hữu, tùy tiện và ích kỷ¹⁰ cũng có thể dùng để lý giải cho hành vi xã rác bừa bãi của người dân. Những đặc tính này làm cho

8 Trần Trung Chính 2012, Tổ chức xã hội dân sự - một di sản của Việt Nam.

9, 10 Trần Ngọc Thêm 1999, Cơ sở văn hoá Việt Nam, 2 edn, Nhà Xuất bản Giáo dục.

người Việt Nam có xu hướng gìn giữ những cái gì thuộc về mình, trong khi đó, không quan tâm đến tài sản của người khác, đến những việc không ảnh hưởng tới mình nhưng có thể ảnh hưởng tới người khác¹¹. Hành vi xả rác của người dân thành phố Hồ Chí Minh (và ở nhiều nơi khác) thể hiện rõ những tính cách vừa nêu. Chẳng hạn như, vứt rác bừa bãi, miễn là khu vực của mình được sạch sẽ mà không cần quan tâm đến người khác, khu vực công cộng, vì vậy là nơi bị vứt rác. Cho nên mới có tình trạng rác trên kênh vớt xong, vài ngày lại xuất hiện.

Về nguyên nhân của tình trạng gây ô nhiễm của các khu công nghiệp, công ty, bệnh viện, nhiều người cho rằng do pháp luật chưa chặt chẽ, quản lý nhà nước chưa nghiêm minh. Tuy nhiên, về phía các doanh nghiệp, chưa đề cập đến những doanh nghiệp nước ngoài, phần lớn chưa xem việc bảo vệ môi trường là một phần trách nhiệm của công ty, một phần lợi ích của công ty. Ít có doanh nghiệp tích cực, có trách nhiệm về môi trường và lợi ích xã hội trong chính sách và tôn chỉ của công ty¹². Điều này có thể lý giải từ tâm lý thiếu nhìn xa trông rộng của người Việt Nam (Trần Ngọc Thêm 1999). Họ chỉ thấy lợi ích trước mắt từ việc không đầu tư vào hệ thống xử lý chất thải, mà không thấy được những giá trị môi trường lâu dài, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân. Sự quản lý lỏng lẻo của nhà nước càng làm cho tầm nhìn này ngắn hơn. Tính cách hay so bì, đổ kị (Trần Ngọc Thêm 1999) làm cho các doanh nghiệp cho rằng, nếu mình áp dụng mà các doanh nghiệp khác không áp

dụng, doanh nghiệp mình sẽ bị thiệt hại (Trần Ngọc Thêm 1999). Cho nên, họ xem đó là tình trạng chung, không riêng gì doanh nghiệp họ. Vì vậy, họ không xem hành động gây ô nhiễm môi trường là đáng chê trách. Thói tư hữu (Trần Ngọc Thêm 1999) hạn chế các doanh nghiệp hợp tác với nhau trong việc xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Trong khi đó, lại thúc đẩy các doanh nghiệp “cùng nhau” bao che cho những hành vi phá hoại môi trường của nhau (Hoàng Anh 2010).

Chính những đặc điểm về văn hoá trên đã làm nhiều biện pháp giảm ô nhiễm môi trường thất bại hoặc sẽ thất bại (nếu như chúng được áp dụng) như: phân bố lệch giờ làm việc, xe mô tô lưu thông theo ngày chẵn lẻ, phân luồng giao thông, hạn chế đăng ký xe máy cá nhân, hạn chế xe ô tô vào nội thị bằng cách thu phí, khuyến khích người dân đi xe buýt, tăng cường xử phạt hành vi xả rác không đúng quy định, lắp đặt hệ thống camera dọc các kênh rạch, di dời và hỗ trợ các hộ sản xuất chuyển đổi hình thức kinh doanh.

3. Phân tích tình huống nghiên cứu

Vụ Vedan có thể được xem như một tình huống điển hình về vai trò của sự tham gia của xã hội dân sự trong quá trình bảo vệ môi trường. Công ty bột ngọt Vedan bị phát hiện xả thẳng chất độc hại ra sông Thị Vải vào tháng 9/2008¹³. Với sự tham gia của Hội Nông dân, các hộ dân bị ảnh hưởng bởi việc làm của công ty Vedan kiện công ty Vedan, đòi bồi thường. Hội Luật sư kết hợp với nhiều cơ quan chứng năng thu thập số liệu liên quan đến thiệt hại của hộ dân. Người nông dân bị thiệt hại được Vedan đền bù. Cũng qua vụ việc này, tính tự chịu trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, tăng lên.

11 Nguyễn Hữu Nguyên 2011, Sự lựa chọn phương tiện giao thông của cư dân thành phố, thói quen, hay lợi ích, <<http://moitruongxanhHCM.org.vn/index.php/Giao-thong-van-tai/s-la-chn-phng-tin-giao-thong-ca-c-dan-tphcm-thoi-quen-hay-li-ichn.html%3E>>.

12 Nguyễn Đức Hiệp 2008, Doanh nghiệp và môi trường, <<http://vietsciences.free.fr/timhieu/khoahoc/quadiacau/doanhnghiepvamoitruong.htm%3E>>.

13 Kiên Cường 2010, Vedan xin thêm cơ hội cuối cùng để thương lượng với nông dân, <<http://vnexpress.net/gl/xa-hoi/2010/07/3ba1e46d/%3E>>.

Văn hóa - Xã hội

Trong vụ người dân kiện công ty Vedan, Hội Nông dân và Hội Luật sư giữ vai trò rất quan trọng. Chính hai hội này, đã giúp người dân bảo vệ được quyền lợi của mình, Nếu như không có sự hỗ trợ của hai Hội trên, tiếng nói của người nông dân bị hại không thể mạnh mẽ và có sức nặng như vậy. Đáng tiếc là, vì chưa có đủ chế tài nên không thể xử hình sự vụ Vedan.

Từ những phân tích ở trên rút ra một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường hết sức phức tạp, người dân không thể phát huy sự tham gia của mình vào vấn đề này nếu không có sự hỗ trợ kịp thời và sâu sắc của xã hội dân sự.

Thứ hai, sự can thiệp và hỗ trợ kịp thời và sâu sắc của các tổ chức xã hội dân sự không chỉ nên dừng lại ở việc tuyên truyền, nâng cao kiến thức, hiểu biết của người dân về bảo vệ môi trường mà nên hướng đến việc giúp người dân có đủ cơ sở pháp lý và chỗ dựa để thể hiện tiếng nói của mình khi mà vai trò của nhà nước còn mờ nhạt trong lĩnh vực này. Chẳng hạn như, đối với các doanh nghiệp không đảm bảo về môi trường, chúng ta thiếu chế tài thỏa đáng để xử phạt. Ở đây, chúng tôi bàn đến trách nhiệm của nhà nước. Thiếu chế tài thỏa đáng, tại sao nhà nước không bổ sung chế tài. Việc gây ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp không phải vấn đề mới phát sinh, nên không thể cho rằng không đủ thời gian để đưa ra những chế tài phù hợp. Nói về hành vi gây ô nhiễm môi trường tinh vi, liệu rằng nhà nước không phát hiện được, hay đằng sau đó có những điều gì đang xảy ra.

4. Giải pháp tăng cường sự tham gia của người dân và xã hội dân sự vào công tác bảo vệ môi trường

Từ việc nghiên cứu những đặc điểm về văn hoá có tác động đến vấn đề bảo vệ môi trường

và tình huống nghiên cứu ở trên, chúng tôi đưa ra một số giải pháp sau:

Chuyển giao công tác bảo vệ môi trường cho từng khu phố, từng cụm hộ dân cư. Tổ chức tổ dân phố hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện giải pháp này. Trong từng tổ dân phố, nên chia theo cụm hộ dân cư. Các hộ dân cư này có trách nhiệm bảo vệ môi trường ở khu vực mình ở, có những phản ánh kịp thời liên quan đến vấn đề môi trường tới tổ dân phố và cơ quan chức năng, đồng thời mạnh mẽ đấu tranh với các cá nhân thiếu ý thức bảo vệ môi trường.

Chuyển giao công tác bảo vệ môi trường cho từng khu phố từng hộ gia đình phải gắn liền với việc giúp họ hiểu về pháp luật bảo vệ môi trường, cũng như giao cho họ những chủ động cần thiết trong việc bảo vệ môi trường trên địa bàn của họ. Làm được điều này, sẽ hạn chế tình trạng vứt rác bừa bãi, nhất là ở khu vực gần các kênh rạch. Sự tham gia của người dân vào hoạt động môi trường diễn ra ngay địa bàn họ sinh sống, và vì vậy có thể phát huy tính cố kết của cộng đồng trong vấn đề bảo vệ môi trường. Giải pháp này phát huy tính cố kết và tự trị của cộng đồng người Việt Nam¹⁴.

Tăng cường tính phản biện của cộng đồng dân cư và xã hội dân sự do nhà nước thành lập. Người dân Việt Nam có tư tưởng “dựa dẫm, ý lại” và “tư tưởng cầu an (an phận thủ thường) và cả nể. Làm gì cũng sợ bứt dây động rừng nên có việc gì là chủ trương đóng cửa bảo nhau”¹⁵. Đặc điểm tâm lý này góp phần lý giải vì sao số lượng các tổ chức xã hội dân sự không do nhà nước thành lập không nhiều mặc dù nhà nước đã có những văn bản về việc khuyến khích hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự: Nghị định 81/2002/NĐ-CP, Nghị định 88/2003/NĐ-CP, Nghị định Số

14,15 Trần Ngọc Thêm 1999, Cơ sở văn hoá Việt Nam, 2 edn, Nhà Xuất bản Giáo dục.

148/ND-CP/2007. Đặc điểm tâm lý này cũng lý giải vì sao hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự không phải do nhà nước thành lập thường không có tính phản biện cao vì sợ “đi ngược với nhà nước”, nhất là những hoạt động liên quan đến kiện tụng và pháp luật.

Một trong những cách thức để thúc đẩy sự tham gia mạnh mẽ của người dân và tổ chức xã hội dân sự vào hoạt động bảo vệ môi trường là ***làm sao để người dân và tổ chức xã hội dân sự có thể kiện những tổ chức, cá nhân làm ô nhiễm, phá hoại môi trường, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người dân.*** Để làm được điều này đòi hỏi phải có những điều kiện hết sức cơ bản. Trước hết là vai trò độc lập và mạnh mẽ của Hội Luật sư. Trong bối cảnh người dân ít am hiểu về luật pháp, và ít tin vào thành công của những vụ kiện tụng do đặc điểm tâm lý vừa nêu trên, tính chủ động, độc lập và quyết liệt của Hội Luật sư có thể nói là nơi để người dân tin tưởng gửi gắm tiếng nói và nguyện vọng của mình. Vụ Vedan là một minh chứng. Trong những trường hợp như vậy, các tổ chức dân sự trong đó có Hội Luật sư là điều mà người dân cần đến. **Điều kiện thứ hai là tính trách nhiệm của chính quyền các cấp. Trong nhiều trường hợp, chính quyền các cấp giải quyết chậm trễ, hoặc không giải quyết những vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi đã nhận được phản ánh của người dân, càng làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên. Điều này cho thấy, mức độ chịu trách nhiệm của cơ quan nhà nước chưa cao.** Có người đặt vấn đề, trong trường hợp nhà nước chậm hoặc nhận được ý kiến phản hồi của người dân nhưng không bắt tay vào giải quyết, làm cho ô nhiễm trầm trọng thêm, liệu người dân có thể kiện cả nhà nước hay không? Những câu trả lời như vậy, cũng nên được Hội Luật sư xem xét và nghiên cứu giúp người dân tin tưởng hơn vào sự đấu tranh chính đáng của mình.

Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực môi trường, cũng cần hiểu biết về đặc điểm về văn hoá của Việt Nam để từ đó thay đổi hành động theo hướng có thể mang lại hiệu quả hơn. Thay vì tập trung vào những hoạt động tuyên truyền và nghiên cứu như hiện nay, cần có những biện pháp nâng cao sự tham gia của người dân và tổ chức xã hội dân sự do nhà nước thành lập vào quá trình giám sát nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung. Bên cạnh việc tập trung vào tổ chức xã hội dân sự không do nhà nước thành lập cần tập trung hỗ trợ giúp các tổ chức dân sự do nhà nước thành lập nâng cao vai trò phản biện của mình.

Cuối cùng nghiên cứu này nhấn mạnh đến trách nhiệm của nhà nước. Nhà nước phải tạo ra chế tài phù hợp để xử lý các vấn đề về môi trường. Đồng thời cần phải tạo ra hành lang pháp lý thoả đáng để người dân và tổ chức xã hội dân sự có thể tham gia thực hiện tốt vai trò phản biện xã hội trong hoạt động bảo vệ môi trường.

Tóm lại, môi trường thành phố Hồ Chí Minh sẽ được cải thiện nếu sự tham gia của người dân và xã hội dân sự là thực chất, thường xuyên và mạnh mẽ. Bởi sự tham gia của người dân và xã hội dân sự nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tăng cường sự minh bạch và giám tham những. Sự tham gia này còn giúp huy động vốn xã hội vào quá trình gìn giữ và bảo vệ môi trường; người dân hạn chế những hành động gây ô nhiễm môi trường của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Anechiarico, F 1998, ‘Administrative Culture and Civil Society: A Comparative Perspective’, *Administration & Society*, vol. 30, no. 1, pp. 13-34.

2. AT 2012, *Vi sao người dân ngại đi xe buýt*, <<http://giaothongvantai.com.vn/ban-doc/ban-doc-lam-bao/201203/Vi-sao-nguoi-dan-ngai-xe-buyt-34486/%3E>>.
3. Beauclerk, J 2011, 'A framework for understanding civil society in action', *Development in Practice*, vol. 21, no. 6, pp. 870-9.
4. Carbone, M 2006, 'Weak civil society in a hard statr: Lessons from Africa', *Journal of Civil society*, vol. 1, no. 2, pp. 167-79.
5. Edward, M 2009, *Civil society*, 2 edn, Polity Press, Malden.
6. Ehrlich, T (ed.) 2000, *Excerpts from Civic Responsibility and Higher Education*, Preface & Introduction, Oryx Press.
7. Fforde, AP, D 1995, 'Public Goods, the State, Civil Society and Development Assistance in Vietnam', paper presented to The 1995 Vietnam Update Conference, Canberra, 15-19 December.
8. Hoàng Anh 2010, *Nhiều doanh nghiệp đầu độc môi trường ngày càng tinh vi*, <<http://vnexpress.net/gl/xa-hoi/2010/07/3ba1e46d/.%3E>>.
9. Hồ Bá Thâm 2009, 'Xã hội dân sự, tính đặc thù và vấn đề ở Việt Nam' *Tạp chí sinh hoạt lý luận*, vol. 1/2009.
10. Khoa hoc. com 2011, Ô nhiễm không khí - sát thủ thầm lặng, <http://www.khoahoc.com.vn/doi-song/moi-truong/tham-hoa/34624_O-nhiem-khong-khi-sat-thu-tham-lang.aspx%3E>.
11. Kiên Cường 2010, *Vedan xin them cơ hội cuối cùng để thương lượng với nông dân*, <<http://vnexpress.net/gl/xa-hoi/2010/07/3ba1e46d/%3E>>.
12. Malena, C & Heinrich, VF 2007, 'Can we measure civil society? A proposed methodology for international comparative research', *Development in Practice*, vol. 17, no. 3, pp. 338-52.
13. Nguyễn Đức Hiệp 2008, *Doanh nghiệp và môi trường*, <<http://vietsciences.free.fr/timhieu/khoahoc/quadiacau/doanhnghiepvamoitruong.htm%3E>>.
14. Nguyễn Hữu Nguyên 2011, *Sự lựa chọn phương tiện giao thông của cư dân thành phố, thói quen, hay lợi ích*, <<http://moitruongxanh HCM.org.vn/index.php/Giao-thong-van-tai/s-la-chn-phng-tin-giao-thong-ca-c-dan-tphcm-thoi-quen-hay-li-ichn.html%3E>>.
15. Nicolas, D 2011, *In search of civil society*, Palgrave, New York.
16. Rodan, G 2007, 'Civil society and other political possibilities in Southeast Asia', *Journal of Contemporary Asia*, vol. 27, no. 2, pp. 166-78.
17. Tô Phán 2011, *Nạn kẹt xe nhìn từ góc độ văn hóa* <<http://hanoimoi.com.vn/newsdetail/Suy-ngam/530663/nan-ket-xe-nhin-tu-goc-do-van-hoa.htm%3E>>.
18. Trần Ngọc Thêm 1999, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, 2 edn, Nhà Xuất bản Giáo dục.
19. Trần Trung Chính 2012, *Tổ chức xã hội dân sự - một di sản của Việt Nam*.
20. Tương Lai 2007, 'Xã hội dân sự và mấy vấn đề tổ chức xã hội', *Tạp chí khoa học pháp lý*, vol. 4, no. 41.
21. Vũ Quốc Tuấn 2011, *Xã hội dân sự sẽ ngày càng cần thiết*, <<http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/2011-02-10-xa-hoi-dan-su-se-ngay-cang-can-thiet%3E>>.

ĐỜI SỐNG NGƯỜI CAO TUỔI Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NHÌN TỪ CẤP ĐỘ HỘ GIA ĐÌNH*

TS. PHAN VĂN DÓP - NGUYỄN NGỌC ANH**

Tóm tắt

Bài viết này dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (viết tắt là TĐTDS-09) và số liệu Điều tra quốc gia về người cao tuổi tiến hành tại 12 tỉnh thành trong cả nước, vào tháng 10 và 11 năm 2011 do Viện nghiên cứu Y - Xã hội học Hà Nội tiến hành (gọi tắt là ĐTQGNCT-11), khảo sát 4.007 người trong 4.007 hộ. Tại thành phố Hồ Chí Minh, cuộc khảo sát được thực hiện trên địa bàn 14 quận, huyện, gồm 340 người (trong 340 hộ) trong độ tuổi từ 50 tuổi trở lên, gồm 104 người trong độ tuổi 50-59 (tạm gọi là “cận già”), 170 người già trong độ tuổi 60-79 tuổi (tạm gọi là “già”) và 66 người ở tuổi 80 trở lên (tạm gọi là “lão”). Dưới đây, ngoài việc khái quát về cơ cấu người cao tuổi trong dân cư và một số đặc điểm của hộ gia đình có người cao tuổi, chúng tôi sẽ tìm hiểu về vai trò người cao tuổi trong hộ, về sinh hoạt của người cao tuổi, về tình trạng sức khỏe và việc chăm sóc của hộ gia đình đối với người cao tuổi ở thành phố Hồ Chí Minh.

1. Dân số người cao tuổi trong cơ cấu dân số thành phố Hồ Chí Minh theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (TĐTDS-09), thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) có dân số cao nhất nước và có dân số người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) cao hàng thứ hai, sau thành phố Hà Nội¹. Thành phố Hồ Chí Minh cũng tiếp nhận người nhập cư cao nhất nước². Trong cơ cấu dân số người nhập cư chia theo nhóm tuổi thì người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao và cao nhất là trong nhóm tuổi từ 19-24 tuổi. Cơ cấu người nhập cư như vậy làm cho tỷ lệ người cao tuổi ở TP. HCM thấp xuống trong cơ cấu dân số (chỉ chiếm 6,76%), cho dù dân số người cao tuổi của TP. HCM cao đứng hàng thứ hai trong cả nước. Trong 340 người khảo sát tại TP. HCM, chỉ có 2,35% (8 người) là sống tại TP. HCM dưới 5 năm, trong khi có 81,47% (277 người)

* Tham luận hội thảo: “Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh, thực trạng và giải pháp”, Viện Nghiên cứu phát triển Tp.HCM tổ chức ngày 6/8/2013.

** Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

1 Theo TĐTDS-09 thì dân số TP. HCM cao nhất nước với 7.123.340 người chiếm 8,30% dân số cả nước; dân số thành phố Hà Nội đứng hàng thứ hai với 6.448.837 người, chiếm 7,52%.

2 Theo TĐTDS-09 thì dân số từ 5 tuổi trở lên vào năm 2004 sống ở tỉnh/thành phố khác, đến năm 2009 đã nhập cư vào TP. HCM là 1.032.791 người, là dân số người nhập cư cao nhất nước (chiếm 15,64% dân số cùng độ tuổi); kế đến là tỉnh Bình Dương với 499.781 người (chiếm 36,59% dân số cùng độ tuổi); đứng hàng thứ ba là TP. Hà Nội với 382.829 người (chiếm 6,53%).

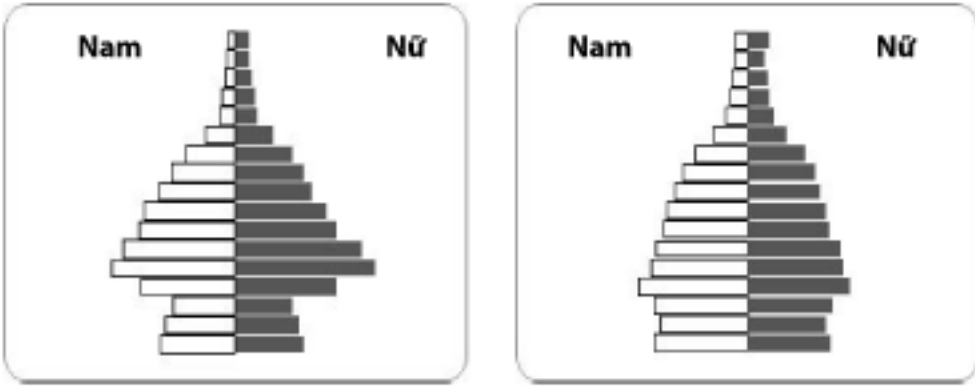
sống ở thành phố từ khi sinh hoặc sống từ 20 năm trở lên³.

Trong năm thành phố trực thuộc trung ương thì dân số người già ở TP. Hà Nội là cao nhất, kế đến là TP.HCM, TP. Hải Phòng, TP. Cần Thơ và cuối cùng là TP. Đà Nẵng; nhưng tỷ lệ dân số người già cao nhất là TP. Hải Phòng (10,60%), kế đó là TP. Hà Nội (10,36%), TP. Đà Nẵng (8,20%), TP. Cần Thơ (7,98%) và cuối cùng là TP. HCM (6,76%). Nếu sắp xếp tỷ lệ người già trong cơ cấu dân số của 63 tỉnh thành trong cả nước theo thứ tự từ cao đến thấp thì TP. HCM được xếp vào hàng thứ 50; và năm tỉnh có tỷ lệ người già cao nhất là các tỉnh Thái Bình (14,12%), Hà Tĩnh (13,30%), Hà Nam (12,94%), Nam Định (12,34%) và Hải Dương (11,97%); TP. Hà Nội xếp vào hàng thứ 17 (10,36%)... nhưng nếu sắp xếp theo thứ tự dân số người già thì cao nhất là TP. Hà Nội, kế đến là TP.HCM, và các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Thái Bình⁴.

Biểu đồ tháp tuổi dân số dưới đây cho thấy khá rõ nét về cơ cấu dân số theo tuổi ở TP. HCM và cả nước vào năm 2009, theo số liệu TĐTDS-09. Biểu đồ tháp tuổi dân số TP. HCM nở rộng ở phần thân tháp, từ nhóm tuổi 15-19 tuổi đến nhóm tuổi 50-54 tuổi; đặc biệt mở ra rộng nhất ở nhóm tuổi 20-24 tuổi. Phần đỉnh tháp thu hẹp khá mạnh thể hiện tỷ lệ người cao tuổi tương đối thấp so với tỷ lệ dân số người cao tuổi chung cả nước (6,76% so với cả nước thì tỷ lệ này là 8,93%).

Có một qui luật trong nhân khẩu học là nữ giới sống thọ hơn nam giới và vì vậy mà tỷ lệ

Biểu đồ. Tháp tuổi dân số TP. HCM (trái) và tháp tuổi dân số Việt Nam (phải)



Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/04/2009

người già ở giới nữ cao hơn ở nam giới và tương quan dân số người già xét về giới tính ở Việt Nam hiện nay cũng phản ánh theo qui luật trên. Theo TĐTDS-09 thì trên phạm vi cả nước, các cụ bà chiếm đến 58,81% (4.507.506/7.664.301 người) trong dân số người cao tuổi vào thời điểm đó. Tất nhiên có một sự tương thích là ở những tỉnh thành nào có dân số người già cao thì ở đó dân số các cụ bà (và cụ ông) cũng cao một cách tương ứng. Tuy nhiên, do biến động dân số khá mạnh của Việt Nam từ những năm 1986 đến nay, khiến cho tỷ lệ người già trong dân số giữa các địa phương có khác biệt và tỷ lệ các cụ bà trong dân số người già cũng khác biệt giữa các địa phương. Năm địa phương có tỷ lệ dân số các cụ bà cao nhất trong dân số người cao tuổi của địa phương là Bến Tre (63,16%), Quảng Nam (63,13%), Trà Vinh (62,40%), Bình Dương (62,38%) và Tiền Giang (61,73)%⁵. Tại năm thành phố trực thuộc trung ương thì TP. HCM và TP. Đà Nẵng có tỷ lệ các cụ bà cao hơn tỷ lệ các cụ bà chung của cả nước (60,86% và 60,63%), trong khi các thành phố còn lại thì có tỷ lệ thấp hơn (TP. Hải Phòng là 57,84 %, TP. Cần Thơ: 57,23%, TP. Hà Nội: 57,20 %).

3 Theo số liệu Điều tra quốc gia về người cao tuổi năm 2011 (ĐTQGNCT-11).
4 Theo TĐTDS-09 thì dân số người già cao nhất là ở TP. Hà Nội có dân số người già là 668.086 người (chiếm 10,36% dân số Hà Nội), đứng thứ hai là TP.HCM: 481.758 người (chiếm 6,76% dân số TP. HCM) và tiếp đó là các tỉnh Thanh Hóa: 379.153 người (11,15%), Nghệ An: 294 159 người (10,10%) và Thái Bình: 251.525 người (14,12%).

5 Theo TĐTDS-09, dân số người cao tuổi và tỷ lệ người cao tuổi là nữ tại năm tỉnh này như sau:

Tỉnh	DS. 60 tuổi trở lên	Nữ	(%)	Tỉnh	DS. 60T. trở lên	Nữ	(%)
Bến Tre	136.574	86.260	63,16	Bình Dương	66.152	41.268	62,38
Quảng Nam	161.097	101.702	63,13	Tiền Giang	159.262	98.311	61,73
Trà Vinh	81.440	50.821	62,40	Cả nước	7.664.301	4.507.506	58,81

Cũng theo số liệu TĐTDS-09 thì tại TP. HCM, có 83,32% dân cư sống trong khu vực nội thành và tỷ lệ người cao tuổi sống ở nội thành cũng chiếm đến 83,46%. Xét về giới tính, ở khu vực nội thành tỷ lệ cụ bà chiếm 61,31% còn ở ngoại thành, tỷ lệ này có cao hơn chút ít, với 61,69%.

Nhìn một cách tổng quát, dân số người cao tuổi của TP. HCM đứng hàng thứ hai trong cả nước, mặc dù tỷ lệ người cao tuổi trong dân cư chiếm tỷ lệ thấp do tác động của người nhập cư mạnh và chủ yếu trong tuổi lao động. Trong cơ cấu dân số người già ở TP. HCM, tỷ lệ các cụ bà cao hơn so với cả nước (60,86% so với 58,81%) và một số địa phương. Người cao tuổi ở TP. HCM sống chủ yếu ở khu vực nội thành (83,46%), tương ứng với tỷ lệ dân số cư dân nội thành (83,32%).

2. Đặc điểm hộ gia đình có người cao tuổi ở thành phố Hồ Chí Minh

Theo số liệu của ĐTQGNCT-11, trong 340 hộ được khảo sát có tổng số 1.745 nhân khẩu (789 nam, chiếm 45,21%; 956 nữ, chiếm 54,79%), số nhân khẩu trung bình là 5,13 người/hộ và số hộ có 5 nhân khẩu là đông nhất (63 hộ, chiếm 18,53% số hộ khảo sát). Ngoài 340 người được trực tiếp phỏng vấn bằng phiếu hỏi, trong 340 hộ này có tổng số 278 người cận già (trong 182 hộ), 278 người già (trong 202 hộ) và 97 người ở tuổi lão (trong 86 hộ). Tất nhiên, có hộ có cả người cận già, người già và người ở tuổi lên lão cùng sống trong cùng một hộ. Phân bố người cận già, già, lão trong hộ khảo sát là một chỉ báo có một ý nghĩa nhất định trong phân tích về đời sống người cao tuổi⁶.

Về tình trạng hôn nhân thì trong 340 người được phỏng vấn có 6,18% (21 người) độc thân, 55% (187 người) có vợ/chồng, 36,18% (123 người) góa vợ/chồng, 2,65% (9 người) ly thân/và ly dị. Cũng cần nói thêm là trong 123 người góa vợ/chồng thì có đến 109 người là nữ (88,62%) và chỉ có 14 người là nam (11,38%). Trong số những người được phỏng vấn, có 10 người thuộc hộ đơn thân (4 nam và 2 nữ), trong đó có 4 người độc thân, 1 người sống ly thân, 5 người góa vợ/chồng.

Trong cơ cấu tuổi của các thành viên thuộc các hộ khảo sát, có đến 56,76% số hộ (193 hộ) không có trẻ em từ mười tuổi trở xuống, 25,59% (87 hộ) có 1 cháu, 12,35% (42 hộ) có 2 cháu, 5,29% (18 hộ) có từ 3 cháu đến 5 cháu. Nếu tính cháu, chắt (nội/ngoại) của người được phỏng vấn, kể cả của các con không sống chung thì có 77 người được phỏng vấn không có cháu, chắt (chiếm 22,65%).

Những hộ khảo sát sống trong 128 ngôi nhà kiên cố (37,75%), 204 căn nhà bán kiên cố (60,18%) và 7 (2,07%) căn nhà tạm bợ (1 trường hợp không xác định được tình trạng nhà); thuộc sở hữu của 273 người trả lời phỏng vấn hoặc vợ/chồng của họ (80,29%), ngoài ra là 33 trường hợp do con hoặc con dâu/con rể làm chủ sở hữu và chỉ có 10% (34 trường hợp) do người khác làm chủ sở hữu. Có 329 ngôi nhà (97,05%) có lập bàn thờ để thờ cúng. Với những số liệu vừa nêu, dường như ít có vấn đề khó khăn về nhà ở trong những hộ này, song có 18,88% số người (64 người) được phỏng vấn thấy không hài lòng với căn nhà đang ở (có 216 người, 63,72% người cho biết hài lòng với căn nhà của mình, 17,40% - 59 người, thấy căn nhà của mình là bình thường).

6 Phân bố người cận già, già, lão trong 340 khảo sát như sau:

	Chỉ có người cận già	Chỉ có người già	Chỉ có người là lão	Có người cận già & già	Có người cận già & lão	Có người già & lão	Có người cận già, già, lão
Số hộ	86	125	18	43	34	15	19
%	25.29	36.76	5.29	12.65	10.00	4.41	5.59

Bảng 1. Tuổi của các thành viên trong hộ khảo sát

Nhóm tuổi	N=số người	Người được PV			Người còn lại trong hộ			Tổng cộng		Tổng cộng
		Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	
0-9	N				91	120	211	91	120	211
	%				13.89	16.02	15.03	11.53	12.57	12.10
9-14	N				44	35	79	44	35	79
	%				6.72	4.67	5.63	5.58	3.66	4.53
15-49	N				393	408	801	393	408	801
	%				60.00	54.47	57.05	60.00	54.47	57.05
50-59	N	51	53	104	69	105	174	120	158	278
	%	38.06	25.73	30.59	10.53	14.02	12.39	15.21	16.54	15.94
60-79	N	61	109	170	46	62	108	107	171	278
	%	45.52	52.91	50.00	7.02	8.28	7.69	13.56	17.91	15.94
80 tuổi trở lên	N	22	44	66	12	19	31	34	63	97
	%	16.42	21.36	19.41	1.83	2.54	2.21	4.31	6.60	5.56
Tổng cộng	N	134	206	340	655	749	1404	789	955	1744 (*)
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: ĐTQGNCT-11

Ghi chú: (*) Có 1 trường hợp không biết tuổi

Theo truyền thống văn hóa Việt Nam, các con, cho dù không còn ở chung, song vẫn tìm cách chăm lo cho cha mẹ đã cao tuổi. Số con cái có ý nghĩa nhất định trong việc chăm sóc, hỗ trợ cho người cao tuổi. Cuộc khảo sát ĐTQGNCT-11 ghi nhận về 340 người được phỏng vấn, nếu kể cả con ruột, con nuôi, con dâu/con rể, con riêng của vợ/chồng của người được phỏng vấn thì có 2.146 người thuộc hàng con, một người có trung bình 6 người thuộc

hàng con, cá biệt có người (70 tuổi, nữ) có đến 27 người con (gồm con ruột, con dâu/rể). Song vẫn có 25 trường hợp (7,35% số trường hợp khảo sát) không có con. Nếu chỉ kể các con ruột thì trong 340 người được khảo sát có 1.263 người con, trung bình mỗi người có 3,7 người con (ruột). Tuy nhiên, ở ba nhóm tuổi khảo sát (cận già, già và lão) thì cuộc khảo sát ghi nhận, càng lớn tuổi, số con càng nhiều (xem bảng 2).

Bảng 2: Số con (ruột) trung bình của người được khảo sát chia theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi người được KS	Số trường hợp KS	Số con trung bình	Độ lệch chuẩn	Số con ít nhất	Số con nhiều nhất	Tổng số con
Cận già (50-59 tuổi)	104	2.7	1.49	0	7	283
Già (60-79 tuổi)	170	3.8	2.50	0	14	644
Lão (80 tuổi trở lên)	66	5.1	2.52	0	10	336
Tổng cộng	340	3.7	2.39	0	14	1.263

Nguồn: ĐTQGNCT-11

Ngoài 25 hộ (7,35%) không có con, trong 315 hộ còn lại có tổng cộng 725 người con (kể cả con dâu/rể, con nuôi,...) sống chung cùng một mái nhà với người được phỏng vấn, trung bình một người được phỏng vấn có 2 người con (kể cả con dâu/rể, con nuôi,...) cùng sống chung. Ngoài ra, có 89 hộ (26,18%) có con sống bên cạnh nhà, 23 hộ (6,76%) có con sống cùng khu phố/ấp, 34 hộ (10%) có con sống cùng phường/xã. Trong việc phụng dưỡng cha mẹ, ngoài việc chăm sóc sức khỏe, các con ở chung hoặc ở riêng, ở gần hoặc ở xa tùy vào điều kiện mà có trực tiếp gửi tiền giúp cho cha mẹ. Bảng 3 dưới đây cho thấy các con đã ở những nơi khác có “giúp tiền” trực tiếp cho cha mẹ trong 12 tháng trước cuộc phỏng vấn tùy theo độ tuổi của cha mẹ. Các con ở cùng nhà hoặc cạnh nhà cha mẹ giúp tiền cho cha

mẹ tương đối không khác biệt lắm giữa tuổi của cha mẹ, mặc dù nhiều người ở tuổi lão được giúp hơn nhưng không khác biệt cao lắm. Nhưng một điều dễ nhận thấy là người ở tương đối xa đến ở xa (từ ở cùng làng/cùng xã, đến cùng huyện/tỉnh đến khác tỉnh) giúp tiền cho cha mẹ càng cao tuổi thì tỷ lệ người được giúp càng cao hơn. Tất nhiên vẫn có một số trường hợp cha mẹ không được bất kỳ người con nào giúp tiền (73 người, chiếm 23% trong 315 người được phỏng vấn là người có con).

Chúng ta cũng thấy người cao tuổi vẫn có giúp đỡ người thân sống bên ngoài hộ bằng tiền hay hiện vật. Cụ thể là ở TP. HCM có 15,68% người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) có giúp tiền cho người thân sống ngoài hộ, trong khi ở người cận già có đến 36,54%, có lẽ do phần lớn họ vẫn còn làm việc, có thu nhập.

Bảng 3. *Tình hình các con ở các nơi giúp tiền cho người trả lời*

Nơi ở của con cái (có giúp tiền)	Tuổi của người được phỏng vấn						Tổng cộng	
	Cận già		Già		Lão			
	N	%	N	%	N	%	N	%
Cùng nhà/cạnh nhà (giúp)	61	58.65	94	55.29	41	62.12	196	57.65
Cùng làng/xã	6	5.77	18	10.59	16	24.24	40	11.76
Cùng huyện tỉnh	7	6.73	55	32.35	32	48.48	94	27.65
Khác tỉnh	3	2.88	23	13.53	11	16.67	37	10.88
Nước ngoài	4	3.85	21	12.35	4	6.06	29	8.53
Không có con	3	2.88	19	11.18	3	4.55	25	7.35
Không có bất kỳ	36	34.62	29	17.06	8	12.12	73	21.47
Người PV giúp người ngoài hộ	38	36.54	33	19.41	4	6.06	75	22.06
Tổng cộng	104	100	170	100	66	100	340	100

Nguồn: ĐTQGNCT-11

Ghi chú: Một người có thể được nhiều con ở nhiều nơi giúp nên tổng cộng vượt quá 100%.
N= số người và tỷ lệ % so với tổng số người cùng nhóm tuổi được khảo sát

3. Sinh hoạt của người cao tuổi trong hộ

3.1. Tham gia công việc nhà

Cuộc khảo sát 340 người từ 50 tuổi trở lên tại TP. HCM ghi nhận có 36,64% (122 người) vẫn còn làm việc; tỷ lệ người còn làm việc giảm theo nhóm tuổi càng cao, cụ thể là tuổi cận già tỷ lệ còn làm việc là 64,08% (66 người), trong khi nhóm tuổi già là 32,14% (54 người) và nhóm tuổi lão chỉ còn 3,23% (2 người). Trong 121 người có thông tin về thời gian làm việc trong 12 tháng trước cuộc khảo sát thì, tính trung bình người ở tuổi cận già và tuổi già làm trung bình 11 tháng, riêng với hai cụ trên 80 tuổi làm cả 12 tháng và công việc của các cụ là làm công ăn lương (84 tuổi) và tự làm phi nông nghiệp cho hộ (82 tuổi). Trong 120 người có thông tin về

số giờ làm việc trong ngày thì có 64,17% (77 người) làm việc trọn ngày, 22,50% (27 người) người làm việc nửa ngày, và 13,33% (16 người) làm việc ít hơn 4 tiếng/ngày. Có 110 người có thu nhập từ việc làm, người cận già có thu nhập 48 triệu đồng /năm (62 người), người già trung bình được 45 triệu đồng/năm (45 người), cụ ông 84 tuổi làm công ăn lương được 70 triệu đồng/năm. Cuộc khảo sát ghi nhận có 32% người già (60-79 tuổi) vẫn làm việc và có 43,45% người già có đóng góp vào thu nhập của hộ. Những người cao tuổi (già và lão) tuy không còn đi làm nhưng họ có thể vẫn còn đóng góp vào thu nhập của hộ từ tiền lãi tiết kiệm, tiền của các con đã ra ở riêng giúp và từ người thân khác giúp. Có 12,71% (30 người) ở tuổi già và lão có thu từ tiền tiết kiệm (xem bảng 4).

Bảng 4. Người cao tuổi hiện đang làm việc và đóng góp vào thu nhập hộ

		Nhóm tuổi người trả lời			Tổng cộng
		Cận già	Già	Lão	
Đang làm việc	Số người	66	54	2	122
	Tỷ lệ % theo nhóm tuổi	64.08	32.14	3.23	36.64
Có thu từ tiền tiết kiệm	Số người	15/104	23/170	7/66	45/340
	Tỷ lệ % theo nhóm tuổi	14.42	13.53	10.61	13.24
Có đóng góp vào thu nhập hộ	Số người	79	73	37	189
	Tỷ lệ % theo nhóm tuổi	76.70	43.45	59.68	56.76
Tổng cộng	Số người	103	168	62	333
	Tỷ lệ % theo nhóm tuổi	100	100	100	100

Nguồn: ĐTQGNCT-11

Ghi chú: - Có 7 trường hợp không có thông tin về việc làm và đóng góp vào thu nhập
- Không đưa ra các trường hợp không làm việc/không đóng góp vào thu nhập

Trong nhiều hộ và tâm lý người cao tuổi vẫn muốn tham vào các công việc trong gia đình như trông cháu, làm việc nhà, trông nhà... Nhìn chung thì người càng lớn tuổi càng ít tham gia công việc nhà và càng giảm

vai trò làm chính trong công việc nhà. Có hơn 90% người cận già có tham gia làm công việc nhà và trong đó có 62,77% là làm chính, trong khi đó người ở tuổi già có 72,94% tham gia công việc nhà và có

58,87% là làm chính, tức là cũng đã giảm đi so với lớp tuổi cận già. Ở tuổi từ 80 trở lên tỷ lệ người tham gia cũng như làm chính càng giảm mạnh hơn do tuổi tất đã cao. Và tuy không làm việc nhà nhưng cũng có hơn 8% những người già và người ở tuổi lão đảm nhận việc trông nhà.

Có một nhận xét là người cao tuổi vẫn thường lo việc chăm sóc vườn tược, cây cảnh, sửa chữa/bảo trì nhà cửa,... Thật vậy, có gần 50% số người khảo sát (169 người) có làm công việc sửa chữa, bảo trì nhà cửa. Trong đó, ở nhóm cận già có hơn 60% là người đảm nhận chính và ở nhóm tuổi già có hơn 50% đảm nhận chính.

Bảng 5. Sự tham gia của người cao tuổi vào công việc nhà

	Tuổi của người được phỏng vấn						Tổng cộng	
	Cận già		Già		Lão			
	N	%	N	%	N	%	N	%
Có làm việc nhà	94	90.38	124	72.94	23	34.85	241	70.88
Người chính làm việc nhà	59/94	62.77	73/124	58.87	6/23	26.09	138/241	57.26
Chỉ trông nhà	1	0.96	10	5.88	10	15.15	21	6.18
Chăm sóc thành viên khác	12	11.54	9	5.29	1	1.52	22	6.47
Sửa chữa/bảo trì nhà	75	72.12	79	46.47	15	22.73	169	49.71
Là người chính bảo trì nhà	47/75	62.67	43/79	54.43	3/15	20	93	55.03
Tổng cộng	104	100	170	100	66	100	340	100

Nguồn: ĐTQGNCT-11

Ghi chú: N= số người và tỷ lệ % so với tổng số người cùng nhóm tuổi được khảo sát

3.2. Chăm sóc cháu và người trong hộ

Người lớn tuổi thường có vai trò và vị trí đặc biệt trong việc trông trẻ, sau khi không còn làm việc ngoài xã hội. Điều này dường như trở thành sự “phân công theo truyền thống” trong các gia đình nhiều thế hệ. Tại TP.HCM, trong số 340 người được phỏng vấn, có 77,35% (263 người) là có cháu chắt và trong 340 hộ mà họ đang sống có 41,47% số hộ (141 hộ) có trẻ em dưới 10 tuổi (211 em). Điều đáng nói là so với cả nước tỷ lệ người cao tuổi ở TP. HCM có cháu chắt thấp hơn so

người cao tuổi cung của cả nước⁷. Mặc dù có cháu, chắt sống chung trong hộ hoặc ngoài hộ nhưng cuộc khảo sát ghi nhận chỉ có 34,60 % số người (91 người) có cháu, chắt là có trông cháu và trong 64,54% số hộ có cháu dưới 10

7 Theo ĐTQGNCT-11, cuộc khảo sát ghi nhận chung trên cả nước như sau:

		Tuổi cận già	Tuổi già	Tuổi lão	Tổng cộng
Người có cháu chắt	Số người	886	1896	765	3547
	Tỷ lệ %	72.74	94.42	97.95	88.52
Tổng cộng	Số người/hộ	1218	2008	781	4007
	Tỷ lệ %	100.00	100.00	100.00	100.00

tuổi là có ông/bà (từ 50 tuổi trở lên) trông giữ. Kết quả cho thấy có nhiều người ở tuổi cận già trông cháu hơn so với người ở tuổi già và tỷ lệ bà trông cháu có cao hơn tỷ lệ ông trông cháu chút ít (xem bảng 6). Có 4,11% người già (60-79 tuổi), gồm 6 trường hợp (2 nữ và 4 nam) phải trông cháu dưới 10 tuổi trong điều kiện cha mẹ cháu đều đi làm xa nhà.

Ngoài cháu chắt, trong một số hộ, người cao tuổi cũng có thể phải chăm sóc cho người khác như cha mẹ, vợ/chồng,... Cuộc khảo sát tại TP. HCM ghi nhận có 6,47% (22 người), trong đó phần lớn là người cận già (11 người, chiếm 50% người làm việc này) là có chăm sóc người khác và đó là cha mẹ cùng sống chung.

Bảng 6. *Người cao tuổi có chăm sóc trẻ con dưới 10 tuổi*

		Tuổi người được phỏng vấn			Tổng cộng
		Cận già	Già	Lão	
Người có cháu chắt	Số người	56.00	146.00	61.00	263.00
	Tỷ lệ %	53.85	85.88	92.42	77.35
Hộ của người cao tuổi sống có trẻ em dưới 10 tuổi	Hộ	37	85	19	141
	Tỷ lệ %	35.58	50.00	28.79	41.47
Người có chăm sóc cháu dưới 10 tuổi	Số người	35/56	53/146	3/58	91/260 ^(*)
	Tỷ lệ %	62.50	36.30	5.17	35.00
Người cao tuổi là nữ có chăm sóc cháu dưới 10 tuổi	Số người (nữ)	20/31	37/93	1/37	58/161
	Tỷ lệ %	64.52	39.78	2.70	36.02
Người có chăm sóc người thân khác (cùng hộ)	Số người	12	9	1	22
	Tỷ lệ %	11.54	5.29	1.52	6.47
Tổng cộng	Số người/hộ	104	170	66	340
	Tỷ lệ %	100	100	100	100

Nguồn: ĐTQGNCT-11

Ghi chú: ^(*) Có 3 trường hợp không có thông tin có chăm sóc trẻ con hay không

Việc trông cháu đối với người lớn tuổi có thể là việc làm vất vả tùy thuộc vào độ tuổi của cháu cũng như tuổi của ông/bà. Tuy nhiên, chỉ có 8,89% người có trông cháu cho là vất vả. Có 60% người ở tuổi cận già và 67,31% người ở tuổi già không thấy vất vả hoặc chỉ vất vả

chút ít khi trông cháu; nhưng cũng có 28,57% người ở tuổi cận già và 26,92% người ở tuổi già cho là tương đối vất vả (xem bảng 7). Có lẽ tình yêu đối với các cháu khiến cho công việc trông cháu của người cao tuổi không trở thành nặng nhọc, vất vả.

Bảng 7. Mức độ vất vả của người có trông cháu

	Tuổi của người được phỏng vấn						Tổng cộng	
	Cận già		Già		Lão			
	N	%	N	%	N	%	N	%
Không vất vả/ vất vả một chút	21	60	35	67.31	2	66.66	58	64.44
Tương đối vất vả	10	28.57	14	26.92			24	26.67
Rất vất vả	4	11.43	3	5.77	1	33.33	8	8.89
Tổng cộng	35	100	52	100	3	100	90 ^(*)	100

Nguồn: ĐTQGNCT-11

Ghi chú: ^(*) Có 1 trường hợp không có thông tin

4. Sức khỏe người cao tuổi và sự chăm sóc của hộ đối với người cao tuổi ở thành phố Hồ Chí Minh

4.1. Những khó khăn trong sinh hoạt

Bước vào tuổi 50, người ta bắt đầu thấy có những dấu hiệu của tuổi già xuất hiện, trước nhất ở tình trạng sức khỏe và theo qui luật chung, càng cao tuổi thì sức khỏe càng kém

đi. Bảng 8 ghi nhận về cảm nhận của người được phỏng vấn về tình trạng của mình. Kết quả khảo sát cho thấy là tỷ lệ người cao tuổi ở TP.HCM cảm thấy sức khỏe yếu/rất yếu thấp hơn so với cảm nhận của người cao tuổi chung của cả nước. Tương tự, tỷ lệ người cao tuổi cảm nhận sức khỏe của mình vẫn tốt/rất tốt có tỷ lệ cao hơn so với cả nước (xem bảng 8).

Bảng 8. Cảm nhận của người được phỏng vấn về sức khỏe của mình so sánh giữa thành phố Hồ Chí Minh và chung cả nước

	Tại Thành phố Hồ Chí Minh					Chung cả nước			
		Tuổi người được PV			Tổng cộng	Tuổi người được PV			Tổng cộng ^(*)
		Cận già	Già	Lão		Cận già	Già	Lão	
Yếu/ rất yếu	Số người	44	91	47	182	624	1350	581	2555
	Tỷ lệ %	42.31	53.53	71.21	53.53	51.27	67.26	74.39	63.80
Bình thường	Số người	50	66	16	132	508	551	174	1233
	Tỷ lệ %	48.08	38.82	24.24	38.82	41.74	27.45	22.28	30.79
Tốt/ rất tốt	Số người	10	13	3	26	85	106	26	217
	Tỷ lệ %	9.62	7.65	4.55	7.65	6.98	5.28	3.33	5.42
Tổng cộng	Số người	104	170	66	340	1217	2007	781	4005
	Tỷ lệ %	100	100	100	100	100.00	100.00	100.00	100.00

Nguồn: ĐTQGNCT-11

Ghi chú: Có 2 trường hợp thiếu thông tin.

Văn hóa - Xã hội

Cụ thể là đối với triệu chứng đối với một số bệnh thông thường thì cuộc khảo sát ghi nhận trong 30 ngày qua, hoặc đã từng được chẩn đoán là bị bệnh thì nhìn chung tỷ lệ người cao tuổi ở TP. HCM mắc bệnh thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ người cao tuổi chung của cả nước đã mắc phải. Có thể so sánh đối với một số triệu chứng bệnh đối với một số bệnh thông thường, hoặc một số bệnh thường gặp

hơn ở người cao tuổi như những số liệu được ghi nhận bên dưới đây. Trong tất cả các triệu chứng hay được chẩn đoán bị bệnh thì chỉ có bệnh tiểu đường là người cao tuổi ở TP. HCM có tỷ lệ mắc bệnh cao hơn và bệnh huyết áp có phần cao hơn chút ít. Cũng xin nhắc lại là tại TP. HCM cuộc nghiên cứu khảo sát 340 người và trên phạm vi cả nước gồm 4007 người. Chúng ta có một vài số liệu so sánh như sau:

	Tại TP. HCM			Chung cho cả nước	
	Số người mắc	Tỷ lệ % so TS người được PV		Số người mắc	Tỷ lệ % so TS người được PV
Đau đầu	186	54.71		2.778	69.36
Chóng mặt	183	53.82		2.671	66.69
Tiêu chảy	45	13.24		544	13.59
Đau lưng	210	61.76		2.860	71.45
Đau dạ dày	71	20.94		1.069	26.72
Khó thở	91	26.76		1.354	33.82
Viêm khớp	101	29.71		1297	32.37
Tiểu đường	37	10.88		190	4.74
Các bệnh về phổi	21	6.18		632	15.77
Bệnh về huyết áp	139	40.88		1.625	40.55
Đục thủy tinh thể	23	6.76		315	7.86
Bệnh gan	30	8.82		300	7.49

Biểu hiện tình trạng sức khỏe của người cao tuổi còn thể hiện qua một số hoạt động thể lực như đi bộ, mang/nâng vật tương đối nặng (khoảng 5 kg), bước lên/bước xuống cầu thang mà không cần sự trợ giúp hay gặp khó khăn cần trợ giúp. Tương tự, tình trạng sức khỏe cũng làm khó khăn cho người cao tuổi trong một số việc tự chăm sóc bản thân như ăn, mặc/cởi quần áo, tắm rửa, đi vệ sinh,... Nhìn từ góc độ này, cuộc khảo sát đã ghi nhận một số tình huống trong 30 ngày trước ngày phỏng vấn xem liệu người cao

tuổi có gặp khó khăn trong các hoạt động thể lực hay tự chăm sóc bản thân như vừa nêu trên. Ở đây, chúng tôi sẽ so sánh xem liệu người cao tuổi ở TP. HCM có gặp nhiều khó khăn hơn hay gặp ít khó khăn hơn so với người cùng tuổi chung của cả nước. Người được khảo sát như đã nêu, là người từ 50 tuổi trở lên. Chúng ta có những ghi nhận mang tính chất so sánh như ở bên dưới và người cao tuổi ở TP. HCM có gặp khó khăn chiếm tỷ lệ nhỏ hơn so với người cao tuổi chung trong cả nước.

	Tại TP. HCM			Chung cho cả nước	
	Số người có khó khăn	Tỷ lệ % so TS người được PV	..	Số người có khó khăn	Tỷ lệ % so TS người được PV
Đi bộ 200-300m	136	40.00		1.575	39.31
Nâng/mang vật nặng khoảng 5kg	117	34.41		1392	34.74
Ngồi/ngồi xổm	141	41.47		1.813	45.25
Bước lên/xuống cầu thang	137	40.29		1.942	48.47
Đứng dậy khi đang ngồi	125	36.76		2072	51.71
Khi ăn	21	6.18		430	10.73
Mặc/cởi quần áo	36	10.59		445	11.11
Tắm rửa	34	10.00		446	11.13
Đi đại/tiểu tiện	25	7.35		529	13.20

4.2. Sự chăm sóc của hộ đối với người cao tuổi ở thành phố Hồ Chí Minh

Sự phụng dưỡng, chăm sóc người cao tuổi của các thành viên trong gia đình thể hiện bởi sự quan tâm trên nhiều phương diện từ tình cảm đến hành động cụ thể. Mặc dù có 6 đến 10% người cao tuổi ở TP. HCM có gặp khó khăn trong việc chăm sóc bản thân nhưng chỉ có 1% là có nhu cầu giúp đỡ. Có lẽ hầu hết người có gặp khó khăn khi làm các việc chăm sóc bản thân không có yêu cầu hỗ trợ/giúp đỡ là vì trên thực tế họ đều đã được hỗ trợ hay giúp đỡ (35 người được giúp đỡ trong khi chỉ có cao nhất là 36 người gặp khó khăn khi mặc/cởi quần áo như trình bày ở trên). Người giúp đỡ là vợ/chồng, con trai, con gái, con dâu...

Về phương diện tình cảm, người cao tuổi có thể thể hiện một số trạng thái vui, buồn, cô đơn, có hay không có người chia sẻ khi vui buồn. Những trạng thái đó cũng có thể xem là phản ánh phần nào chất lượng sống của người cao tuổi. Những ghi nhận của cuộc

ĐTQGNCT-11 về một số trạng thái nêu trên ở người cao tuổi (chỉ ghi nhận người từ 60 tuổi trở lên) trong *một tuần* trước cuộc khảo sát được trình bày ở bảng 9.

Nói một cách tổng quát, trạng thái không thích ăn, buồn hay thất vọng, cảm thấy cô đơn ở người cao tuổi ở TP. HCM chiếm một tỷ lệ thấp hơn so với người cao tuổi nói chung trong cả nước. Có lẽ trong một đô thị lớn như TP. HCM, người cao tuổi có điều kiện cũng như dễ dàng được đáp ứng những nhu cầu về giải trí, thông tin, chăm sóc sức khỏe, thay đổi món ăn,... tốt hơn so với nhiều nơi. Cuộc khảo sát ghi nhận có 33,9% người cao tuổi ở TP. HCM đọc báo hàng ngày, 77,1% xem TV mỗi ngày,... trong khi người già nói chung trong cả nước tỷ lệ đọc báo hàng ngày là 11,7% và xem TV hàng ngày là 73,1%. Tỷ lệ người cao tuổi ở TP. HCM cảm thấy vui vẻ vì vậy cũng cao hơn so với người cao tuổi chung trong cả nước.

Có một điều đáng chú ý là, trong người cao tuổi ở TP. HCM, tỷ lệ nữ giới có cảm giác

Văn hóa - Xã hội

không “tốt”, giảm tinh thần lạc quan chiếm tỷ lệ cao hơn so với nam giới. Khi được hỏi “*Bác có thể nói về mức độ mà bác hài lòng với của sống của bác?*” thì chỉ có 2,67% nam giới tỏ ra không hài lòng trong khi có đến 14,07% nữ giới cho biết là không hài lòng.

Bảng 9. Một số trạng thái vui buồn của người cao tuổi (60 tuổi trở lên) ở TP. HCM so với chung cả nước

		Người được PV (60 tuổi trở lên)				Tổng cộng (N=236)		Chung cả nước N=2789	
		Nam (N=83)		Nữ (N=153)					
		N	%	N	%	N	%	N	%
Không thích ăn vì không ngon miệng	Một vài lần	16	21.33	51	37.78	67	31.90	1123	43.63
	Hầu như cả tuần	7	9.33	15	11.11	22	10.48	452	17.56
Cảm thấy buồn/ thất vọng	Một vài lần	19	25.33	38	28.15	57	27.14	870	33.80
	Hầu như cả tuần			11	8.15	11	5.24	284	11.03
Cảm thấy khó ngủ	Một vài lần	25	33.33	58	42.96	83	39.52	911	35.41
	Hầu như cả tuần	14	18.67	32	23.70	46	21.90	1014	39.41
Cảm thấy vui vẻ	Một vài lần	25	33.33	66	48.89	91	43.33	994	38.62
	Hầu như cả tuần	46	61.33	54	40.00	100	47.62	1186	46.08
Cảm thấy cô đơn	Một vài lần	6	8.00	26	19.26	32	15.24	588	22.84
	Hầu như cả tuần	2	2.67	10	7.41	12	5.71	283	10.99

Nguồn: ĐTQGNCT-11

Thật khó để giải thích hiện tượng trên. Tuy nhiên có một vài chỉ báo giúp chúng ta có thể lý giải được phần nào sự khác biệt vừa nêu. Sự chia sẻ và có người để chia sẻ khi vui buồn, nhất là đối với người cao tuổi, các hoạt động xã hội đã giảm đi rất nhiều có thể là một nguyên nhân. Cuộc khảo sát cho thấy hơn 40% người cao tuổi là nam giới cũng như hơn 40% nữ giới cho biết là không có ai để chia sẻ vui buồn. Nhưng có 41,33% nam giới có vợ để chia sẻ, trong khi nữ giới chỉ có 14,29% có chồng để chia sẻ. Cuộc sống góa bụa có lẽ là một trong những nguyên nhân góp phần làm giảm đi tinh thần lạc quan của nữ giới ở tuổi già. Cuộc khảo sát cũng ghi nhận là cả nữ giới lẫn nam giới

đều có thể chia sẻ với con trai (đều hơn 21%), nhưng các bà mẹ có thể chia sẻ được với con gái và con dâu trong khi người cha ít chia sẻ với con gái cũng như con dâu.

Mặt khác, cuộc khảo sát cũng ghi nhận một tỷ lệ không đáng kể và không khác biệt giữa người cao tuổi là nam giới với người cao tuổi là nữ về việc có bị người nhà nặng lời hay từ chối không nói chuyện, hay bị đánh đập. Ngược lại, có 78,67% người cao tuổi nam được hỏi ý kiến khi ra quyết định quan trọng và được các thành viên trong gia đình nghe theo, trong khi đó đối với nữ, tỷ lệ này là 60,90%.

Tóm lại, TP. HCM có dân số người cao tuổi đứng hàng thứ hai trong cả nước, sau Hà Nội, mặc dù tỷ lệ người già trong cơ cấu dân cư không cao. Trong gia đình, hơn 60% người cao tuổi có quyền ra quyết định đối với những vấn đề quan trọng và được nghe theo. Điều này thể hiện truyền thống tôn trọng người có tuổi, cả trong gia đình cũng như ngoài xã hội (trọng xỉ) trong xã hội Việt Nam nói chung. Người cao tuổi ở TP. HCM nói chung có tình trạng sức khỏe tương đối tốt so với sức khỏe của người cao tuổi chung trong cả nước và trong

điều kiện của xã hội đô thị họ cũng có phần lạc quan, vui vẻ hơn. Cho đến nay, gia đình vẫn là chỗ dựa vững chắc của mỗi cá nhân, mà đặc biệt là người cao tuổi, khi mà do điều kiện sức khỏe khiến cho họ xa dần các hoạt động xã hội, trở về nhiều hơn với cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, ở TP. HCM, tinh thần lạc quan của người cao tuổi không thể không có sự tác động tích cực của phúc lợi và an sinh xã hội, của các tổ chức xã hội như Hội người cao tuổi, Hội Phụ nữ, sinh hoạt tổ dân phố, khu phố... mà bài viết này chưa thể đề cập.

MỘT SỐ TIẾP CẬN PHÂN TÍCH ĐỊNH TÍNH TRONG KHOA HỌC XÃ HỘI

ALAND BRYMAN

PGS.TS. LÊ THANH SANG* lược dịch

Tóm tắt

Mặc dù phân tích định tính được sử dụng rộng rãi trong khoa học xã hội, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng làm chủ các công cụ phân tích này là một công việc đầy thách thức vì phân tích định tính dựa trên các cơ sở dữ liệu lớn, lộn xộn trong khi không được hướng dẫn bởi những quy tắc rõ ràng như trong phân tích định lượng. Bài viết này cung cấp một mô tả tổng quát về những tiếp cận cơ bản trong phân tích dữ liệu định tính, với những ưu điểm và hạn chế liên quan đến mỗi cách tiếp cận khác nhau, được lược dịch từ tác phẩm “Social Research Methods” (398-416) của Alan Bryman, Nhà xuất bản Oxford, 2005.

1. Các chiến lược tổng quát trong phân tích dữ liệu định tính

Phần này sẽ xem xét hai chiến lược tổng quát được trích dẫn phổ biến nhất: qui nạp phân tích và lý thuyết nền. Một trong những điểm khác nhau cơ bản giữa các phân tích định tính và định lượng là ở chỗ: với phân tích định lượng, sự phân tích luôn xảy ra sau khi dữ liệu đã được thu thập; còn với phân tích định tính, việc thu thập và phân tích dữ liệu là một quá trình có sự tác động lẫn nhau được lặp đi lặp lại. Điều này có nghĩa là việc phân tích bắt đầu ngay sau khi có một số dữ liệu ban

đầu được thu thập và những điều rút ra từ việc phân tích sau đó sẽ điều chỉnh các bước tiếp theo của quá trình thu thập dữ liệu. Kết quả là, trong khi lý thuyết nền và qui nạp phân tích được mô tả như những chiến lược phân tích, chúng cũng có thể được coi như những chiến lược thu thập dữ liệu nữa.

1.1. Qui nạp phân tích

Qui nạp phân tích là một cách tiếp cận phân tích dữ liệu, trong đó nhà nghiên cứu tìm kiếm sự giải thích thống nhất bằng cách theo đuổi việc thu thập dữ liệu cho đến khi không tìm thấy trường hợp nào không phù hợp (những trường hợp sai lệch hoặc phủ định) với sự giải thích có tính giả thuyết về một hiện tượng nghiên cứu. Qui nạp phân tích bắt đầu với một định nghĩa phát thảo về câu hỏi nghiên cứu, tiếp đến là sự giải thích có tính giả thuyết đối với các câu hỏi trên, và sau đó thì tiến hành thu thập dữ liệu (nghiên cứu các trường hợp). Nếu bắt gặp một trường hợp mà nó không phù hợp với giả thuyết, nhà phân tích hoặc là định nghĩa lại giả thuyết để loại bỏ những trường hợp sai lệch hay phủ định, hoặc là thiết lập lại giả thuyết và bắt đầu với việc thu thập dữ liệu thêm nữa. Nếu cách sau được chọn, và nếu một trường hợp sai lệch nữa được phát hiện, nhà phân tích một lần nữa phải chọn lựa giữa việc thiết lập lại và định nghĩa lại giả thuyết của mình (xem Biểu đồ 1).

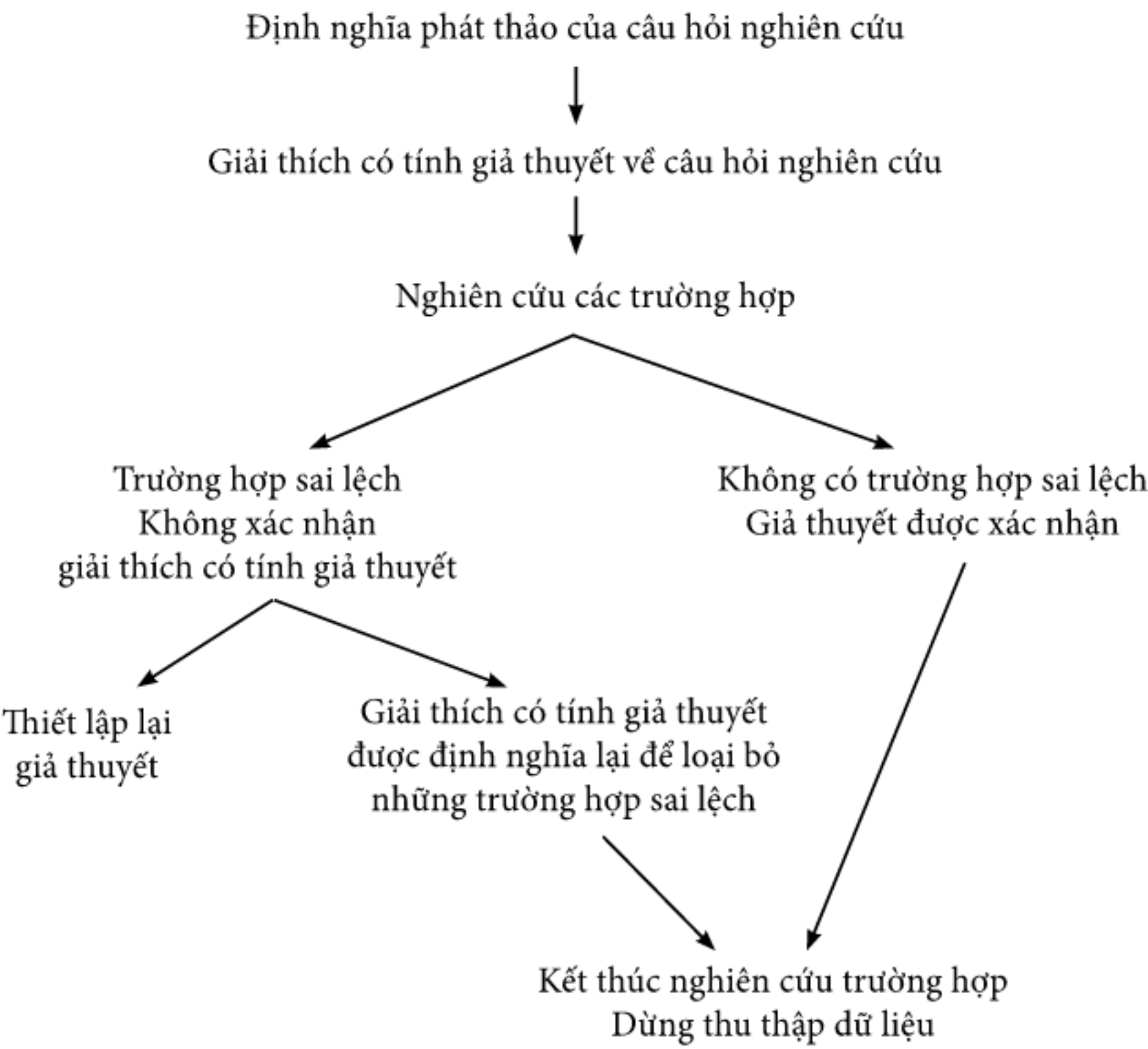
* Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển bền vững vùng Nam bộ - TPHCM.

Với qui trình này, có thể nói rằng qui nạp phân tích là một phương pháp đặc biệt khó khăn, bởi vì đối mặt với chỉ một trường hợp mà nó không phù hợp với giả thuyết thì cần phải thu thập thêm dữ liệu hoặc là phải tái thiết lập giả thuyết, và điều đó hoàn toàn không phải là một sự lựa chọn tùy tiện. Mỗi sự điều chỉnh đòi hỏi một sự tái phân tích và tái tổ chức dữ liệu.

Hai vấn đề tiếp theo với qui nạp phân tích cũng rất đáng chú ý. Một là, những giải thích cuối cùng mà qui nạp phân tích xác định là những điều kiện đủ đối với một hiện tượng xảy ra nhưng ít khi xác định được những điều kiện *cần*. Điều này có nghĩa là qui nạp phân

tích có thể phát hiện ra tại sao con người với những tính chất nào đó hoặc trong những bối cảnh nào đó trở thành nghiện ma túy (tiêu điểm của một nghiên cứu qui nạp phân tích được thực hiện bởi Lindesmith, 1947), nhưng nó không cho phép chúng ta nói tại sao những người này lại trở nên nghiện nhiều hơn so với những người khác trong cùng một tình huống với cùng những tính chất. Hai là, nó không cung cấp những hướng dẫn có ích (không giống lý thuyết nền) như: bao nhiêu trường hợp cần phải được điều tra trước khi những trường hợp tiêu cực này không còn nữa và làm sao xác nhận tính hiệu lực của sự giải thích mang tính giả thuyết (có cần tái thiết lập giả thuyết hay không).

Biểu đồ 1
Quá trình qui nạp phân tích



1.2. Lý thuyết nền

Một cách tổng quát, lý thuyết nền được định nghĩa như là “lý thuyết được rút ra từ dữ liệu, mà những dữ liệu này được thu thập và phân tích một cách hệ thống trong suốt quá trình nghiên cứu. Trong phương pháp này, thu thập dữ liệu, phân tích, và khung lý thuyết được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau” (Strauss và Corbin 1998: 12). Do vậy, hai tính chất trung tâm của lý thuyết nền là (1) sự phát triển của lý thuyết bắt nguồn từ dữ liệu và (2) cách tiếp cận *lập đi lập lại*, hoặc *quay trở lại*; nghĩa là thu thập dữ liệu và phân tích được thực hiện trong quá trình tham khảo ngược và lẫn nhau một cách lặp lại, đồng bộ với nhau.

Cho đến nay lý thuyết nền đã trở thành khung phân tích được sử dụng rộng rãi nhất đối với dữ liệu định tính. Cuốn sách khởi nguồn cho cách tiếp cận này, “*Sự khám phá của lý thuyết nền: Các chiến lược dành cho nghiên cứu định tính*” của Barney G. Glaser và Anselm L. Strauss (1967), phải được xem là một trong những cuốn sách được trích dẫn nhiều nhất trong khoa học xã hội. Tuy nhiên, cung cấp một sự giải thích xác đáng về cách tiếp cận này không phải là một việc dễ dàng vì những lý do sau đây:

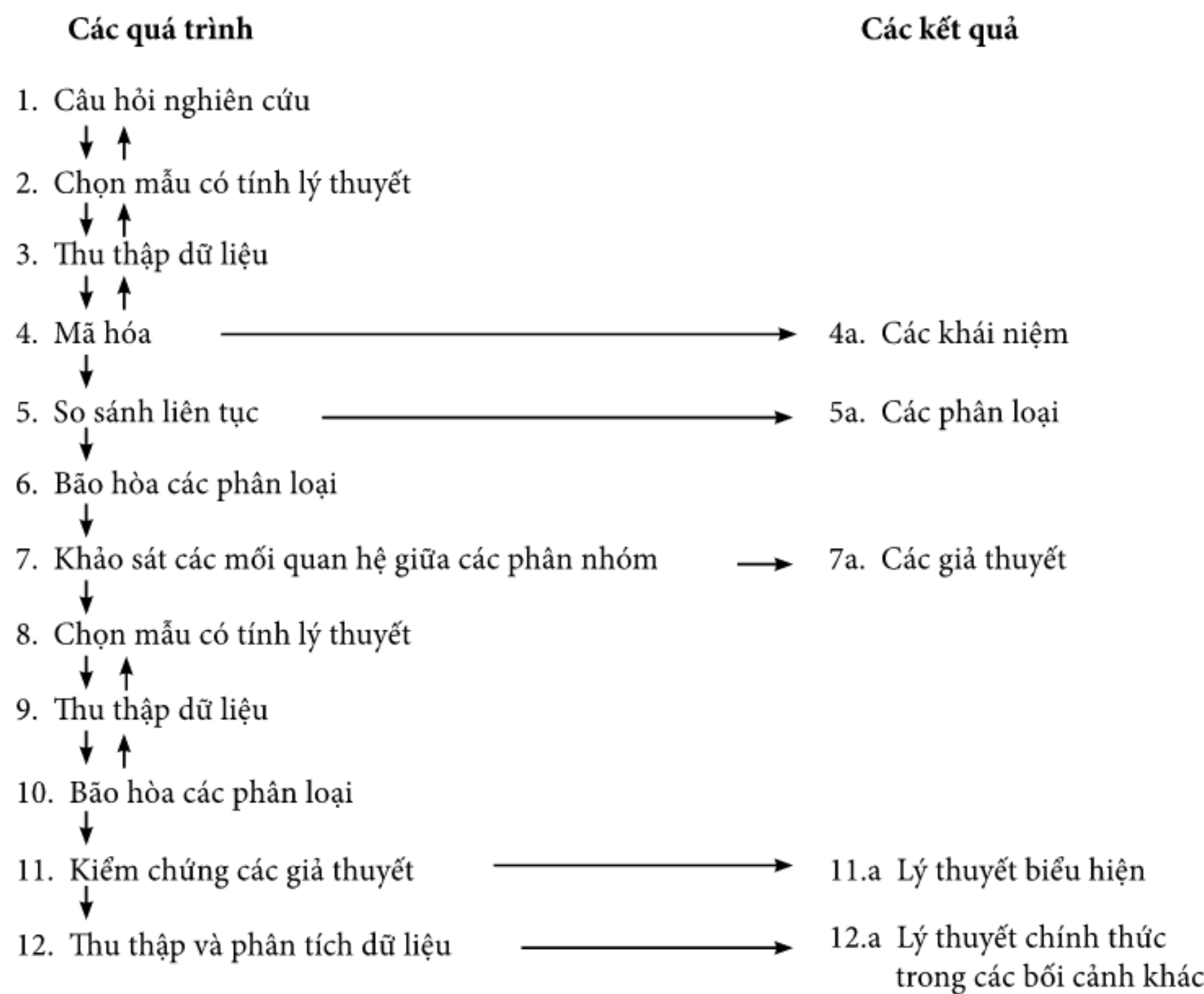
Một là, Glaser và Strauss đã phát triển lý thuyết nền theo những con đường khác nhau sau khi xuất bản cuốn sách trên. Glaser cảm thấy rằng cách tiếp cận lý thuyết nền mà Strauss đề nghị (được đề cập chủ yếu trong Strauss, 1987; Strauss và Corbin, 1990) là quá qui tắc và quá nhấn mạnh đến việc phát triển các khái niệm hơn là các lý thuyết (Glaser, 1992). Tuy nhiên, vì các tác phẩm của Strauss nổi tiếng hơn, phiên bản của ông

được sử dụng nhiều hơn. Dù vậy, vẫn có sự tranh cãi đáng kể về việc lý thuyết nền là cái gì và nó dẫn đến cái gì (Charmaz, 2000). Hai là, lý thuyết nền theo trường phái Strauss đã thay đổi rất nhiều theo thời gian. Điều này được thể hiện ở sự bổ sung không ngừng rất nhiều công cụ phân tích mà nó bộc lộ trong các tác phẩm của ông.

Một số người thường đưa ra tuyên bố rằng đã sử dụng lý thuyết nền trong phân tích nhưng bằng chứng có tính điển hình thì rất không chắc chắn (Bryman 1988a: 85, 91; Locke 1996; Charmaz 2000). Đôi khi thuật ngữ này được sử dụng đơn giản chỉ ngụ ý rằng nhà phân tích đã tạo nền tảng cho lý thuyết của anh/cô ta về dữ liệu. Lý thuyết nền thực ra nhiều hơn là như vậy và liên quan đến một tập hợp các qui trình phân tích dưới đây.

Sản phẩm chủ yếu và cuối cùng trong qui trình phân tích là *lý thuyết*. Theo Strauss và Corbin (1998: 22): “Lý thuyết là một tập hợp các phân loại được phát triển hợp lý... mà chúng liên quan với nhau có tính hệ thống, thông qua những tuyên bố về mối quan hệ, với việc tạo ra một khung sườn có tính lý thuyết để giải thích cho một số hiện tượng xã hội liên quan... hoặc các hiện tượng khác.” Từ khi xuất hiện lý thuyết nền, các bài viết đã nêu lên hai dạng hoặc hai cấp độ lý thuyết: lý thuyết biểu hiện và lý thuyết chính thức. Dạng thứ nhất liên quan đến lý thuyết trên một ví dụ thực nghiệm chuyên biệt nào đó hoặc một lĩnh vực trọng yếu nào đó. Dạng thứ hai có mức độ trừu tượng cao hơn và có một phạm vi áp dụng rộng hơn cho một số lĩnh vực trọng yếu, liên quan đến những quá trình ở cấp độ cao hơn. Sự khái quát hóa lý thuyết chính thức đòi hỏi phải thu thập thông tin ở những bối cảnh đối lập nhau.

Biểu đồ 2
 Các quá trình và các kết quả trong lý thuyết nền



1.3. Mã hóa trong lý thuyết nền

Mã hóa là một trong những quá trình trung tâm nhất của lý thuyết nền. Nó đòi hỏi phải nghiên cứu các bản gỡ băng và/hoặc ghi chép thực địa và đặt nhãn (tên) cho các thành tố có thể chứa đựng những ý nghĩa lý thuyết tiềm tàng và/hoặc có vẻ đặc biệt nổi bật trong các thế giới xã hội đang được nghiên cứu. Như Charmaz (1983: 186) đã nêu: “Mã hóa... phục vụ như những công cụ tốc ký để tạo *nhãn, tách biệt, biên soạn, và tổ chức* dữ liệu”. Sự mã hóa này là một quá trình tương đối khác so với mã hóa trong phân tích định lượng, chẳng

hạn điều tra chọn mẫu. Với dạng thứ hai, mã hóa ít nhiều đơn giản là cách thức quản lý dữ liệu, trong khi với lý thuyết nền, và thực sự là với những cách tiếp cận phân tích dữ liệu định tính, thì mã hóa là bước đầu tiên quan trọng trong việc khái quát hóa lý thuyết. Mã hóa trong lý thuyết nền cũng mang tính thăm dò nhiều hơn so với sự khái quát hóa các dữ liệu định lượng, nơi có khuynh hướng tin rằng dữ liệu và các mã là rất khớp với nhau. Mã hóa trong phân tích dữ liệu định tính thường ở trong một trạng thái thường xuyên phải điều chỉnh và rất uyển chuyển. Dữ liệu được xem

như những chỉ báo tiềm tàng của khái niệm và những chỉ báo này được *so sánh thường xuyên* để xem những khái niệm nào phù hợp với nhau nhất. Strauss (1987: 25) đã nêu: “Nhiều chỉ báo (hoạt động mang tính xã hội/ sự kiện) được xem xét có tính so sánh bởi nhà phân tích, là người mà sau đó “mã hóa” chúng, đặt tên chúng như những chỉ báo của một tập hợp các sự kiện/hoạt động mang tính xã hội”. Strauss và Corbin (1990) phân biệt ba dạng thực hành mã hóa:

- *Mã hóa mở* - “quá trình phá vỡ, xem xét, so sánh, khái niệm hóa và phân loại hóa dữ liệu” (1990: 61); quá trình mã hóa này tạo ra các khái niệm, là cái mà sau này được nhóm lại và đưa vào các phân loại.

- *Mã hóa theo trục* - “một tập hợp các qui trình mà các dữ liệu được kết hợp trở lại với nhau theo những cách mới sau khi đã mã hóa mở bằng cách tạo ra những mối liên kết giữa các phân nhóm” (1990: 96). Điều này được hoàn tất bằng cách gắn các mã vào trong những bối cảnh, những hệ quả, những khuôn mẫu tương tác, và những nguyên nhân.

- *Mã hóa chọn lọc* - “qui trình chọn lọc các phân nhóm trung tâm, tạo mối liên hệ có tính hệ thống với các phân loại khác, xác lập cơ sở vững chắc của các mối liên hệ này, tinh lọc và phát triển thêm nữa các phân nhóm” (1990: 116). Một phân loại trung tâm là chủ đề chính yếu hoặc tập trung chung quanh nó là tất cả phân nhóm khác được kết nối lại với nhau. Đây là điều mà Strauss và Corbin gọi là cốt chuyện tạo nên sự miêu tả của bạn.

Ba dạng mã hóa trên thật sự là những cấp độ mã hóa khác nhau và mỗi dạng liên quan đến một giai đoạn khác nhau trong quá trình thao tác hóa các phân nhóm trong lý thuyết nền. Không phải tất cả các nhà lý thuyết nền

đều thực hiện sự phân biệt ba cấp độ này và thực tế quan điểm mã hóa theo trục gây ra rất nhiều tranh luận bởi vì điều này đôi khi được cho là kết thúc quá nhanh sự mở ra tiếp tục theo dự kiến và tính chất thăm dò tỉ mỉ của mã hóa trong phân tích dữ liệu định tính. Charmaz (2004) thích phân biệt giữa hai dạng chính hoặc hai giai đoạn của mã hóa hơn: mã hóa mở hay mã hóa bước đầu và mã hóa chọn lọc hay mã hóa tập trung. Dạng thứ nhất có xu hướng rất chi tiết và thậm chí có thể tạo ra một mã cho mỗi dòng văn bản. Điều quan trọng ở giai đoạn này là suy nghĩ hoàn toàn không bị định kiến và tạo ra càng nhiều càng tốt những ý tưởng mới và do vậy các mã là cần thiết để tóm lược các dữ liệu. Mã hóa chọn lọc hay tập trung nhằm nhấn mạnh những mã phổ biến nhất và những mã được xem là biểu lộ tốt nhất các dữ liệu. Những mã mới có thể được tạo ra bằng cách kết hợp những mã ban đầu lại với nhau. Dữ liệu sau đó có thể được tái khảo sát và tái đánh giá dựa trên các mã đã được chọn lựa.

Mặc dù có một số khác biệt nhỏ trong cách thức mà qua đó các giai đoạn của quá trình này được giả định sẽ diễn ra trong khi thực hành lý thuyết nền, về cơ bản mã hóa được hiểu như là một sự chuyển động từ việc thiết lập các mã mà chúng gắn với dữ liệu hơn đến những cách trừu tượng và chọn lọc hơn của việc khái niệm hóa hiện tượng được quan tâm nghiên cứu.

Các khái niệm và các phân loại có lẽ là những thành phần then chốt trong lý thuyết nền. Thực tế, đôi khi người ta cho rằng, như là một chiến lược phân tích dữ liệu định tính, chiến lược này sẽ hoạt động tốt hơn trong việc tạo ra các phân loại hơn là lý thuyết. Điều này có thể một phần là vì các nghiên cứu thường sử dụng cách tiếp cận này để thiết lập các *khái*

niệm nền hơn là lý thuyết nền. Tuy nhiên, các khái niệm và các phân loại ở vị trí trung tâm của cách tiếp cận, và các quá trình chính yếu như mã hóa, chọn mẫu có tính lý thuyết, và làm bão hòa về mặt lý thuyết được thiết kế để hướng dẫn sự thiết lập này.

1.4. Các ghi nhớ

Một sự trợ giúp cho việc hình thành các khái niệm và các phân loại là *các ghi nhớ*. Các ghi nhớ trong lý thuyết nền là những chú thích mà các nhà nghiên cứu có thể viết ra cho chính họ và cho những người mà họ sẽ làm việc liên quan đến những thành phần của lý thuyết nền cũng như mã hóa hoặc các khái niệm. Các ghi nhớ này như là những điểm gợi nhớ về cái gì có nghĩa gì theo các giới hạn đang được sử dụng và cung cấp những cơ sở cho một mức độ phản ánh nào đó. Các ghi nhớ thường là rất có ích cho các nhà nghiên cứu trong việc giúp họ làm kết tinh những ý tưởng và không làm lạc mất luồng suy nghĩ của họ về những chủ đề khác nhau.

2. Các chỉ trích lý thuyết nền

Lý thuyết nền thường bị chỉ trích ở một số khía cạnh tóm tắt như sau:

- Bulmer (1979) đã đặt câu hỏi là liệu rằng các nhà nghiên cứu có thể tri hoãn những nhận thức của họ về các lý thuyết hoặc khái niệm liên quan cho đến giai đoạn khá trễ trong quá trình phân tích hay không. Các nhà nghiên cứu xã hội khá nhạy cảm với các công cụ khái niệm trong những chuyên ngành của họ và dường như ít có khả năng là sự nhận thức này có thể được đặt qua một bên. Thực tế hiện nay, người ta ít khi chấp nhận rằng quan sát mang tính chất trung tính về mặt lý thuyết là khả thi. Nói cách khác, nhìn chung người ta đồng ý rằng cái mà chúng ta “nhìn” khi chúng

ta tiến hành nghiên cứu được điều kiện hóa bởi nhiều nhân tố, mà một trong những nhân tố đó là cái mà chúng ta đã thật sự biết về thế giới xã hội đang được nghiên cứu.

- Khó có thể tiến hành một phân tích lý thuyết nền xác thực, đảm bảo được sự tương tác giữa thu thập dữ liệu và khái niệm hóa khi thời gian hoàn thành việc gỡ băng các cuộc phỏng vấn, chẳng hạn, là rất lâu, đặc biệt là khi gần kết thúc cuộc nghiên cứu.

- Có sự nghi ngại nhất định là liệu rằng lý thuyết nền trong nhiều trường hợp có thật sự tạo ra *lý thuyết* hay không: lý thuyết nền cung cấp một cách tiếp cận vững chắc để tổng quát hóa các khái niệm, nhưng nó thường khó khăn để nhìn thấy lý thuyết gì, với ý nghĩa là một sự giải thích cho điều gì đó, đang tiến triển. Hơn nữa, mặc dù những lời ngợi ca thường xuyên được dành cho sự tổng quát hóa lý thuyết chính thức, hầu hết các lý thuyết nền đều có tính chất của lý thuyết biểu hiện; hay nói cách khác, các lý thuyết này gắn liền với một hiện tượng xã hội riêng biệt nào đó đang được nghiên cứu và không đạt tới một phạm vi rộng hơn của các hiện tượng, mặc dù, tất nhiên, chúng *có thể* áp dụng rộng hơn.

- Mặc dù nhiều tác phẩm viết về lý thuyết nền, nhưng có lẽ vì có nhiều thay đổi tinh tế trong cách thể hiện của nó, vẫn còn nhiều điểm mập mờ, chẳng hạn sự khác nhau giữa các khái niệm và các phân loại. Ví dụ, trong khi Strauss và Corbin (1998: 73) xem việc chọn mẫu có tính lý thuyết như là “chọn mẫu trên cơ sở của *những khái niệm* đang nổi lên”, Charmaz (2000: 519) viết rằng nó được sử dụng để “phát triển *những phân loại* đang nổi lên. Thuật ngữ “các phân loại” đang được sử dụng ngày càng nhiều hơn các khái niệm, nhưng sự sử dụng không thống nhất những

thuật ngữ cơ bản như vậy gây khó khăn cho mọi người trong việc cố gắng hiểu toàn bộ quá trình này.

- Lý thuyết nền gắn chặt với cách tiếp cận phân tích mà nó khuyến khích các nhà nghiên cứu xé vụn các dữ liệu của họ bằng cách mã hóa chúng thành những mảnh riêng biệt. Một số người viết cho rằng cách làm này làm mất đi ý nghĩa của bối cảnh chung và mạch câu chuyện (Coffey và Atkinson, 1996).

- Sự trình bày các mô tả có tính cạnh tranh về các thành phần của lý thuyết nền không làm cho dễ hơn việc xác định các tính chất của nó hoặc xây dựng cách thức sử dụng nó như thế nào. Nhiều vấn đề thậm chí rắc rối hơn đã được tạo ra từ tình huống này. Charmaz (2000) cho rằng về cơ bản lý thuyết nền mang tính khách quan và rằng thay thế nó bởi cách tiếp cận mang tính giải thích (Charmaz gọi là *tính tạo dựng*) sẽ được ưa thích hơn. Bà ấy lập luận rằng lý thuyết nền gắn với tính khách quan của Glaser, Strauss và Corbin mà nó nhắm đến không bao gồm hết hiện thực vốn mở rộng ra các con người hành động có tính xã hội. Bà ta đề nghị một sự thay thế bởi dạng thức mang tính giải thích mà nó “giả định rằng con người tạo ra và duy trì những thế giới có ý nghĩa thông qua các quá trình biện chứng về việc đưa ra ý nghĩa đối với các hiện thực và các hoạt động giữa chúng với nhau... Do vậy, hiện thực xã hội không tồn tại độc lập với hành động của con người” (Charmaz 2000: 521).

Lý thuyết nền được xem là chiến lược tổng quát có ảnh hưởng nhất để tiến hành phân tích dữ liệu định tính, mặc dù mức độ tuân thủ cách tiếp cận này có khác nhau từ nghiên cứu này đến nghiên cứu khác. Nhiều qui trình như mã hóa, ghi nhớ, và từ từng ý

tưởng riêng lẻ dẫn đến những ý tưởng mang tính lý thuyết nổi lên từ dữ liệu đã có ảnh hưởng rất lớn. Trên thực tế, một số hướng phát triển chính trong phân tích dữ liệu định tính trong những năm gần đây - phân tích định tính với sự trợ giúp của máy tính - đã thể hiện nhiều qui trình như vậy, vì các chương trình phần mềm thường được viết ra với lý thuyết nền trong đầu (Richards và Richards 1994; Lonkila 1995).

3. Những hoạt động cơ bản trong phân tích dữ liệu định tính

Mã hóa là điểm bắt đầu đối với hầu hết các dạng phân tích định tính, mặc dù một số người viết thích gọi là quá trình *xây dựng bản chú dẫn* hơn là mã hóa. Cần hình dung các bước và các lưu ý trong đầu khi chuẩn bị và trong suốt thời gian mã hóa như sau:

- *Mã hóa càng sớm càng tốt.* Mã hóa nên được tiến hành song song với thu thập dữ liệu theo sự hướng dẫn của lý thuyết nền. Điều này có thể làm rõ hơn sự hiểu biết của bạn về dữ liệu và có ích cho việc chọn mẫu mang tính lý thuyết. Ngoài ra, nó có thể giúp giảm nhẹ cảm giác bị tràn ngập dữ liệu mà điều này có thể xảy ra nếu bạn trì hoãn việc phân tích cho đến khi kết thúc hoàn toàn việc thu thập dữ liệu. Ít nhất bạn nên chắc chắn rằng nếu việc thu thập dữ liệu của bạn có những cuộc phỏng vấn ghi băng, bạn phải bắt đầu gõ băng ở một thời điểm tương đối sớm.

- Đọc hết tất cả những bản gõ băng, ghi chú điền dã, các tài liệu v.v... mà không cần ghi lại chú thích hoặc lưu ý đến việc giải thích; có lẽ đến cuối cùng mới ghi một vài chú thích tổng quát về cái gì tạo ấn tượng với bạn như sự thích thú, tầm quan trọng, hoặc ý nghĩa đặc biệt.

- Đọc lại tất cả dữ liệu trên. Đọc hết tất cả dữ liệu mà bạn có một lần nữa, nhưng đây là lúc bắt đầu ghi các chú thích bên lề về những nhận xét hoặc quan sát có ý nghĩa. Ghi lại càng nhiều càng tốt. Đầu tiên, những ghi chú này rất là đơn giản - có thể là những từ khóa được sử dụng bởi những người trả lời, nghĩa là bạn đưa ra những chủ đề trong dữ liệu. Khi bạn làm điều này có nghĩa là bạn đang mã hóa - tạo ra một danh mục các thuật ngữ mà nó sẽ giúp bạn giải thích và lý thuyết hóa dữ liệu của bạn.

- *Xem xét các mã.* Bắt đầu xem xét các mã của bạn, có thể trong mối liên hệ với các bản ghi của bạn. Bạn có đang sử dụng hai hoặc nhiều từ hoặc nhóm từ để mô tả cùng một hiện tượng hay không? Nếu có, hãy bỏ đi một. Một số mã của bạn có liên quan đến các khái niệm và phân loại trong các văn liệu hiện đang có hay không? Nếu có, điều thích hợp là hãy sử dụng những khái niệm và phân loại này. Bạn có thể thấy bất kỳ sự kết nối nào giữa các mã hay không? Có những bằng chứng nào mà người trả lời tin rằng một điều gì đó dường như gắn liền với hoặc được gây ra bởi một điều gì khác? Nếu có, bạn xác định các tính chất và do vậy mã hóa những sự kết nối này như thế nào?

- *Xem xét thêm những ý tưởng có tính chất lý thuyết tổng quát liên quan đến các mã và dữ liệu.* Vào lúc này, bạn nên bắt đầu tạo ra những ý tưởng có tính lý thuyết tổng quát về dữ liệu của bạn. Cố gắng phát thảo những nét chính về sự kết nối giữa các khái niệm và các phân loại mà bạn đang phát triển. Xem xét chi tiết hơn mối liên hệ giữa các khái niệm và các phân loại này với các văn liệu hiện đang có như thế nào? Phát triển các giả thuyết về những mối liên kết mà bạn đang tạo ra và trở ngược lại với dữ

liệu của bạn để xem liệu chúng có được xác nhận hay không?

- Ghi nhớ rằng *bất kỳ một mục hoặc mảng dữ liệu nào cũng có thể và thường nên được mã hóa với nhiều hơn một cách.*

- *Không phải lo lắng về việc tạo ra cái dường như là quá nhiều mã* - ít nhất trong những giai đoạn ban đầu của phân tích dữ liệu; một số mã sẽ rất phong phú và một số khác thì không - điều quan trọng là càng nhiều tính khám phá và tính hình tượng càng tốt; giai đoạn sau thì bạn có thể lo nghĩ về việc sắp xếp chúng lại với nhau như thế nào.

- *Giữ cho việc mã hóa có tính viễn tượng.* Không đánh đồng việc mã hóa với việc phân tích. Mã hóa là một phần của phân tích, mặc dù đó là phần quan trọng. Nó là một cơ chế để suy nghĩ về ý nghĩa của dữ liệu và để giảm bớt số lượng dữ liệu khổng lồ mà bạn phải đối mặt (Huberman và Miles, 1994). Bạn phải giải thích những phát hiện của bạn, với ý nghĩa là chú tâm vào những vấn đề như tầm quan trọng của tài liệu được mã hóa của bạn đối với cuộc sống của những người mà bạn đang nghiên cứu, việc hình thành những mối liên kết lẫn nhau giữa các mã, và tầm quan trọng tổng quát của các phát hiện của bạn đối với những câu hỏi nghiên cứu và các văn liệu nghiên cứu mà chúng hướng dẫn việc thu thập dữ liệu của bạn.

Thông thường, có ba cấp độ để mã hóa dữ liệu định tính như sau:

- Một là mã hóa cấp cơ sở, có thể rất đơn giản. Tuy nhiên, kiểu mã hóa như vậy không đem lại cho chúng ta một phân tích sâu sắc.

- Cấp độ thứ hai thể hiện nhận thức rõ hơn về nội dung của điều được nói. Những chủ đề mã hóa này phản ánh điều vượt ra khỏi lời nói của người được phỏng vấn. Chúng ta

thấy nhiều hơn các loại vấn đề mà người được phỏng vấn quan tâm đến.

- Cấp độ thứ ba thì có phân tách khỏi sự kết hợp chặt chẽ với điều mà người trả lời nói và hướng sự quan tâm đến những chủ đề mang tính phân tích tổng quát.

Như Coffey và Anderson (1996) nhận xét, không nên nghĩ các mã thuần túy như những cơ chế để phá vỡ và tái tạo lại văn bản. Nói cách khác, chúng có thể có nhiều chức năng hơn là xử lý đơn giản các dữ liệu mà bạn đã thu thập. Ví dụ, nếu chúng ta đặt câu hỏi về những đặc trưng và mối liên kết với nhau giữa các mã, chúng ta có thể bắt đầu thấy rằng một số mã có thể là những chiều kích của một hiện tượng phổ quát hơn. Theo cách này, chúng ta có thể bắt đầu phát họa những đặc tính tổng quát hơn hoặc chính thức hơn của các khái niệm mà chúng đang được phát triển.

4. Những vấn đề của mã hóa

Một trong những chỉ trích thường được đề cập đến nhất của cách tiếp cận mã hóa đối với phân tích dữ liệu định tính là có thể dẫn đến tình trạng mất bối cảnh của điều được nói. Khi nắm lấy những mảnh văn bản thoát ly khỏi bối cảnh mà chúng xuất hiện, như bản gỡ băng của một cuộc phỏng vấn nào đó, khung cảnh xã hội có thể bị mất đi.

Sự chỉ trích thứ hai là mã hóa tạo ra sự vỡ vụn dữ liệu, do vậy mạch câu chuyện của điều mọi người nói sẽ bị mất đi (Coffey và Atkinson, 1996). Điều nhạy cảm đối với vấn đề này trở nên nổi bật hơn bởi sự quan tâm ngày càng tăng lên đối với phân tích tường thuật từ cuối thập niên 1980. Sự mô tả của Riessman (1993) là rất thú vị vì đã đề xuất một số khả năng: rằng phương pháp mã hóa của phân tích dữ liệu định tính phá vỡ các dữ

liệu thành nhiều mảnh; rằng một số dạng dữ liệu có thể phù hợp với phương pháp mã hóa; và rằng các nhà nghiên cứu có thể thay đổi cách phân tích tường thuật trên chính nó. Sự quan tâm đối với phân tích tường thuật đang tăng lên và phần lớn xu hướng này song hành với sự tái xuất hiện mới quan tâm về cách tiếp cận lịch sử cuộc sống.

Tuy nhiên, phương pháp mã hóa không thể trở nên ít quan trọng hơn, bởi một số nhân tố sau: sự chấp nhận rộng rãi của nó trong cộng đồng nghiên cứu; không phải tất cả các nhà phân tích đều hứng thú với những câu hỏi nghiên cứu mà tự thân chúng có thể được suy luận một cách trực tiếp từ những bản tường thuật; sự ảnh hưởng của lý thuyết nền và các kỹ thuật gắn liền với nó; và sự sử dụng đang tăng lên và sự chấp nhận các phần mềm vi tính để phân tích dữ liệu định tính thường khuyến khích cách tiếp cận mã hóa.

4.1. Phân tích tường thuật

Phân tích tường thuật là một cách tiếp cận để gợi mở và phân tích những dữ liệu nhạy cảm với ý nghĩa của sự kế tiếp theo thời gian mà con người (như những người kể các câu chuyện về cuộc đời họ hoặc những sự kiện xảy ra chung quanh họ) khám phá ra từ trong cuộc sống của họ, từ những kịch bản chung quanh và đưa vào trong những giải thích của họ. Với phân tích tường thuật, sự tập trung chú ý chuyển từ “điều gì thực sự xảy ra?” sang “người ta đã tạo ra ý nghĩa cho những điều đã xảy ra như thế nào?” Những người đề xuất phương pháp phân tích tường thuật lập luận rằng hầu hết các cách tiếp cận đối với việc thu thập và phân tích dữ liệu đều bỏ qua việc con người nhận thức về sự tiếp diễn và quá trình đời sống của họ và rằng những cố gắng tìm hiểu đời sống xã hội mà nó không hòa hợp với những đặc điểm

này đã bỏ qua viễn tượng của những vấn đề đang được nghiên cứu. Nghiên cứu lịch sử đời sống là một địa chỉ rõ ràng để áp dụng phân tích tường thuật, nhưng việc sử dụng phương pháp này có thể rộng hơn thế. Mishler (1986: 77), chẳng hạn, đã biện hộ cho sự quan tâm ngày càng tăng lên đối với “những tường thuật cá nhân được gợi mở”. Trong cách nhìn của Mishler và của nhiều người khác nữa, những câu trả lời mà người ta cung cấp, đặc biệt là trong các phỏng vấn định tính, có thể được xem như những câu chuyện tạo ra nguyên liệu tiềm tàng cho một phân tích tường thuật. Nói một cách khác, phân tích tường thuật liên quan đến không chỉ quãng thời gian sống mà còn mô tả về những kịch bản và các mối liên hệ giữa chúng với nhau.

Theo Roberts (2002), thuật ngữ “phân tích tường thuật” thường được dùng để chỉ cách tiếp cận - nhấn mạnh đến việc nghiên cứu bản chất của con người được kể lại nhằm làm rõ một cách chi tiết đời sống và sự kiện - và đến chính bản thân các nguồn dữ liệu; đó là các câu chuyện mà mọi người kể về những chi tiết trong cuộc đời họ. Trong khi ít có sự thống nhất ý kiến về việc phân tích tường thuật yêu cầu những điều gì, ít nhất nó đặt ra một vấn đề nhạy cảm với: việc kết nối các mô tả về những sự kiện xảy ra trong quá khứ, hiện tại, và tương lai của con người và tình trạng của những mối quan hệ; ý nghĩa của những nơi chốn đã diễn ra tình huống của các mối quan hệ; những câu chuyện mà họ xây dựng nên về cuộc đời họ; và ý nghĩa của bối cảnh cho việc nảy sinh những sự kiện và ý nghĩa bên trong từng con người về vai trò của họ. Đây là những cách mà con người tổ chức và xây dựng các mối liên kết giữa các sự kiện, và ý nghĩa mà họ tạo ra cho những mối liên kết này chính là những nguyên liệu thô

cho phân tích tường thuật. Riessman (2004b) phân biệt bốn mô hình phân tích tường thuật rất có ích dưới đây:

- *Phân tích theo chủ đề* - một sự nhấn mạnh vào điều gì được nói hơn là điều đó được nói như thế nào?

- *Phân tích theo cấu trúc* - một sự nhấn mạnh vào *cái cách* mà một câu chuyện có liên quan. Các chủ đề về nội dung không mất đi nhưng có một sự nhấn mạnh vào việc sử dụng các cơ chế tường thuật để tăng tính thuyết phục của câu chuyện.

- *Phân tích theo tương tác* - một sự nhấn mạnh vào sự đối thoại giữa người kể câu chuyện và người nghe. Đặc biệt, điểm nổi bật là sự đồng cấu trúc ý nghĩa bởi hai thành phần tham gia, mặc dù không có nghĩa là nội dung và hình thức bị đặt bên lề.

- *Phân tích theo biểu hiện* - một sự nhấn mạnh vào tính tường thuật như một sự thể hiện nhằm khám phá việc sử dụng các từ ngữ và điệu bộ trong suốt câu chuyện. Mô hình phân tích tường thuật này bao gồm sự khảo sát phản ứng của một người nghe đối với việc tường thuật.

Coffey và Atkinson (1996) lập luận rằng sự tường thuật nên được nhìn trong mối liên hệ với những chức năng mà nó phục vụ cho người kể. Mục tiêu của những phỏng vấn tường thuật là khiêu gợi ở người trả lời sự mô tả được tái cấu trúc các liên kết giữa những sự kiện và giữa những sự kiện với những bối cảnh diễn ra. Một phân tích tường thuật sẽ đưa đến sự phát hiện những dạng và những chức năng của tường thuật. R. L. Miller (2000) cho rằng những cuộc phỏng vấn tường thuật về đời sống hoặc nghiên cứu về tiểu sử được quan tâm hơn rất nhiều, với sự gợi ý rõ ràng về viễn tượng của người trả lời được bộc lộ trong

việc kể lại câu chuyện về cuộc sống của gia đình anh/cô ấy hơn là với những sự kiện của cuộc sống. Người ta cũng quan tâm đến việc viễn tượng ấy thay đổi như thế nào trong mối quan hệ với những bối cảnh khác nhau. Người phỏng vấn là một phần rất lớn trong quá trình mà ở đó anh/cô ta được lôi kéo vào trong câu chuyện của người kể chuyện.

Phân tích tường thuật vì vậy là cách tiếp cận của các nhà phân tích dữ liệu định tính muốn nhấn mạnh đến câu chuyện mà người ta sử dụng nó để mô tả các sự kiện. Cách tiếp cận này có thể áp dụng cho những dữ liệu mà chúng được tạo ra thông qua nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau (đáng lưu ý là các phỏng vấn bán cấu trúc, phi cấu trúc và quan sát tham dự), nhưng nó có thể trở thành một tiêu điểm trong phỏng vấn tường thuật mà ở đó nhà nghiên cứu đưa ra những gợi ý dẫn dắt câu chuyện. Cách tiếp cận này cũng gắn với sự quan tâm đang tăng lên đối với chuyện kể trong nghiên cứu xã hội.

Phân tích tường thuật cũng bị chỉ trích với tính chất là một cách tiếp cận phân tích định tính. Bury (2001) trong khi thể hiện sự quan tâm ngày càng tăng đối với *những tường thuật bệnh tật* (những câu chuyện người ta kể về các nguyên nhân của những căn bệnh mãn tính mà họ và/hoặc những người khác đã trải qua và những tác động đối với cuộc sống của họ và những người khác) đã lập luận rằng các nhà nghiên cứu có xu hướng sử dụng những câu chuyện mà họ được kể lại một cách thiếu tính phê phán. Chẳng hạn, Bury cho rằng tần số đối phó và việc bình thường hóa những bệnh tật mãn tính trong các tường thuật bệnh tật phần lớn được thực hiện với sự cố gắng để thuyết phục người nghe. Do vậy, cần phải làm nhiều hơn để vượt ra khỏi những biểu hiện là một người nào đó không muốn chịu thất bại

trong một xã hội mà sự thất bại sẽ không được tán thưởng. Do vậy, một tường thuật về nhiều loại bệnh mãn tính khác nhau có thể phải làm nhiều hơn sự mô tả thực tế của điều đang diễn ra liên quan đến điều kiện chữa trị, với việc mong muốn được nhìn nhận như là một thành viên có đầy đủ chức năng trong xã hội. Tuy nhiên, Bury cho rằng những điều kiện xã hội đưa đến các tường thuật như vậy và những hình thức mà các tường thuật này biểu hiện tự nó sẽ bộc lộ ra các động cơ mà chúng đứng đằng sau những tường thuật về bệnh tật. Bury không tìm cách đào sâu phân tích chuyện kể mà tập trung sự chú ý đến những vấn đề mà những chuyện kể này được giả định là sẽ bộc lộ ra với nhà nghiên cứu.

4.2. Phân tích các dữ liệu định tính thứ cấp

Trong những năm gần đây, phân tích dữ liệu định tính thứ cấp đang ngày càng được thảo luận và quan tâm. Trong khi phân tích dữ liệu định tính thứ cấp trở thành chương trình nghị sự nghiên cứu trong nhiều năm, việc sử dụng những dữ liệu định tính thứ cấp chỉ mới được sử dụng một cách rộng rãi trong những năm gần đây. Không có lý do rõ ràng tại sao dữ liệu định tính không thể là tiêu điểm của phân tích thứ cấp, mặc dù không có gì nghi ngờ rằng những dữ liệu này có những vấn đề nhất định, mà điều đó không hoàn toàn giống như trong dữ liệu định lượng. Những cơ sở có thể để tiến hành một phân tích thứ cấp với dữ liệu định tính thì ít nhiều tương tự như với dữ liệu định lượng.

Cần lưu ý đến những khó khăn khi sử dụng lại các dữ liệu định tính. Chẳng hạn, khó khăn trong việc tạo ra những bối cảnh và con người nặc danh, và những vấn đề đạo đức như việc sử dụng lại gắn với lời hứa về sự bảo mật. Hammersley (1997) cũng cho rằng việc sử

dụng lại các dữ liệu định tính có thể bị trở ngại bởi thiếu sự hiểu biết của người bên trong về bối cảnh xã hội mà các dữ liệu được tạo ra của những nhà phân tích thứ cấp. Khó khăn này có thể cản trở việc giải thích dữ liệu và dường như là còn rắc rối hơn với những bản gỡ băng phỏng vấn. Những vấn đề như vậy dường như làm phiền toái các nhà nghiên cứu khi nhiều năm sau họ muốn sử dụng lại các dữ liệu của cuộc nghiên cứu ban đầu (Mauthner et al., 1998: 742). Cũng có những vấn đề về đạo đức bắt nguồn từ việc (những) nhà nghiên cứu ban đầu có thể không nhận được sự chấp thuận của những người tham gia nghiên cứu đối với

việc phân tích dữ liệu bởi những nhà nghiên cứu khác. Đây là một vấn đề đặc biệt nhạy cảm đối với các dữ liệu định tính với ý nghĩa là nó chứa đựng những mô tả chi tiết về các bối cảnh và con người mà có thể rất khó khăn khi che đậy bản chất của các thể chế và các cá nhân trong việc trình bày những dữ liệu thô. Tuy nhiên, mặc dù có những khó khăn thực tế nhất định, phân tích thứ cấp thường mở ra nhiều cơ hội bởi xu hướng tạo ra cơ sở dữ liệu lớn và khó sử dụng của các nhà nghiên cứu mà trong đó có nhiều dữ liệu vẫn còn chưa được khai thác.

CHUYỆN TRẦN THẾ

NCVCC. NGUYỄN QUANG VINH*

Năm rồi, tôi có may mắn được viết bản Tổng quan các nghiên cứu về giới ở Việt Nam trong mười năm trở lại đây. Giữa những ngày chìm đắm trong những công trình của bạn bè, chợt một lần tôi liên tưởng đến một kỷ niệm khó quên, cũng liên quan đến nghiên cứu giới... Ấy là vào đầu những năm 70, khi về vùng quê núi Giạm bên Kinh Bắc, tôi được làm quen với các bác nông dân già, mà 30 năm trước đó từng là các chàng trai trong một gánh chèo, tạm gác cây cuốc, đi lưu diễn khắp một vùng vào mỗi mùa xuân. “*Con của làng Giạm, nấu tám bát canh*” - câu hát có lẽ đủ gợi lên độ đầy đủ của văn hóa dân gian vùng đất ấy. Vở chèo mà các bác và công chúng trong vùng thời đó yêu thích nhất là vở *Quan âm Thị Kính*. Trên chiếu chèo sân đình, những nông dân - nghệ sĩ ấy đã đưa dắt những người dân quê khát khao được giải phóng đi từ tiếng cười nhạo báng tung bưng sang những phút buồn thương đến rơi lệ... Sổ tay điền dã của tôi ghi: “...Cái khắc nghiệt của gia đình phụ quyền làm cho người ta tức giận và ái ngại, sân đình hủ bại với những kẻ điêu hào làm người ta vừa bật cười vừa áy náy, lo âu; tình thương bao la của người nữ giả trai dưới mái tam quan làm người ta xúc động và chiêm ngưỡng”.

Điều ngày ấy làm cho tôi thảng thốt đến không thể tin được, là khi được biết rằng 100% các diễn viên sắm vai trong vở chèo này đều là ...đàn ông. Thì ra ngày ấy, hình tượng êm dịu và cao thượng của một người phụ nữ có tình yêu lớn và niềm đau lớn ấy lại đã được các chàng trai nông dân nâng niu, tô điểm với một niềm cảm thông, làm ấm lòng tất cả công chúng nam nữ trên các sân đình mùa xuân! Một *tương quan giới* đẹp, hồn nhiên, đầm thắm đã hiện lên giữa đời thường như thế đó!

Anh em khoa học trẻ thỉnh thoảng lại kháo nhau cái giai thoại vui vui này: Tại địa phương kia, khi đón các học giả được mời dự hội thảo khoa học về nghiên cứu giới, người ta đã treo lên chiếc băng rôn: “**Nhiệt liệt chào đón các nhà khoa học đến dự hội thảo về Giới !**”. Sau cái mỉm cười khoan dung về cái “lỗi chính tả” dễ bỏ qua ấy, không hiểu sao tôi cứ muốn tự nói riêng với mình rằng: *Tương quan giới* chắc chắn không phải là một vấn đề của Thiên đình ở trên trời. Đây là một vấn đề của hạ giới, với muôn ngàn biểu hiện vô cùng trần thế!

* **Ghi chú:** Về sau, đoạn ghi vội vàng nhưng xuất thần này đã lọt gần như trọn vẹn vào một công trình của tác giả, như một kỷ niệm học thuật thú vị.

* Nhà nghiên cứu Xã hội học

THỊ DÂN

TS. VŨ THỊ PHƯƠNG ANH

(dịch từ: <http://www.urbandictionary.com/define.php?term=urbanite>
Và <http://www.britannica.com/EBchecked/topic/619432/urban-culture>)

Thị dân - tiếng Anh là urbanite hoặc city-dweller - là gì? Câu hỏi tưởng chừng đơn giản, nhưng hóa ra lại khá phức tạp. “Thị dân” tất nhiên không phải là “người nhà quê”, mà phải là một người sinh sống ở các vùng đô thị (urban). Nhưng như thế nào là sống ở thành thị, ví dụ, những người công nhân quê ở tỉnh lẻ nhưng đến tham gia vào lực lượng lao động ở các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội thì có phải là thị dân không? Mà một nơi như thế nào mới được xem là “đô thị” nhỉ? Chẳng hạn, ở Việt Nam thì Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh chắc hẳn phải là “đô thị” rồi, nhưng còn những thành phố khác thì sao? Liệu có phải chỉ những thành phố cấp trung ương mới được xem là “đô thị” chăng, hay những thành phố lớn khác cũng được?

Thực ra, câu hỏi tưởng chừng đơn giản này lại có một định nghĩa khá phức tạp. Không thể định nghĩa “thị dân” bằng cách xác định nơi một người sinh sống, mà phải định nghĩa nó dưới cái nhìn văn hóa. Dưới đây xin giới thiệu hai định nghĩa quan trọng liên quan đến khái niệm thị dân và đô thị. Trước hết, xin giới thiệu định nghĩa về “thị dân” trên từ điển mạng có tên là Từ điển Đô thị (urbandictionary.com) , cũng là nghĩa phổ biến trên các phương tiện truyền thông của phương Tây hiện nay. Phần tiếp theo là định nghĩa và phân loại có tính hàn lâm về đô thị và các nền văn hóa đô thị theo Từ điển bách khoa Britanica, phiên bản trực tuyến.

<http://www.urbandictionary.com/define.php?term=urbanite>

A person who inhabits one of the major cities in the world, aged between 17 and 44. An urbanite is an affluent consumer with an optimistic outlook on life that is very different from those who live in “small town” or rural areas.

Urbanites are both a subculture and a contemporary lifestyle. They have 6 key characteristics: Time-poor, city-proud, media-literate, brand-centric, trend-sensitive and culturally-aware.

[Thị dân] là người sinh sống ở một trong những thành phố lớn trên thế giới, có độ tuổi từ 17 đến 44. Là người tiêu dùng khá giả, có quan điểm sống lạc quan và rất khác những người sống ở “thị trấn nhỏ” hoặc khu vực nông thôn.

Văn hóa thị dân vừa là một tiểu văn hóa (subculture), vừa là một lối sống hiện đại. Thị dân có 6 đặc điểm chính: Thiếu thời gian, tự hào về văn hóa đô thị, có hiểu biết về truyền thông (media-literate), có ý thức về thương hiệu hàng hóa, tiêu dùng theo thị hiếu (trend-sensitive) và có ý thức về văn hóa.

Tư liệu

The British newspaper Metro has listed the 10 “Great expectations” that above all else motivate and drive Urbanites:

01. Expecting to live a meaningful and experience-rich urban life.

02. Expecting to succeed in multiple areas of life (not just career).

03. Expecting to get substantial fulfilment from work (not just cash).

04. Expecting to be at the hub of a large friendship network.

05. Expecting the traditional ideal of “true love” in the modern world.

06. Expecting to have to “make time” in order to have and enjoy time.

07. Expecting to use debt to have what they want, and have it now.

08. Expecting to have a progressive government that delivers results.

09. Expecting to live in a pleasant “urban village” area of their city.

10. Expecting to live a responsible life as an urban consumer.

I like him: He enjoys living in the city so much, his clothes are always nice, keeps up with popular culture, is always organising events and going to cool places and is very socially conscious though he always complains he doesn't have enough time... He's a total urbanite!

Tờ báo Metro của Anh đã liệt kê 10 “Kỳ vọng lớn” (Great expectations) tác động đến đời sống thị dân:

01. Kỳ vọng có một cuộc sống đô thị có ý nghĩa và đầy kinh nghiệm phong phú.

02. Kỳ vọng thành công ở nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống (chứ không chỉ là nghề nghiệp).

03. Kỳ vọng đạt được thỏa mãn đầy đủ từ công việc của mình (không chỉ về khía cạnh tiền bạc).

04. Kỳ vọng có một mạng lưới bạn bè rộng lớn.

05. Kỳ vọng vẫn có tình yêu đích thực trong thế giới hiện đại.

06. Biết rằng mình sẽ phải sắp xếp cuộc sống để có được thời gian và tận hưởng thời gian.

07. Biết là có thể phải vay nợ (tín dụng) để có thể tiêu xài và tiêu xài ngay bây giờ.

08. Kỳ vọng có một chính phủ tiên bộ và đem lại được những gì đã hứa.

09. Kỳ vọng sẽ được sống trong một khu vực “làng đô thị” trong thành phố của mình.

10. Kỳ vọng sẽ sống một cách trách nhiệm như một người tiêu dùng đô thị.

Thị dân là một người dễ mến: Anh ta rất thích sống ở thành phố, ăn mặc đẹp, theo dõi những hoạt động văn hóa đương đại, thường xuyên tổ chức những sự kiện và đi đến những nơi thú vị, luôn có ý thức xã hội mặc dù luôn than phiền là không có thời gian. Quả là một thị dân đích thực!

<http://www.britannica.com/EBchecked/topic/619432/urban-culture>

Definitions of the city and urban cultures

Research on urban cultures naturally focuses on their defining institution, the city, and the lifeways, or cultural forms, that grow up within cities. Urban scholarship has steadily progressed toward a conception of cities and urban cultures that is free of ethnocentrism, with broad cross-cultural and historical validity.

Well into the 20th century conceptions of the city often proceeded as if there were only one authentic or typical form. From his research on the city in Europe's Middle Ages, Henri Pirenne, for example, argued in *Medieval Cities* (1925) that two characteristics were fundamental to the development of an urban culture: a bourgeoisie, or middle class, that depends on trade for both wealth and political autonomy from nonurban feudal power holders; and a communal organization of the urban citizenry that creates the municipal integration necessary to free the city from control by local feudal lords or religious authorities. Although it has often been taken as a general definition of the city and urban culture (whence the commonsense notion that cities must fulfill commercial functions), Pirenne's formulation was deficient because only the European medieval city and its burgher culture were taken as typical of the "true" city.

Max Weber in *The City* (1921) provided another definition of the city, similar to Pirenne's, when he contrasted "Occidental" with "Oriental" urbanism. According to Weber, five attributes define an urban community: it must possess (1) a fortification, (2) a market, (3) a law code and court system of its own, (4) an association of urban citizenry creating

Định nghĩa đô thị và các loại hình văn hóa đô thị

Nghiên cứu văn hóa đô thị tất nhiên tập trung vào việc đưa ra định nghĩa về các định chế, về đô thị, về lối sống, hoặc các dạng thức văn hóa đã hình thành và phát triển trong các đô thị. Quá trình nghiên cứu đô thị đã liên tục thúc đẩy việc hình thành một quan niệm về đô thị và các kiểu văn hóa đô thị - một quan niệm thoát khỏi tính vị chủng (ethnocentrism), có giá trị lịch sử và xuyên văn hóa.

Đến tận giữa thế kỷ 20 quan niệm về đô thị vẫn phát triển theo quan điểm là chỉ có một kiểu đô thị đích thực hoặc tiêu biểu mà thôi. Henri Pirenne khi nghiên cứu về đô thị Châu Âu thời Trung Cổ, đã đưa ra lập luận trong tác phẩm *Các thành phố Trung cổ* (1925) rằng có hai đặc điểm căn bản cho việc phát triển văn hóa đô thị: một là, cần có một tầng lớp trung lưu (tiểu tư sản), những người này dựa vào buôn bán mà có được sự giàu có và độc lập về chính trị, không phụ thuộc vào các lãnh chúa phong kiến vốn không phải là dân đô thị; và hai là, cần có một tổ chức cộng đồng của công dân đô thị nhằm tạo ra sự gắn kết cần thiết để giải phóng đô thị ra khỏi sự kiểm soát của lãnh chúa phong kiến địa phương và quyền lực của giới tăng lữ. Mặc dù điều này vẫn còn được xem là định nghĩa tổng quát về đô thị (từ đó có quan niệm thông thường rằng đã là đô thị thì phải có chức năng thương mại), công thức của Pirenne vẫn chưa đầy đủ vì công thức này chỉ xem thành phố Trung cổ Châu Âu và những cư dân trung lưu của nó mới được xem là tiêu biểu cho một đô thị đích thực.

Max Weber trong tác phẩm *Đô thị* (1921) đã cung cấp một định nghĩa khác về đô thị. Tương tự như Pirenne, ông đối chiếu đô thị phương Tây và đô thị phương Đông. Theo Weber, một cộng đồng đô thị có 5 đặc điểm, có nghĩa là nó phải có: (1) pháo đài; (2) chợ; (3) bộ luật và hệ thống tòa án của riêng mình;

Tư liệu

a sense of municipal corporateness, and (5) sufficient political autonomy for urban citizens to choose the city's governors. Weber believed that Oriental cities rarely achieved these essential characteristics because familial, tribal, or sectarian identities prevented urban residents from forming a unified urban citizenry able to resist state control. Even with regard to the Occident Weber's definition would exclude almost all premodern cities, for the urban autonomy he required existed only in northern Europe and Italy and, even there, for very short periods of time at the end of the Middle Ages. The result was an overly limited conception of urban cultures, from which it was extremely difficult to generate a cross-culturally valid understanding.

In the 1940s Robert Redfield, strongly influenced by Louis Wirth and other members of the Chicagoschool of urban ecology, conceived of the urban as invariably impersonal, heterogeneous, secular, and disorganizing. In the folk-urban model, as set forth in his article "The Folk Society," Redfield contrasted this image of city life with an image of the folk community, which he characterized as small, sacred, highly personalistic, and homogeneous. He presumed that as individuals moved from folk community to city or as an entire society moved toward a more urbanized culture, there would be a breakdown in cultural traditions. Urbanizing individuals and societies would suffer from cultural disorganization and would have higher incidences of social pathologies like divorce, alcoholism, crime, and loneliness.

Redfield's conception of the city depended on the urban research carried on by sociologists in American industrial cities, predominantly

(4) tổ chức của công dân đô thị nhằm tạo cho người dân cảm giác thuộc về một tổ chức; (5) sự tự chủ về chính trị để lựa chọn thống đốc của thành phố cho các thị dân của nó. Weber tin rằng các đô thị phương Đông không bao giờ đạt được đầy đủ tất cả những đặc điểm này vì căn tính về gia đình, dòng tộc, hoặc sắc tộc đã cản trở những người dân đô thị tạo thành một cộng đồng thị dân đoàn kết để chống lại sự kiểm soát của nhà nước. Thậm chí đối với các đô thị phương Tây thì định nghĩa của Weber cũng loại trừ đa số các thành phố trước thời hiện đại, bởi vì sự độc lập của đô thị mà ông đòi hỏi chỉ mới tồn tại ở Bắc Âu và Ý, và ngay ở những nơi này thì cũng chỉ được một giai đoạn ngắn vào cuối thời Trung cổ. Kết quả là một quan niệm quá hạn chế về nền văn hóa đô thị, và vì thế, rất khó tạo ra một sự hiểu biết phù hợp cho tất cả mọi nền văn hóa.

Vào thập niên 1940, Robert Redfield, dưới ảnh hưởng mạnh mẽ từ Louis Wirth và các thành viên khác của trường phái nghiên cứu sinh thái học của trường Đại học Chicago, đã đưa ra quan niệm về đô thị với những đặc điểm là phi cá nhân, không đồng nhất, thế tục, và pha trộn. Trong mô hình đô thị dân gian (folk-urban model), như trong bài viết "Xã hội dân gian" (The Folk Society), Redfield đã so sánh hình ảnh đời sống đô thị với hình ảnh cộng đồng dân gian, mà ông mô tả là nhỏ bé, thiêng liêng, có đặc điểm cá nhân cao độ và có tính đồng nhất. Ông cho rằng, khi các cá nhân di chuyển từ một cộng đồng dân gian [tức nông thôn - chú thích của người dịch] đến thành phố, hay khi toàn bộ một xã hội chuyển sang một nền văn hóa đô thị hóa, thì các truyền thống văn hóa sẽ bị phá vỡ. Các cá nhân và xã hội đang được đô thị hóa sẽ dẫn đến sự phá vỡ về mặt văn hóa và sẽ kéo theo các bệnh lý xã hội như ly hôn, nghiện rượu, tội phạm, và sự cô đơn.

Quan niệm về đô thị của Redfield xuất phát từ các nghiên cứu của các nhà xã hội học

Chicago. He ethnocentrically assumed that their findings could be generalized to all urban cultures. Subsequent research indicated that this conception was in many respects wrong even for American industrial cities. In spite of being generally ethnocentric and specifically inadequate for American cities, this conception still holds sway over much popular thinking, which conceives of cities, in all cultures and all times, as centres of bohemianism, social experimentation, dissent, anomie, crime, and similar conditions—whether for good or bad—created by social breakdown.

Gideon Sjoberg (*The Preindustrial City, Past and Present*, 1960), in the next step toward a cross-culturally valid understanding of cities, challenged this conception of urban culture as ethnocentric and historically narrow. He divided the world's urban centres into two types, the preindustrial city and the industrial city, which he distinguished on the basis of differences in the society's technological level. Preindustrial cities, according to Sjoberg, are to be found in societies without sophisticated machine technology, where human and animal labour form the basis for economic production. Industrial cities predominate in the modernized nations of western Europe and America where energy sources from fossil fuels and atomic power phenomenally expand economic productivity. For Sjoberg, preindustrial urban culture differed markedly from its industrial counterpart: the preindustrial city's neighbourhoods were strongly integrated by personalistic ties of ethnicity and sectarian allegiance; it maintained strongfamily connections, and social disorganization was little in evidence;

được tiến hành tại các thành phố công nghiệp của Mỹ, chủ yếu là Chicago. Với cái nhìn vị chủng, ông cho rằng phát hiện của các nhà xã hội học Mỹ có thể khái quát hóa cho tất cả mọi kiểu văn hóa đô thị. Những nghiên cứu sau đó cho thấy quan niệm này có nhiều điểm sai ngay cả đối với các thành phố công nghiệp của Mỹ. Tuy nhiên, mặc dù quan niệm này có tính thiên vị chủng tộc và không đầy đủ ngay cả khi áp dụng cho các thành phố của Mỹ, nó vẫn có ảnh hưởng rất lớn trên cách suy nghĩ phổ biến; cách nghĩ cho rằng mọi thành phố, ở mọi nền văn hóa và trong mọi thời đại, đều là những trung tâm du mục, của những thử nghiệm xã hội, của sự bất đồng quan điểm, tình trạng bừa bãi, tội phạm, và những tình trạng tương tự - dù xấu dù tốt - tạo ra bởi sự phá vỡ trật tự xã hội.

Gideon Sjoberg (trong tác phẩm *Thành phố tiền công nghiệp, quá khứ và hiện tại*, 1960), đã tiến hơn một bước trong việc tạo ra sự hiểu biết xuyên văn hóa về đô thị, thách thức quan niệm văn hóa đô thị hẹp hòi về mặt chủng tộc và lịch sử trước đó. Ông phân chia các trung tâm đô thị trên thế giới ra thành hai loại, đô thị tiền công nghiệp và đô thị công nghiệp, mà ông phân biệt dựa trên trình độ phát triển công nghệ của xã hội. Theo Sjoberg thì các thành phố tiền công nghiệp hiện diện trong các xã hội chưa có trình độ công nghệ tinh vi, nơi sản xuất kinh tế còn dựa trên sức người và động vật. Thành phố công nghiệp chiếm ưu thế trong các quốc gia hiện đại hóa của Tây Âu và Mỹ, nơi các nguồn năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch và năng lượng nguyên tử đã làm tăng đột biến sản lượng kinh tế. Đối với Sjoberg, văn hóa đô thị tiền công nghiệp rất khác với văn hóa đô thị công nghiệp: cư dân của các đô thị tiền công nghiệp gắn kết với nhau bởi những mối dây ràng buộc mang tính cá nhân về chủng tộc và sắc tộc; loại đô thị này duy trì kết nối dòng tộc mạnh mẽ và hầu như không thấy sự phá vỡ trật tự xã hội, nhà

Tư liệu

churches or other sacred institutions dominated the skyline as well as the cultural beliefs of the urban place; and the major urban function was imperial administration rather than industrial production.

Although Sjoberg's conception of a preindustrial urban type was a major improvement over previous urban definitions, it too suffered from overgeneralization. Sjoberg collapsed urban cultures of strikingly different sorts into a single undifferentiated preindustrial city type—for example, the cities of ancient empires were conflated with present-day urban places in the Third World. Past urban cultures that did not readily fit the Sjoberg conception, such as the autocephalous (self-governing) cities of early modern Europe, were disposed of as temporary and unusual variants of his preindustrial type rather than important varieties of urban culture.

In “The Cultural Role of Cities,” Robert Redfield and Milton Singer tried to improve on all previous conceptions of the city, including the one Redfield had himself used in his folk-urban model, by emphasizing the variable cultural roles played by cities in societies. Redfield and Singer delineated two cultural roles for cities that all urban places perform, although with varying degrees of intensity and elaboration. Cities whose predominant cultural role is the construction and codification of the society's traditions perform “orthogenetic” functions. In such urban cultures, cadres of literati rationalize a “Great Tradition” of culture for the society at large. The cultural message emanating from Delhi, Paris, Washington, D.C., and other capitals of classic empires or modern nation-states functions to elaborate and safeguard

thời hoặc các định chế tôn giáo khác vẫn giữ địa vị thống trị tương tự như niềm tin văn hóa ở khu vực đô thị; và chức năng chủ yếu của đô thị là vai trò hành chính của đế chế hơn là vai trò sản xuất công nghiệp.

Mặc dù quan điểm của Sjoberg về loại hình đô thị tiền công nghiệp đã là một sự cải tiến lớn so với những định nghĩa trước đó, nó cũng cũng phạm một sai lầm là khái quát hóa quá mức. Sjoberg đã nhập chung các nền văn hóa đô thị vốn rất khác nhau thành một loại duy nhất là đô thị tiền công nghiệp, ví dụ, các đô thị của các đế chế cổ xưa lại được nhập chung với những đô thị hiện nay của thế giới thứ ba. Những nền văn hóa đô thị trong quá khứ vốn không phù hợp với những quan niệm của Sjoberg, ví dụ như các thành phố tự trị của châu Âu thời đầu hiện đại, đã bị bỏ qua như những biến thể tạm thời và bất thường của loại hình tiền công nghiệp hơn là những biến thể quan trọng của văn hóa đô thị.

Trong tác phẩm “Vai trò văn hóa của đô thị”, Robert Redfield và Milton Singer đã cố gắng cải thiện tất cả các quan niệm về đô thị đã có từ trước kể cả quan niệm mà chính ông đã đưa ra về mô hình đô thị dân gian, bằng cách nhấn mạnh các vai trò văn hóa đa dạng của các đô thị trong xã hội. Redfield và Singer xác định hai vai trò văn hóa của đô thị mà mọi thành phố đều thực hiện, mặc dù chúng có các cường độ và mức độ phức tạp khác nhau. Các đô thị mà vai trò văn hóa của nó chủ yếu là tạo dựng và hệ thống hóa các truyền thống của xã hội thì thực hiện chức năng “trực sinh” (đơn sinh). Trong những nền văn hóa đô thị như vậy, các văn nhân đưa ra lập luận về một “Truyền thống lớn” về văn hóa cho toàn xã hội. Các thông điệp văn hóa phát ra từ các thành phố như Delhi, Paris, Washington D.C, và các thủ đô khác của đế chế cổ điển hoặc các quốc gia hiện đại, là nhằm phát triển và bảo vệ truyền thống văn hóa. Ngược lại, các thành

cultural tradition. By contrast, cities whose primary cultural role is “heterogenetic,” as Redfield and Singer defined it, are centres of technical and economic change, and they function to create and introduce new ideas, cosmologies, and social practices into the society. In cities like London, Marseille, or New York, the intelligentsia challenge old methods, question established traditions, and help make such cities innovative cultural centres.

Continuing Redfield and Singer’s concern for the cultural role of cities within their societies, Paul Wheatley in *The Pivot of the Four Quarters* (1971) has taken the earliest form of urban culture to be a ceremonial or cult centre that organized and dominated a surrounding rural region through its sacred practices and authority. According to Wheatley, only later did economic prominence and political power get added to this original urban cultural role. Wheatley, following Redfield and Singer, established that any conception of an urban culture had to be grounded in the cultural role of cities in their societies; research must specifically address how the urban cultural role organizes beliefs and practices in the wider culture beyond the urban precincts, and, consequently, how this urban cultural role necessitates certain lifeways and social groupings (cultural forms) in the city.

Beginning in the 1970s, David Harvey (*Social Justice and the City*, 1973), Manuel Castells (*The Urban Question*, 1977), and other scholars influenced by Marxism caused a major shift in the conception of urban cultural roles. Although they mainly worked on cities in advanced capitalist cultures, their approach

phổ mà vai trò văn hóa chính yếu của nó là “dị sinh” (heterogenetic) theo như định nghĩa của Redfield và Singer, là những trung tâm về kỹ thuật và kinh tế, và chúng vận hành để sáng tạo và giới thiệu những ý tưởng mới, vũ trụ luận (cosmologies) và các thực tiễn xã hội mới. Những thành phố như London, Marseille, hay New York, thì giới trí thức thách thức các phương pháp cũ, chất vấn những truyền thống đã có sẵn, và giúp biến các thành phố đó thành các trung tâm văn hóa sáng tạo.

Tiếp tục mối quan tâm của Redfield và Singer về vai trò văn hóa của đô thị trong xã hội, Paul Wheatley trong tác phẩm *Trung Hoa tứ đại cổ đô*¹ (*The Pivot of the Four Quarters*, 1971) đã cho rằng hình thức cổ xưa nhất của văn hóa đô thị là trung tâm lễ nghi tôn giáo, có chức năng tổ chức và thống trị khu vực nông thôn quanh nó thông qua việc thực hành các nghi lễ và quyền lực. Theo Wheatley, chỉ mãi sau này thì quyền lực về kinh tế và chính trị mới được thêm vào. Theo truyền thống của Redfield và Singer, Wheatley đã xác lập rằng mọi quan niệm về văn hóa đô thị đều phải bắt nguồn từ vai trò văn hóa của đô thị trong xã hội của chúng; các nghiên cứu phải đề cập cụ thể đến vai trò của văn hóa đô thị trong việc tạo ra niềm tin và tổ chức hành đạo trong các nền văn hóa rộng lớn vượt ra ngoài khuôn viên đô thị, và từ đó đề cập đến ảnh hưởng của vai trò này đến nếp sống và các nhóm xã hội (các hình thức văn hóa) nhất định trong đô thị.

Bắt đầu vào thập niên 1970, David Harvey trong tác phẩm (*Công bằng xã hội và đô thị*, 1973), Manuel Castells trong tác phẩm (*Câu hỏi đô thị*, 1977), và các học giả chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác tạo ra một thay đổi lớn trong quan niệm về vai trò văn hóa đô thị. Mặc dù họ chủ yếu nghiên cứu về các đô thị trong các nền văn hóa tư bản phát triển, nhưng

1 Bốn kinh đô cổ của Trung Hoa là: Tráng An, Lạc Dương, Yên Kinh và Nam Kinh.

Tư liệu

had wide relevance. Rather than looking outward from the city to the urban culture as a whole, the new scholarship conceived the city as a terminus for cultural roles emanating from the wider culture or even the world system. Harvey, for example, linked major changes in American urban lifeways to the urban culture of advanced capitalism: for him, the growth of suburbia developed out of capitalism's promotion of new patterns of consumption in the interests of profit. Castells saw the city as an arena for social conflicts ultimately emanating from the class divisions within capitalist society.

This Marxist scholarship did not contradict the earlier emphasis on the city as the source of cultural roles so much as complement it. Studying the cultural roles of cities must include not only the cultural beliefs and practices that emanate from cities but also the cultural forms that develop within the city as a result of the impact of the urban culture on it. In this way scholarship can bring forward a cross-culturally and historically valid conception of cities, their cultural forms, and the urban cultures in which they are set.

cách tiếp cận của họ cũng có khả năng áp dụng tổng quát hơn. Thay vì đứng từ góc nhìn đô thị để nhìn rộng ra văn hóa đô thị nói chung thì cách tiếp cận mới này xem đô thị như một trạm dừng để các chức năng văn hóa xuất phát từ các nền văn hóa rộng hơn hoặc thậm chí từ hệ thống thế giới đổ đến. Chẳng hạn, Harvey đã kết nối những thay đổi lớn trong lối sống đô thị Mỹ với văn hóa đô thị của chủ nghĩa tư bản phát triển: đối với ông, sự phát triển của vùng ngoại ô là do chủ nghĩa tư bản đã cổ động cho những cách thức tiêu thụ mới nhằm mục tiêu lợi nhuận. Castells thì quan niệm đô thị như một đấu trường cho các xung đột xã hội xuất phát từ sự phân chia giai cấp trong xã hội tư bản.

Cách tiếp cận Mác-xít này không mâu thuẫn với quan điểm nhấn mạnh đô thị như nguồn gốc của các vai trò văn hóa mà bổ sung cho nó. Nghiên cứu về vai trò văn hóa của đô thị cần phải bao gồm không chỉ các niềm tin cũng như các thực hành văn hóa xuất phát từ đô thị mà còn cả các hình thức văn hóa đã phát triển trong đô thị do tác động của nền văn hóa đô thị. Bằng cách này, việc nghiên cứu có thể tạo ra một quan niệm xuyên văn hóa và có giá trị về mặt lịch sử về đô thị, về các hình thức văn hóa của chúng và các nền văn hóa đô thị mà trong đó chúng được thiết lập.

Hoạt động khoa học CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

Với chức năng chính là nghiên cứu khoa học, tham mưu và tư vấn cho Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố các vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội, quản lý, quy hoạch và môi trường đô thị, hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển được xác định là nhiệm vụ trọng tâm vì đó chính là cơ sở để thực hiện chức năng tham mưu cho lãnh đạo Thành phố trong việc giải quyết các vấn đề hiện tại và dự báo trong tương lai.

Trong 6 tháng đầu năm 2013 Viện Nghiên cứu phát triển đã tổ chức những hoạt động khoa học như sau:

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Đã nghiệm thu chính thức các đề tài:

- Nghiên cứu các mô hình đào tạo nghề cho công nhân khu chế xuất tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhận diện về vốn xã hội của nữ doanh nhân ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay;
- Nghiên cứu triển khai luật quy hoạch đô thị trong điều kiện thực tế thành phố Hồ Chí Minh;
- Đề án thí điểm thu phí hạ tầng kỹ thuật đô thị đối với khu đô thị mới, khu vực chỉnh trang đô thị cũ và tổ chức thu khi có mua bán, chuyển nhượng;
- Công nghệ thông tin với việc khai thác và quản lý thông tin thư viện - Trường hợp Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh;
- Thực trạng áp dụng các công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh, đề xuất giải pháp;
- Hoàn thiện các cơ sở pháp lý quản lý quy hoạch xây dựng tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Nghiên cứu khung lồng ghép yếu tố biến đổi khí hậu vào công tác quy hoạch đô thị
- Giải pháp thực hiện hiệu quả cam kết về mở cửa thị trường bán lẻ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Giải pháp nâng cao văn hóa kinh doanh cho tiểu thương các chợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Ngoài ra trong 6 tháng đầu năm 2013 Viện cũng đã triển khai được 5 đề tài mới trong cả 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội và quy hoạch đô thị.

2. Hội thảo khoa học và thực tiễn

- 20 năm xây dựng và phát triển khu đô thị Phú Mỹ Hưng;

- Công bố Báo cáo Đánh giá tổng thể tình hình KT-XH Việt Nam sau 5 năm gia nhập Tổ chức thương mại thế giới;
- Chăm sóc người cao tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh, thực trạng và giải pháp;
- Tệ nạn xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh: nguyên nhân và những giải pháp cấp thiết;
- Vấn đề trợ giá xe buýt - tồn tại và các giải pháp định hướng.

Bên cạnh đó Viện cũng đã tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến phục vụ cho công tác nghiên cứu của đề tài.

3. Hợp tác Nghiên cứu khoa học

Viện thường xuyên có các hợp tác trong công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo với các tổ chức tiêu biểu sau:

- Hợp tác với Worldbank
- Hợp tác với UN- Habitat
- Hợp tác với PADDI

Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, trong đó nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao chất lượng đề tài nghiên cứu và hoàn thành đề tài đúng tiến độ cũng như đẩy mạnh công tác hợp tác và tổ chức hội thảo khoa học sẽ là một trong những nhiệm vụ của Viện trong thời gian tới.

Tin: Trịnh Thị Hiền

Tạp chí Nghiên cứu phát triển

Đón tiếp và làm việc VỚI ĐOÀN VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HÀ NỘI

Sáng ngày 29/07/2013, tại hội trường Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh, PGS. TS. Nguyễn Trọng Hòa - Viện trưởng đã đón tiếp chuyến thăm và làm việc của Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Hà Nội do Tiến sĩ Nguyễn Đình Dương - Viện trưởng làm trưởng đoàn.

Dự buổi tiếp còn có các phó Viện trưởng cùng các Trưởng/Phó các phòng ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc Viện.

Tại buổi làm việc, lãnh đạo hai Viện đã trao đổi về những kinh nghiệm làm việc, nêu ra những lợi thế và ưu điểm về chuyên môn để từ đó có những định hướng phát triển công tác nghiên cứu khoa học trong tương lai, bên cạnh đó là đề nghị những hoạt động trao đổi chuyên gia nhằm học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.



Toàn cảnh phiên họp

Tin, ảnh: Tú Anh
Tạp chí Nghiên cứu phát triển

Hội thảo “VẤN ĐỀ TRỢ GIÁ XE BUÝT - TỒN TẠI VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỊNH HƯỚNG”

Nhằm tìm ra các giải pháp định hướng tạo nguồn thu, trợ giá xe buýt nói riêng và vận tải hành khách công cộng nói chung cho thành phố, sáng ngày 31 tháng 7, tại Viện Nghiên cứu phát triển đã diễn ra hội thảo “Vấn đề trợ giá xe buýt - tồn tại và các giải pháp định hướng” dưới sự chủ trì của Phó Viện trưởng Hoàng Minh Trí.

Tham dự hội thảo có ông Dương Hồng Thanh - Phó Giám đốc Sở Giao thông vận tải; ông Nguyễn Văn Lâm - Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh; ông Lâm Thiếu Quân - đại biểu Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh; đại diện Trung tâm Quản lý và điều hành Vận tải Hành khách công cộng; các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, cùng các báo đài trong thành phố.

Nội dung thảo luận tại hội thảo xoay quanh các vấn đề sau: Thực trạng kinh phí trợ giá xe buýt tại thành phố Hồ Chí Minh qua các năm và các nguồn kinh phí sử dụng để trợ giá xe buýt, chủ yếu dựa vào nguồn nào hiện nay? Việc nỗ lực khai thác nguồn thu để bổ sung vào tiền trợ giá xe buýt được thực hiện như thế nào? Kinh nghiệm thế giới giải quyết vấn đề này ra sao? Khả năng tạo nguồn thu bổ sung trợ giá xe buýt trong bối cảnh thành phố Hồ Chí Minh hiện nay và trong thời gian tới ra sao? Và các giải pháp định hướng nào có thể đề xuất cho chính quyền thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới; Một số kiến nghị hoặc đề xuất nào nhằm góp phần tháo gỡ những khó khăn hiện nay, liên quan đến vấn đề trợ giá cho xe buýt.

Tổng kết hội thảo, Phó Viện trưởng Hoàng Minh Trí chân thành cảm ơn các đại biểu đã có những ý kiến đóng góp, và các giải pháp đề xuất mang tính thực tiễn cao. Trên cơ sở đó, Viện nghiên cứu phát triển sẽ tổng hợp và báo cáo với Ủy ban Nhân dân Thành phố trong thời gian sớm nhất.



Phó Viện trưởng Hoàng Minh Trí phát biểu tổng kết hội thảo

Tin, ảnh: Quốc Thái
Trung tâm thông tin

Hội thảo “CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP”

Sáng ngày 06/8/2013, Viện Nghiên cứu phát triển đã phối hợp với Hiệp hội hỗ trợ chăm sóc phúc lợi người cao tuổi và người khuyết tật châu Á (Nhật Bản) phối hợp tổ chức hội thảo “Chăm sóc người cao tuổi Thành phố Hồ Chí Minh, thực trạng và giải pháp”. Hội thảo đã thu hút được sự quan tâm và tham gia đông đảo của đại diện Đoàn đại biểu của Hiệp hội hỗ trợ chăm sóc phúc lợi người cao tuổi và người khuyết tật châu Á của Nhật Bản, các nhà khoa học hàng đầu về lĩnh vực chăm sóc người cao tuổi tại Việt Nam, đại diện các Viện nghiên cứu, các nhà quản lý và đông đảo nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu phát triển.

Tại hội thảo, đại diện đoàn Nhật Bản, giáo sư Ryotaro Katsura đã chia sẻ quan ngại về tốc độ già hóa dân số của Việt Nam đang diễn ra rất nhanh so với các nước trên thế giới. Phía đoàn Nhật Bản cũng chia sẻ những kinh nghiệm công tác xã hội đối với người cao tuổi: Cần sự quan tâm và phối hợp chặt chẽ giữa 3 yếu tố tổ chức hành chính, cơ quan tư nhân và yếu tố gia đình. Đối với những người tham gia công tác xã hội cho người cao tuổi cần luôn ghi nhớ ngoài việc “tôn trọng, yêu thương và hiểu tầm quan trọng của người cao tuổi”, họ cũng cần được trang bị những kỹ thuật để thực hiện tốt công việc của mình.



Giáo sư Ryotaro Katsura - Trường Đại học Ritsumeikan, Nhật Bản trình bày “Vấn đề chăm sóc sức khỏe người cao tuổi”.

Tin hoạt động của Viện

Việc bày tỏ ý kiến, quan điểm chăm sóc người cao tuổi đã được chia sẻ dưới các góc độ của nhiều thành phần xã hội khác nhau: Các nhà quản lý, các nghiên cứu viên, những người làm công tác giảng dạy, hay các chuyên gia hiện đang công tác tại các trung tâm nghiên cứu chăm sóc sức khỏe... Các ý kiến đều thống nhất rằng để phát triển xã hội bền vững, việc có những mô hình chăm sóc người cao tuổi là rất cần thiết và cần có sự quan tâm, đầu tư đặc biệt.

Phát biểu bế mạc Hội thảo, Tiến sĩ Trần Văn Thận - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thay mặt ban tổ chức xin lắng nghe và tiếp thu toàn bộ những ý kiến đóng góp cũng như những chia sẻ trong các tham luận gửi về. Trên cơ sở này, Viện Nghiên cứu phát triển tiếp tục công tác tổng hợp những ý kiến tham luận, đánh giá, phân tích để hình thành cơ sở khoa học cho việc tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trong thời gian tới.

Tin, ảnh: Thu Thủy
Trung tâm thông tin

ABSTRACTS

URBAN PLANNING AND MANAGEMENT

- **THE PROCESS OF URBANIZATION IN VIETNAM: THE PROBLEMS AT STAKE (p. 3-8)**

by Associate Prof. Dr Nguyễn Trọng Hoà and M.A. Vương Tịnh Mạch

Vietnam is presently in the process of powerful urbanization with the arising of many socio-economic problems requiring measures appropriate to the rules of urban development from the State. This article is one of the first recognitions of the problems at stake in the management and development of urbanization in present-day Vietnam.

- **THE “FEASIBILITY” OF SOME PLANNING PROJECTS OF ZONING (SCALE 1/ 2,000) (p. 9-14)**

by Architect Lê Hồng Quân

According to the Law of Urban Planning of the XIIth National Assembly, 5th Session № 30/ 2009/ QH12 promulgated on 17 August 2009, urban planning is the organization of urban space, architecture, environment, systems of technical infrastructure works, social and housing infrastructure works to build up an appropriate living habitat for urban dwellers, realized through urban planning projects.

The planning of zoning (with drafts in the scale of the 1/ 5,000 or 1/ 2,000) is a kind of urban planning project aiming at concretizing the contents of general planning. The contents of planning of zoning projects consist of the determination of usage function for each plot of land, principles of space organization, architecture of environment for the entire planned area, the criterium of population, land use, technical infrastructure in regard of each block of street, the deployment of social infrastructure works appropriate to usage needs, the deployment of a network of technical infrastructure works to axes of streets appropriate to the development phases of the entire metropolis, the evaluation of strategic environment.

- **THE INDUSTRIAL CLUSTERS, IN THE GENERAL DEVELOPMENT DIRECTION OF THE METROPOLIS (p. 15-18)**

by M.A. Architect Phạm Văn Phước

- **SOME ISSUES OF TRAFFIC PLANNING IN THE ZONE OF HOCHIMINH CITY (p. 19-26)**

by M.A. Architect Nguyễn Đăng Tuyển and Engineer Trương Lợi Huê

- **THE PLANNING OF CONSTRUCTION OF NEW RURAL VILLAGES ON THE COMPASS OF HOCHIMINH CITY (p. 27-32)**

by M.A. Architect Lê Quang Thống

- **COLLECTING OPINIONS FROM THE COMMUNITY OF INHABITANTS ON CONSTRUCTION PLANNING IN HOCHIMINH CITY (p. 33-39)**

by M.A. Architect Ngô Vũ Anh.

Collecting opinions from the community of inhabitants is the compulsory requirement in the process of establishing the (urban and rural) construction planning. However, due to the lack of unified concrete guidelines, the practical application during recent years in Hochiminh City in each place and in each time has not been the same, sometimes deflected from the purpose and meaning of the collection of opinions, and has not created a consensus among the people before and after the planning. With the aim of causing a positive turn, helping to make the products of construction planning more feasible, more amenable to livelihood and less liable to adjustments, much needed are the changes, however minor, in each stage towards practicality, including the collecting of opinions from the community of inhabitants.

- **THE PROJECT OF DEVELOPMENT OF PHÚ MỸ HƯNG NEW URBAN ZONE FROM THE PERSPECTIVE OF AN IDEA DEFINING FOR URBAN PLANNING (p. 40-43)**

Associate Prof., Dr Nguyễn Trọng Hoà

The construction project of the Phú Mỹ Hưng Urban Center Zone is included in an overall development project of Hochiminh City Southern Area with the planning project established many years ago, in a situation much different from present day in various aspects. The project led to many successes and the Phú Mỹ Hưng New Urban Zone has become a model urban center of Vietnam. The role of the urban planning project is apparent, in which the idea, the vision, and the determination in the execution of the contractors are realized. Through this example, it can be seen that the participation from the beginning of the development investors with vision and heart will bring about completely feasible planning projects.

ECONOMY

- **THE EFFECTIVE USAGE OF INVESTMENT CAPITAL IN HOCHIMINH CITY DURING THE PAST 10 YEARS (p. 44-50)**

by Dr. Đinh Sơn Hùng and M.A. Cao Ngọc Thành

Investment is an important activity in the economy. During over the past 10 years, this activity has made a very large contribution to the process of growth and development

of HochiminhCity. During the period of 2001- 2005, the economic effect of investment to the City was rather high. However, in the period of 2006 - 2010, due to the impact of the global economic crisis and depression, the City economy suffered a great decrease in the effect of investment activities. This demonstrated that the City economy has been deeply and broadly integrated to regional and world economies. It may be said that the investment activities of the City has exerted a great influence on investment and its effectiveness throughout the nation. In the coming days, the effect of investment in HochiminhCity must be increasingly raised, demanding an improvement by means of various appropriate policies to make a greater contribution to the growth and development of the City's and the entire nation's economy.

The article takes a look back into the past to find out the scientific bases in the management and realization of the investment policy in HochiminhCity, to help giving the City economy a stable development of high quality.

- **THE METHOD OF APPROACH TO EVALUATE THE SOCIO-ECONOMIC EFFECTS OF PLANNING (p. 51-54)**

by Engineer Nguyễn thị Bích Hồng

In the implementation of the planning, we usually face the choice among various schemes - the selected one must be highly feasible, ensuring the goal set-up and at the lowest level of investment.

Sometimes, it is difficult to clearly measure the “socio-economic effects” in the socio-economic planning in each concrete area and thus the low degree of trust, and persuasiveness. Therefore, the measurement of “socio-economic effects” is necessary, and there must be an approach to various methods in the situation of concrete data and figure.

CULTURE - SOCIETY

- **CITIES OF SOUTHERN VIETNAM IN MODERN TIMES (p.55-63)**

by Dr. Nguyễn Thị Hậu

The article narrates the process of formation and development of the cities of Southern Vietnam from the 17th to the 20th centuries, with a special emphasis on the historical cultural, and social characteristics of the urban center of Bếnnghe -Sàigòn - Cholon (presently HochiminhCity). In this historical process there can be no denial of its position as the central port of economic-cultural importance with an extent of exchange and influence over the larger region, Saigon has always been considered as the typical representative of the whole Southern region in all aspects.

- **THE PROTECTION OF THE ENVIRONMENT IN HOCHIMINH CITY: A VIEW FROM THE ANGLE OF SOCIAL COMMUNITY PARTICIPATION.**

by M.A. Ngô Hoài Sơn (p. 64-71)

The participation of the inhabitants and organization in environmental policy can raise the quality of the environment of Hochiminh City immediately and in the long term. To reach this statement, research has discovered that the reality of pollution in Hochiminh City environment bears the impact of the cultural and behavioral way of life of its inhabitants. Therefore, the State management is singly insufficient to resolve environmental pollution. There must be the participation of the people and the civil society.

The article uses the method of situation research and aims at showing the positive role of people's participation and the civil society in the protection of the environment.

- **ELDERLY LIVING IN HO CHI MINH CITY, LOOK FROM HOUSEHOLD LEVEL (p. 72-84)**

by Dr. Phan Văn Dốp - Nguyễn Ngọc Anh

This article is based on data from Census 2009 Population and Housing (abbreviated as TĐTDS-09) and the National Survey on Ageing, conducted in 12 provinces and cities nationwide, in October and 11 in 2011 by the Institute for Medical Research - Sociology Hanoi conduct (called DTQGNCT-11), surveyed 4,007 people in 4,007 households. In Ho Chi Minh City, a survey was conducted on 14 geographical districts consisting of 340 people (340 households) aged 50 years and older, including 104 people aged 50-59 (tentatively called the "old approach"), 170 elderly people aged 60-79 years old (so-called "old") and 66 aged 80 or more people (so-called "old"). Here, in addition to an overview of the structure of the elderly population and some of the characteristics of households with elderly, we will learn about the role of the elderly in the household, the higher activity of the age, health status and taking care of the household of the elderly in the city of Ho Chi Minh.

- **SOME APPROACHES OF QUALITATIVE ANALYSIS IN SOCIAL SCIENCES (BY ALAN BRYMAN) (p. 85-96)**

Abridged translation by

Associate Prof. Dr Lê Thanh Sang

Even though qualitative analysis has been extensively adopted in social sciences, many researchers still regard the mastery of these tools of analysis as a fully challenging task because qualitative analysis is based on huge base data in disorder and is not guided by clear-cut rules as in quantitative analysis.

The article provides a general description of basic approaches to the qualitative analysis of data with their strong points and limits concerning each different approach. The abridged translation is made from Alan Bryman's *Social Research Methods*, pp. 398–416, published by Oxford University Press in 2005.

FROM THE RESEARCHER'S NOTEBOOKS

- **EARTHLY STORIES (p. 97)**
by Senior Expert Nguyễn Quang Vinh

DOCUMENTS

- **CITY-DWELLERS (p. 98-105)**
by Dr. Vũ Thị Phương Anh

Who are the city-dwellers or urbanites? The question seems simple enough, but turns out to be rather complicated. City-dwellers are obviously not “country people”, but must be those who live in an urban agglomeration. But what is an urban existence? For example, workers from their native rural provinces coming to work in large cities such as HochiminhCity or Hà Nội are city-dwellers or not? And how could we distinguish a metropolis from a mere city? For example, in Vietnam Hà Nội and HochiminhCity are evidently metropolises, but how about the other cities in the nation? Are only the central cities considered as metropolises, or are they eligible for other large cities?

In fact, this seemingly simple question has a rather sophisticated definition. We cannot define a city-dweller by their place of living, but only under a cultural viewpoint. This article introduces two important definitions concerning the concepts of city-dwelling and metropolis. First, we present the definition of a city-dweller on *urbandictionary.com*, which is also a popular definition on Western communications media. Then we continue with a definition and classification somewhat more academic about metropolises and metropolitan cultures according to the *Encyclopaedia Britannica*, online version

ACTIVITIES OF THE INSTITUTE (p. 106-111)

The journal of DEVELOPMENT STUDIES

A quarterly - published
journal
Vol: **04** (2/2013)

Office: 149 Pasteur, District 3, Ho Chi Minh City
Tel: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

Mọi thông tin, bài vở, quảng cáo và phát hành liên hệ:

Thư ký tòa soạn: Nguyễn Thị Tú Anh
Điện thoại: 84.8.38208430
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn;
nttanh.hids@tphcm.gov.vn.

Để quý độc giả kịp thời cập nhật, theo dõi các công trình nghiên cứu mới và hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển, Ban trị sự Tạp chí tổ chức hệ thống phân phối Tạp chí tại địa chỉ:

Trụ sở tòa soạn: 149 Pasteur, phường 6, quận 3, TPHCM - ĐT: (08) 38 20 84 30.
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn; trinhthihien03@yahoo.com

1. Đăng ký đặt mua Tạp chí như sau: Tạp chí ra 4 số /năm, năm 2013 ra từ số 1 /2013 (số 3) đến số 4/2013 (số 6).

01 cuốn X 35.000 đồng = 35.000 đồng

04 cuốn X 35.000 đồng = 140.000 đồng

2. Phương thức thanh toán:

- Thanh toán trực tiếp tại trụ sở Tạp chí khi mua lẻ hoặc đặt mua dài hạn.
- Giảm 10% khi đặt mua 4 số/ năm
- Đăng kí Tòa soạn gửi ấn phẩm qua Bưu điện: Tổng chi phí ở mục 1 + Giá cước Bưu điện.

Giấy phép xuất bản số 1370/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 31/07/2012.

Khổ 21 x 30 cm. Số lượng ấn bản: 500 bản.

In tại xí nghiệp in Fahasa

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: 04(2/2013)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

